

**TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUY NHƠN**  
**KHOA KINH TẾ & KẾ TOÁN**



**KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP**

**PHÂN TÍCH HIỆU QUẢ KINH DOANH CỦA CÔNG  
TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ QUY NHƠN**

Sinh viên thực hiện : Nguyễn Thị Thắm

Lớp : Kế toán K40E

Giảng viên hướng dẫn : ThS. Lê Mộng Huyền

Bình Định, tháng 6/2021

## LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan rằng khóa luận tốt nghiệp này là do tự bản thân thực hiện, có sự hỗ trợ từ giáo viên hướng dẫn và không sao chép các công trình nghiên cứu của người khác. Các dữ liệu thông tin thứ cấp sử dụng trong khóa luận có nguồn gốc và được trích dẫn rõ ràng.

Tôi xin chịu hoàn toàn trách nhiệm về lời cam đoan này.

*Bình Định, ngày 17 tháng 06 năm 2021*

Người cam đoan

**Nguyễn Thị Thắm**

## NHẬN XÉT CỦA GIÁO VIÊN HƯỚNG DẪN

Họ tên sinh viên thực hiện: **Nguyễn Thị Thắm**

Lớp: **Kế toán K40E**      Khóa: **40**

Tên đề tài: ***Phân tích hiệu quả kinh doanh của Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị Quy Nhơn***

### **I. Nội dung nhận xét:**

1. Tình hình thực hiện: .....

.....

2. Nội dung của đề tài:

- Cơ sở số lý thuyết: .....

- Cơ sở số liệu: .....

- Phương pháp giải quyết các vấn đề: .....

3. Hình thức của báo cáo:

- Hình thức trình bày: .....

- Kết cấu của đề tài: .....

4. Những nhận xét khác: .....

### **II. Đánh giá cho điểm:**

- Nội dung của đề tài: .....

- Hình thức của đề tài: .....

- Tổng cộng: .....

.....

*Bình Định, ngày 17 tháng 06 năm 2021*

**Giảng viên hướng dẫn**

**ThS. Lê Mộng Huyền**

## NHẬN XÉT CỦA GIÁO VIÊN PHẢN BIỆN

Họ tên sinh viên thực hiện: **Nguyễn Thị Thắm**

Lớp: **Kê toán K40E**                      Khóa: **40**

Tên đề tài: *Phân tích hiệu quả kinh doanh của Công ty Cổ Phần Môi trường Đô thị Quy Nhơn*

### I. Nội dung nhận xét:

1. Tình hình thực hiện: .....

.....

2. Nội dung của đề tài:

- Cơ sở số lý thuyết: .....

- Cơ sở số liệu: .....

- Phương pháp giải quyết các vấn đề: .....

3. Hình thức của báo cáo:

- Hình thức trình bày: .....

- Kết cấu của đề tài: .....

4. Những nhận xét khác: .....

### II. Đánh giá cho điểm:

- Nội dung của đề tài: .....

- Hình thức của đề tài: .....

- Tổng cộng: .....

*Bình Định, ngày 17 tháng 06 năm 2021*

**Giảng viên phản biện**

**ThS. Lê Xuân Quỳnh**

**DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT****DANH MỤC BẢNG BIỂU SƠ ĐỒ**

<b>LỜI MỞ ĐẦU .....</b>	<b>1</b>
<b>CHƯƠNG 1: CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ PHÂN TÍCH HIỆU QUẢ KINH DOANH TRONG DOANH NGHIỆP .....</b>	<b>4</b>
<b>1.1. Khái quát chung về hiệu quả kinh doanh và phân tích hiệu quả kinh doanh..</b>	<b>4</b>
<i>1.1.1. Khái quát chung về hiệu quả kinh doanh .....</i>	<i>4</i>
<i>1.1.1.1. Khái niệm về hiệu quả kinh doanh .....</i>	<i>4</i>
<i>1.1.1.2. Bản chất của hiệu quả kinh doanh .....</i>	<i>4</i>
<i>1.1.1.3. Phân loại hiệu quả kinh doanh.....</i>	<i>6</i>
<i>1.1.2. Khái quát chung về phân tích hiệu quả kinh doanh .....</i>	<i>7</i>
<i>1.1.2.1. Ý nghĩa của phân tích hiệu quả kinh doanh .....</i>	<i>7</i>
<i>1.1.2.2. Nhiệm vụ của phân tích hiệu quả kinh doanh .....</i>	<i>8</i>
<i>1.1.2.3. Nguồn tài liệu sử dụng trong phân tích hiệu quả kinh doanh.....</i>	<i>9</i>
<b>1.2. Phương pháp phân tích hiệu quả kinh doanh .....</b>	<b>11</b>
<i>1.2.1. Phương pháp so sánh.....</i>	<i>11</i>
<i>1.2.2. Phương pháp chi tiết.....</i>	<i>13</i>
<i>1.2.3. Phương pháp loại trừ.....</i>	<i>13</i>
<i>1.2.4. Phương pháp liên hệ cân đối.....</i>	<i>15</i>
<i>1.2.5. Phương pháp Dupont.....</i>	<i>16</i>
<i>1.2.6. Một số phương pháp khác.....</i>	<i>17</i>
<b>1.3. Nội dung phân tích hiệu quả kinh doanh.....</b>	<b>17</b>
<i>1.3.1. Đánh giá khái quát kết quả kinh doanh.....</i>	<i>17</i>
<i>1.3.2. Phân tích hiệu quả sử dụng tài sản.....</i>	<i>19</i>
<i>1.3.3. Phân tích hiệu quả sử dụng nguồn vốn .....</i>	<i>21</i>
<i>1.3.4. Phân tích hiệu quả sử dụng chi phí.....</i>	<i>25</i>
<b>KẾT LUẬN CHƯƠNG 1 .....</b>	<b>26</b>
<b>CHƯƠNG 2: PHÂN TÍCH THỰC TRẠNG HIỆU QUẢ KINH DOANH CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ QUY NHƠN.....</b>	<b>27</b>

<b>2.1. Giới thiệu khái quát chung về Công ty CP Môi trường Đô thị Quy Nhơn .....</b>	<b>27</b>
<b>2.1.1. Quá trình hình thành và phát triển của Công ty Cổ Phần Môi trường Đô thị Quy Nhơn.....</b>	<b>27</b>
2.1.1.1. Thông tin chung về công ty.....	27
2.1.1.2. Thời điểm thành lập công ty.....	27
2.1.1.3. Quy mô hiện tại của công ty.....	28
<b>2.1.2. Chức năng, nhiệm vụ của công ty .....</b>	<b>29</b>
2.1.2.1. Chức năng của công ty.....	29
2.1.2.2. Nhiệm vụ của công ty .....	29
<b>2.1.3. Đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty.....</b>	<b>29</b>
2.1.3.1. Loại hình kinh doanh và các sản phẩm chủ yếu.....	29
2.1.3.2. Thị trường.....	30
2.1.3.3. Vốn kinh doanh.....	30
2.1.3.4. Đặc điểm về các nguồn lực .....	31
<b>2.1.4. Đặc điểm tổ chức sản xuất kinh doanh và tổ chức quản lý của công ty .....</b>	<b>32</b>
2.1.4.1. Đặc điểm tổ chức quản lý của công ty .....	32
2.1.4.2. Đặc điểm tổ chức sản xuất kinh doanh của công ty.....	36
<b>2.1.5. Đặc điểm tổ chức kế toán của công ty .....</b>	<b>38</b>
2.1.5.1. Mô hình tổ chức kế toán của công ty.....	38
2.1.5.2. Bộ máy kế toán của công ty.....	39
2.1.5.3. Hình thức kế toán áp dụng .....	40
<b>2.2. Phân tích thực trạng hiệu quả kinh doanh của Công ty CP Môi trường Đô thị Quy Nhơn .....</b>	<b>42</b>
<b>2.2.1. Đánh giá khái quát kết quả kinh doanh của công ty.....</b>	<b>42</b>
<b>2.2.2. Phân tích hiệu quả sử dụng tài sản .....</b>	<b>45</b>
2.2.2.1. Phân tích hiệu suất sử dụng TSDH .....	46
2.2.2.2. Phân tích tốc độ luân chuyển TSNH của công ty.....	51
2.2.2.3. Phân tích hiệu quả sử dụng tổng tài sản của công ty.....	54
<b>2.2.3. Phân tích hiệu quả sử dụng nguồn vốn .....</b>	<b>61</b>

2.2.3.1. Phân tích hiệu quả sử dụng vốn chủ sở hữu.....	61
2.2.3.2. Phân tích hiệu quả sử dụng nợ phải trả.....	67
2.2.4. Phân tích hiệu quả sử dụng chi phí.....	69
2.2.5. So sánh hiệu quả kinh doanh của Công ty CP Môi trường Đô thị Quy Nhơn với các công ty khác cùng ngành nhằm mục đích biết được công ty đang ở vị trí nào trong ngành.....	73
<b>KẾT LUẬN CHƯƠNG 2 .....</b>	<b>79</b>
<b>CHƯƠNG 3: MỘT SỐ NHẬN XÉT VÀ GIẢI PHÁP NHẪM NÂNG CAO HIỆU QUẢ KINH DOANH CỦA CÔNG TY CP MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ QUY NHƠN .....</b>	<b>80</b>
<b>3.1. Nhận xét về hiệu quả kinh doanh của Công ty Cổ Phần Môi trường Đô thị Quy Nhơn .....</b>	<b>80</b>
3.1.1. Những kết quả đạt được.....	80
3.1.2. Hạn chế và nguyên nhân .....	80
<b>3.2. Một số giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả kinh doanh của công ty.....</b>	<b>81</b>
3.2.1. Giải pháp 1: <b>Đẩy mạnh công tác tiêu thụ .....</b>	<b>81</b>
3.2.1.1. Lý do thực hiện .....	81
3.2.1.2. Nội dung thực hiện .....	82
3.2.1.3. Kết quả dự kiến khi thực hiện giải pháp.....	84
3.2.2. Giải pháp 2: <b>Quản lý hàng tồn kho .....</b>	<b>84</b>
3.2.2.1. Lý do thực hiện .....	84
3.2.2.2. Nội dung thực hiện .....	85
3.2.2.3. Kết quả dự kiến khi thực hiện giải pháp.....	87
3.2.3. Giải pháp 3: <b>Nâng cao hiệu quả sử dụng tài sản cố định .....</b>	<b>88</b>
3.2.3.1. Lý do thực hiện .....	88
3.2.3.2. Nội dung thực hiện .....	89
3.2.3.3. Kết quả dự kiến khi thực hiện giải pháp.....	89
<b>KẾT LUẬN CHƯƠNG 3 .....</b>	<b>91</b>
<b>KẾT LUẬN CHUNG .....</b>	<b>92</b>

<b>TÀI LIỆU THAM KHẢO.....</b>	<b>93</b>
<b>PHỤ LỤC</b>	



## DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT

STT	Chữ viết tắt	Chữ viết đầy đủ
1	BTC	Bộ tài chính
2	CP	Cổ phần
3	CBCNV	Cán bộ công nhân viên
4	DN	Doanh nghiệp
5	DTT	Doanh thu thuần
6	ĐVT	Đơn vị tính
7	ĐBTC	Đòn bẩy tài chính
8	GTCL	Giá trị còn lại
9	GTGT	Giá trị gia tăng
10	GVHB	Giá vốn hàng bán
11	HĐQT	Hội đồng quản trị
12	HQKD	Hiệu quả kinh doanh
13	HTK	Hàng tồn kho
14	KPT	Khoản phải thu
15	LNTT	Lợi nhuận trước thuế
16	LNST	Lợi nhuận sau thuế
17	NPT	Nợ phải trả
18	NV	Nguồn vốn
19	QLDN	Quản lý doanh nghiệp
20	SXKD	Sản xuất kinh doanh
21	TNDN	Thu nhập doanh nghiệp
22	TNHH	Trách nhiệm hữu hạn
23	TS	Tài sản
24	TSCĐ	Tài sản cố định
25	TSDH	Tài sản dài hạn
26	TSNH	Tài sản ngắn hạn
27	TTT	Tự tài trợ
28	UBND	Ủy ban nhân dân
29	VCSH	Vốn chủ sở hữu
30	VLĐ	Vốn lưu động
31	XDCB	Xây dựng cơ bản

## DANH MỤC BẢNG BIỂU, SƠ ĐỒ

### Bảng

Bảng 1.1: Bảng đánh giá kết quả hoạt động kinh doanh.....	18
Bảng 2.1: Bảng cơ cấu lao động của công ty năm 2020 .....	31
Bảng 2.2: Giá trị tài sản cố định tại công ty 31/12/2020.....	32
Bảng 2.3: Kết quả kinh doanh của công ty giai đoạn 2018 - 2020 .....	43
Bảng 2.4: Phân tích hiệu suất sử dụng tài sản .....	47
Bảng 2.5: Phân tích hiệu quả sử dụng tổng tài sản của công ty .....	55
Bảng 2.6: Bảng phân tích hiệu quả sử dụng vốn chủ sở hữu .....	62
Bảng 2.7: Phân tích hiệu quả sử dụng nợ phải trả.....	68
Bảng 2.8: Phân tích hiệu quả sử dụng chi phí .....	70
Bảng 2.9: Hiệu quả kinh doanh của 4 công ty trong năm 2020 .....	73
Bảng 3.1: Kế hoạch dự kiến doanh thu của công ty trong ba năm tới .....	84
Bảng 3.2: Biên bản kiểm kê vật tư, công cụ, sản phẩm, hàng hóa.....	87
Bảng 3.3: Bảng dự tính ROA năm 2021 .....	88

## **Biểu đồ**

Biểu đồ 2.1: Biểu đồ phản ánh tình hình lợi nhuận qua 3 năm .....	45
Biểu đồ 2.2: So sánh hiệu suất sử dụng TSDH và hiệu suất sử dụng TSNH giữa 4 công ty năm 2020 .....	75
Biểu đồ 2.3: So sánh các chỉ tiêu ROS, ROA, ROE giữa 4 công ty năm 2020 .....	77

## **Sơ đồ**

Sơ đồ 2.1: Sơ đồ tổ chức bộ máy quản lý.....	33
Sơ đồ 2.2: Sơ đồ quy trình công việc của dịch vụ.....	37
Sơ đồ 2.3: Sơ đồ cơ cấu tổ chức sản xuất kinh doanh của công ty .....	38
Sơ đồ 2.4: Sơ đồ tổ chức bộ máy kế toán ở công ty.....	39
Sơ đồ 2.5: Sơ đồ trình tự ghi sổ theo hình thức chứng từ ghi sổ.....	41
Sơ đồ 2.6: Sơ đồ trình tự ghi sổ kế toán theo hình thức “Kế toán máy” .....	42
Sơ đồ 2.7: Mô hình phân tích nhân tố ảnh hưởng đến ROA năm 2018 – 2019 .....	60
Sơ đồ 2.8: Mô hình phân tích nhân tố ảnh hưởng đến ROA năm 2019 – 2020.....	60
Sơ đồ 2.9: Mô hình phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến ROE năm 2018 - 2019.....	67
Sơ đồ 2.10: Mô hình phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến ROE năm 2019 - 2020.....	67

# LỜI MỞ ĐẦU

## 1. Tính cấp thiết của đề tài

Trong nền kinh tế thị trường hiện nay, nhất là xu hướng hội nhập kinh tế quốc tế, sự cạnh tranh gay gắt trên thị trường làm cho các nhà doanh nghiệp gặp không ít khó khăn, đặc biệt là hiện nay Việt Nam gia nhập vào tổ chức thương mại thế giới WTO đã đưa các doanh nghiệp Việt Nam vào một môi trường kinh doanh mới đầy tính cạnh tranh và thử thách. Để có thể đứng vững được trên thị trường thì đòi hỏi các doanh nghiệp phải đạt được hiệu quả cao trong lao động sản xuất kinh doanh. Đó là con đường tồn tại và phát triển của doanh nghiệp, tránh nguy cơ phá sản. Hoạt động kinh doanh có hiệu quả thì doanh nghiệp mới thực sự tồn tại và phát triển, qua đó tiến hành mở rộng quy mô sản xuất, nâng cao đời sống của cán bộ công nhân viên và tạo sự phát triển vững chắc cho doanh nghiệp.

Phân tích hiệu quả kinh doanh là một hoạt động có vai trò hết sức quan trọng và cần thiết đối với các doanh nghiệp. Việc hoàn thành hay không hoàn thành được kế hoạch kinh doanh đã đề ra sẽ quyết định đến sự sống còn của doanh nghiệp. Phân tích hiệu quả hoạt động kinh doanh là việc phân tích, đánh giá giữa kết quả thực hiện được so với kế hoạch đề ra hoặc với tình hình thực hiện của kỳ trước hoặc các chỉ tiêu bình quân cùng ngành. Cụ thể là phân tích hiệu quả sử dụng tài sản, hiệu quả sử dụng nguồn vốn, hiệu quả sử dụng chi phí, hiệu quả sử dụng lao động. Việc phân tích giúp cho nhà quản lý nắm bắt được tình hình thực trạng của doanh nghiệp, thấy được mặt mạnh để phát huy, mặt yếu để khắc phục và tìm ra biện pháp nhằm nâng cao hiệu quả kinh doanh cho doanh nghiệp.

Tuy nhiên, trong quá trình thực tập tại Công ty CP Môi trường Đô thị Quy Nhơn em nhận thấy rằng hiệu quả kinh doanh của công ty còn chưa cao. Vì vậy, việc phân tích hiệu quả kinh doanh tại công ty là hết sức quan trọng và cần thiết. Thông qua việc phân tích hiệu quả kinh doanh, sẽ giúp cho công ty đánh giá được hoạt động kinh doanh một cách cụ thể thông qua các chỉ tiêu được phân tích, xác định được nguyên nhân, nguồn gốc của quá trình phát sinh, phát hiện và khai thác nguồn lực tiềm tàng của công ty. Qua đó đưa ra giải pháp để khắc phục những khó khăn mà công ty đang gặp phải. Để từ đó các nhà quản trị có thể đưa ra các chiến lược kinh doanh có hiệu quả hơn, làm sao mang lại cho công ty mình đạt được lợi nhuận cao nhất với phí tổn thấp nhất. Bởi vậy, việc phân tích hiệu quả kinh doanh có ý nghĩa rất lớn đối với mỗi doanh nghiệp.

Công ty CP Môi trường Đô thị Quy Nhơn chuyên cung cấp dịch vụ vệ sinh môi trường như: quét rác đường phố, thu gom, vận chuyển xử lý rác, chất thải rắn; Quản lý

duy tu, sửa chữa hệ thống nước thải, hệ thống thoát nước đô thị; Quản lý nghĩa trang và dịch vụ tang lễ; Dịch vụ phun nước rửa đường; Sản xuất kinh doanh phân bón và cung cấp dịch vụ cấp thoát nước. Vì vậy, việc phân tích hiệu quả kinh doanh của công ty là một hoạt động vô cùng cần thiết. Nhận thấy rõ vai trò và vị trí quan trọng của vấn đề trên, trong thời gian tìm hiểu, thực tập tại Công ty CP Môi trường Đô thị Quy Nhơn, em lựa chọn đề tài “*Phân tích hiệu quả kinh doanh của Công ty CP Môi trường Đô thị Quy Nhơn*” để làm đề tài khóa luận tốt nghiệp.

## 2. Mục tiêu nghiên cứu

Phân tích hiệu quả kinh doanh của Công ty CP Môi trường Đô thị Quy Nhơn nhằm đánh giá những điểm mạnh, điểm yếu của công ty. Từ đó tìm ra nguyên nhân, đề xuất giải pháp nhằm khắc phục những hạn chế và nâng cao hiệu quả kinh doanh của công ty trong tương lai. Mục tiêu cụ thể là:

*Thứ nhất*, hệ thống hóa cơ sở lý luận về hiệu quả kinh doanh và phân tích hiệu quả hoạt động kinh doanh trong các doanh nghiệp.

*Thứ hai*, đánh giá, phân tích thực trạng về hiệu quả kinh doanh của Công ty CP Môi trường Đô thị Quy Nhơn qua các năm gần đây, từ đó cho thấy những mặt mà công ty đã đạt được cũng như những hạn chế và nguyên nhân của những hạn chế đó.

*Thứ ba*, đề xuất một số giải pháp nhằm góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh của công ty trong những năm tới.

## 3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

***Đối tượng nghiên cứu:*** Phân tích hiệu quả kinh doanh của Công ty CP Môi trường Đô thị Quy Nhơn.

***Phạm vi nghiên cứu:***

*Về không gian:* Tại Công ty Cổ Phần Môi trường Đô thị Quy Nhơn.

*Về thời gian:* Số liệu phân tích của đề tài trong khoảng thời gian từ năm 2018 đến năm 2020.

## 4. Phương pháp nghiên cứu

- Phương pháp thu thập và xử lý số liệu trên báo cáo tài chính và một số thông tin khác từ các phòng trong công ty như phòng Kế hoạch, phòng Kế toán, phòng Tổ chức và phòng Kỹ thuật.

- Phương pháp phân tích số liệu như các phương pháp: phương pháp so sánh, phương pháp loại trừ, phương pháp Dupont, phương pháp chi tiết, phương pháp liên hệ cân đối và các phương pháp khác.

- Ngoài ra trong quá trình phân tích khi gặp những vấn đề bất thường, thắc mắc cần giải đáp, tôi đã có trao đổi và phỏng vấn đối với kế toán trưởng là cô Phạm Thị Tuyền và phó giám đốc công ty cô Trần Thị Trâm Anh để hiểu rõ hơn về nguyên nhân cũng như hướng giải quyết vấn đề phân tích.

## **5. Kết cấu của đề tài nghiên cứu**

Ngoài phần mở đầu, khóa luận tốt nghiệp bao gồm 3 chương:

*Chương 1: Cơ sở lý luận về phân tích hiệu quả kinh doanh trong doanh nghiệp*

*Chương 2: Phân tích thực trạng hiệu quả kinh doanh của Công ty CP Môi trường Đô thị Quy Nhơn.*

*Chương 3: Một số nhận xét và giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả kinh doanh của Công ty CP Môi trường Đô thị Quy Nhơn.*

Trong quá trình thực tập tại Công ty CP Môi trường Đô thị Quy Nhơn, tôi đã nhận được sự chỉ bảo nhiệt tình của quý anh chị phòng kế toán cũng như sự giúp đỡ tận tình từ giáo viên hướng dẫn ThS. Lê Mộng Huyền để tôi hoàn thành khóa luận tốt nghiệp. Vì điều kiện thời gian có hạn, kiến thức còn hạn chế và kinh nghiệm thực tế còn yếu nên đề tài này không tránh khỏi những thiếu sót, kính mong quý anh chị ở Công ty CP Môi trường Đô thị Quy Nhơn và quý thầy cô góp ý để đề tài của tôi được hoàn thiện hơn.

Tôi xin chân thành cảm ơn!

*Bình Định, ngày 17 tháng 06 năm 2021*

Sinh viên thực hiện

**Nguyễn Thị Thắm**

# CHƯƠNG 1: CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ PHÂN TÍCH HIỆU QUẢ KINH DOANH TRONG DOANH NGHIỆP

## 1.1. Khái quát chung về hiệu quả kinh doanh và phân tích hiệu quả kinh doanh

### 1.1.1. Khái quát chung về hiệu quả kinh doanh

#### 1.1.1.1. Khái niệm về hiệu quả kinh doanh

Trong cuốn giáo trình Phân tích báo cáo tài chính của tác giả Nguyễn Ngọc Quang, hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp là một chỉ tiêu kinh tế tổng hợp phản ánh trình độ sử dụng các yếu tố của quá trình sản xuất. Hiệu quả kinh doanh còn thể hiện sự vận dụng khéo léo của các nhà quản trị doanh nghiệp giữa lý luận và thực tế nhằm khai thác tối đa các yếu tố của quá trình sản xuất như máy móc thiết bị, nguyên vật liệu, nhân công để nâng cao lợi nhuận. Vậy “Hiệu quả kinh doanh là một chỉ tiêu kinh tế tổng hợp phản ánh trình độ sử dụng các nguồn vật lực, tài chính của doanh nghiệp để đạt hiệu quả cao nhất trong điều kiện chi phí thấp nhất” (Nguyễn Ngọc Quang, 2019, tr.149).

Theo Đỗ Huyền Trang (2012, tr.4-5), “Hiệu quả kinh doanh là một phạm trù kinh tế được biểu hiện bằng hệ thống chỉ tiêu kinh tế đặc trưng thiết lập trên cơ sở so sánh tương quan giữa kết quả đầu ra với chi phí hoặc các yếu tố đầu vào, qua đó phản ánh trình độ sử dụng chi phí hoặc các yếu tố đầu vào nhằm đạt được kết quả cao nhất trong điều kiện kết hợp hài hòa giữa hiệu quả kinh tế và hiệu quả xã hội”.

Ngoài hai khái niệm trên thì còn một khái niệm nữa cho rằng: “Hiệu quả kinh doanh là một phạm trù kinh tế, phản ánh trình độ sử dụng các nguồn lực của DN vào kinh doanh sao cho hao phí nguồn lực là thấp nhất nhưng lợi ích mang lại là cao nhất. Lợi ích mang lại không chỉ cho bản thân DN mà còn cho cả xã hội” (Trần Thị Thu Phong, 2012, tr.6).

Như vậy, mặc dù có rất nhiều khái niệm khác nhau về hiệu quả kinh doanh nhưng nhìn chung các tác giả đều đưa ra cùng nội dung: *Hiệu quả kinh doanh là một phạm trù phản ánh trình độ sử dụng các chỉ tiêu, các nguồn lực sẵn có trong hoạt động sản xuất kinh doanh, đồng thời cho thấy trình độ tổ chức và quản lý của DN nhằm mục đích hạ thấp các chi phí ở mức thấp nhất, đồng thời đem lại lợi nhuận cao nhất cho DN cũng như cho cả xã hội.*

#### 1.1.1.2. Bản chất của hiệu quả kinh doanh

Mọi hoạt động của tổ chức đều mong muốn đạt hiệu quả cao nhất trên tất cả phương diện kinh tế, xã hội và bảo vệ môi trường. Hoạt động kinh doanh trong cơ chế

thị trường hiệu quả càng đòi hỏi cấp bách, vì nó là động lực thúc đẩy các doanh nghiệp cạnh tranh và phát triển. Hiệu quả kinh doanh của các doanh nghiệp chủ yếu xét trên các phương diện kinh tế có quan hệ với hiệu quả xã hội và môi trường.

Thực chất của hiệu quả kinh doanh là sự so sánh giữa kết quả đầu ra với các yếu tố đầu vào của một tổ chức kinh tế được xét trong một kỳ nhất định, tùy theo yêu cầu của các nhà quản trị kinh doanh. Các chỉ tiêu tài chính phản ánh hiệu quả kinh doanh là cơ sở khoa học để đánh giá trình độ của các nhà quản lý, căn cứ đưa ra quyết định trong tương lai. Song độ chính xác của thông tin từ các chỉ tiêu phân tích phụ thuộc vào nguồn số liệu, thời gian và không gian phân tích.

Các chỉ tiêu hiệu quả kinh doanh có thể khái quát như sau (Đỗ Huyền Trang và Lê Mộng Huyền, 2018):

- Sự so sánh giữa kết quả đầu ra với yếu tố đầu vào được tính theo công thức 1:

$$\text{Hiệu quả kinh doanh} = \frac{\text{Kết quả đầu ra}}{\text{Yếu tố đầu vào}}$$

- Hoặc sự so sánh giữa yếu tố đầu vào với kết quả đầu ra theo công thức 2:

$$\text{Hiệu quả kinh doanh} = \frac{\text{Yếu tố đầu vào}}{\text{Kết quả đầu ra}}$$

Ở công thức (1) cho thấy kết quả tính được càng lớn chứng tỏ hiệu quả kinh doanh càng cao và công thức (2) chứng minh ngược lại rằng kết quả tính được càng cao thì làm cho hiệu quả kinh doanh càng thấp. Trong phân tích hiệu quả kinh doanh, kết quả đầu ra và yếu tố đầu vào có thể đo bằng thước đo hiện vật, thước đo giá trị tùy vào mục đích của việc phân tích. Dựa vào Báo cáo kết quả kinh doanh, các chỉ tiêu kết quả đầu ra bao gồm: Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ, tổng doanh thu thuần, lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ, tổng lợi nhuận kế toán trước thuế, lợi nhuận sau thuế. Dựa vào Bảng cân đối kế toán, các chỉ tiêu yếu tố đầu vào bao gồm: Tổng tài sản bình quân, tổng nguồn vốn bình quân, tổng tài sản dài hạn bình quân, tổng tài sản ngắn hạn bình quân. Hoặc chi phí, giá vốn hàng bán, chi phí hoạt động trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh,...

Công thức 1 phản ánh cứ 1 đồng chi phí đầu vào (vốn, nhân công, nguyên vật liệu, máy móc thiết bị...) thì tạo ra bao nhiêu đồng kết quả đầu ra (doanh thu, lợi nhuận...) trong một kỳ kinh doanh, chỉ tiêu này càng cao chứng tỏ hiệu quả kinh doanh



của DN càng tốt. Ngược lại cho biết cứ 1 đồng kết quả đầu ra như doanh thu, lợi nhuận, giá trị hàng hóa,... thì cần bao nhiêu đồng chi phí đầu vào như vốn, nguyên vật liệu, nhân công,... chỉ tiêu này càng thấp thì hiệu quả kinh doanh càng cao. Các chỉ tiêu phản ánh hiệu quả kinh doanh thường thể hiện một kỳ phân tích, do vậy số liệu dùng để phân tích các chỉ tiêu này cũng là kết quả của một kỳ phân tích. Nhưng tùy theo mục tiêu của kỳ phân tích và số liệu sẵn có, khi phân tích có thể tổng hợp các số liệu từ thông tin kế toán tài chính và kế toán quản trị để các chỉ tiêu phân tích đảm bảo chính xác và ý nghĩa.

### *1.1.1.3. Phân loại hiệu quả kinh doanh*

Hiệu quả là một phạm trù rộng lớn mang tính tổng hợp. Vì vậy, trong việc tiếp cận, phân tích và đánh giá chỉ tiêu này cần nhận thức rõ về tính đa dạng của các chỉ tiêu hiệu quả và phân loại các chỉ tiêu hiệu quả theo các căn cứ sau:

***Căn cứ vào nội dung, tính chất của các kết quả nhằm đáp ứng nhu cầu đa dạng của mục tiêu, có hai loại hiệu quả:***

- Hiệu quả kinh tế: là mối quan hệ giữa hiệu quả kinh doanh và kết quả đạt được so với chi phí bỏ ra trong việc sử dụng các nguồn lực. Tức hiệu quả kinh tế là tác động của lao động xã hội đã đạt được trong quá trình kinh doanh cũng như quá trình tái tạo trong việc tạo ra của cải vật chất và các dịch vụ.

- Các hiệu quả khác: là hiệu quả xã hội về cải thiện việc làm, đời sống, bảo vệ môi trường cho đến các mặt về chính trị, an ninh, quốc phòng.

***Căn cứ theo yêu cầu tổ chức xã hội và tổ chức quản lý kinh tế theo cấp quản lý trong nền kinh tế quốc dân, người ta chia hiệu quả thành:***

- Hiệu quả kinh tế quốc dân
- Hiệu quả kinh tế vùng, địa phương
- Hiệu quả kinh tế xã hội khác
- Hiệu quả kinh tế của các khu vực phi sản xuất như y tế, giáo dục
- Hiệu quả kinh tế theo nguồn lực sử dụng

***Căn cứ theo các nguyên nhân, các yếu tố sản xuất và các phương hướng tác động đến hiệu quả, người ta chia hiệu quả thành:***

- Hiệu quả sử dụng lao động
- Hiệu quả sử dụng tài sản
- Hiệu quả sử dụng chi phí nguồn vốn
- Hiệu quả tuyệt đối

- Hiệu quả tương đối

Hiệu quả kinh tế thể hiện đặc trưng ở mối quan hệ đa dạng giữa lượng kết quả và lượng chi phí bỏ ra để đạt được kết quả đó. Tùy theo thành phần của yếu tố kết quả hay chi phí bỏ ra và tùy theo mối quan hệ giữa kết quả và chi phí, ta có các chỉ tiêu hiệu quả khác nhau. Để đánh giá chính xác cơ sở khoa học hiệu quả sản xuất kinh doanh, một doanh nghiệp bao giờ cũng phải xây dựng hệ thống chỉ tiêu phù hợp bao gồm các chỉ tiêu tổng hợp và các chỉ tiêu chi tiết. Các chỉ tiêu đó phản ánh được sản xuất, suất hao phí cũng như sức sinh lợi của từng yếu tố, từng loại vốn và phải thống nhất với công thức đánh giá hiệu quả chung.

### ***1.1.2. Khái quát chung về phân tích hiệu quả kinh doanh***

#### ***1.1.2.1. Ý nghĩa của phân tích hiệu quả kinh doanh***

Phân tích HQKD là việc xem xét, đối chiếu, so sánh và đánh giá HQKD của doanh nghiệp qua các chỉ tiêu hiệu quả giữa hiện tại và quá khứ của DN, giữa hiệu quả của DN mình với các hiệu quả của các DN khác trong cùng ngành, cùng lĩnh vực. Thông tin từ các chỉ tiêu phân tích HQKD cung cấp cho mọi đối tượng quan tâm để có cơ sở khoa học đưa ra các quyết định hữu ích cho các đối tượng khác nhau (Nguyễn Ngọc Quang, 2019, tr.154).

#### ***Đối với các nhà quản lý doanh nghiệp***

Thông tin về HQKD sẽ giúp họ đánh giá đúng đắn về hiệu quả sử dụng các nguồn lực của DN như hiệu quả sử dụng tài sản, hiệu quả sử dụng vốn, hiệu quả sử dụng chi phí, đánh giá xem việc sử dụng các nguồn lực có hợp lý, tiết kiệm và hiệu quả hay không. Phân tích HQKD còn giúp các nhà quản lý đánh giá trình độ, năng lực quản lý và khả năng khai thác các nguồn lực của đơn vị mình. Qua việc phân tích các chỉ tiêu HQKD, nhà quản lý sẽ thấy được các nguyên nhân và nhân tố tác động đến HQKD từ đó khắc phục những hạn chế, phát huy và khai thác tối đa các tiềm năng của các nguồn lực sản xuất để đem lại lợi ích cao nhất cho doanh nghiệp và qua đó sẽ làm gia tăng giá trị cho doanh nghiệp.

#### ***Đối với các nhà đầu tư, cổ đông***

Thông tin về HQKD là căn cứ quan trọng để họ đưa ra quyết định đầu tư. Là những người góp vốn vào DN, lợi ích và rủi ro của các nhà đầu tư, các cổ đông gắn liền với kết quả kinh doanh của DN. Do vậy, những thông tin về khả năng sinh lời của DN, về cổ tức, lợi nhuận được chia, về hiệu quả sử dụng vốn, về khả năng tăng trưởng và bảo toàn phần vốn của họ đã góp vào DN là những thông tin mà bất kỳ nhà đầu tư nào cũng không thể bỏ qua. Phân tích HQKD đối với nhà đầu tư là để đánh giá DN và ước

đoán giá trị cổ phiếu nhằm tìm kiếm thông tin cho các quyết định đầu tư.

### ***Đối với các nhà cung cấp tín dụng, nhà cho vay***

Thông tin về HQKD rất cần thiết. Khi đi vay, họ phải biết chắc được khả năng hoàn trả tiền vay của DN. Trong đó, đối với những khoản vay ngắn hạn, nhà cung cấp tín dụng ngắn hạn đặc biệt quan tâm đến khả năng thanh toán ngay của DN. Nói khác đi là khả năng ứng phó của DN khi nợ vay đến hạn trả. Nhưng đối với các khoản vay dài hạn, nhà cung cấp tín dụng dài hạn phải tin chắc khả năng hoàn trả của DN mà khả năng hoàn trả vốn và trả lãi lại tùy thuộc vào khả năng sinh lời. Do vậy, khi cho vay dài hạn thì việc phân tích và đánh giá HQKD, đặc biệt là khả năng sinh lời của doanh nghiệp đi vay là hết sức cần thiết.

### ***Đối với các cơ quan chức năng của Nhà nước***

Cơ quan thuế, kiểm toán Nhà nước, cơ quan thống kê thông qua chỉ tiêu phản ánh hiệu quả kinh doanh, hiệu quả sử dụng vốn ngân sách để kiểm tra tình hình thực hiện nghĩa vụ của doanh nghiệp đối với ngân sách Nhà nước, thực hiện luật kinh doanh, chế độ tài chính có đúng không, đánh giá tốc độ tăng trưởng của các doanh nghiệp, các ngành. Thông qua phân tích để kiến nghị với cơ quan chức năng góp phần hoàn thiện chế độ tài chính nhằm thúc đẩy hoạt động kinh doanh phát triển.

### ***Đối với người lao động***

Thu nhập chính của họ từ tiền lương được trả. Bên cạnh thu nhập từ tiền lương, một số lao động còn có một phần vốn góp nhất định trong DN. Vì vậy, ngoài phần thu nhập từ tiền lương được trả họ còn có tiền lợi được chia. Cả hai khoản thu nhập này phụ thuộc vào kết quả hoạt động sản xuất – kinh doanh của DN. Do vậy, phân tích HQKD sẽ giúp họ hiểu được thực chất HQKD của DN như thế nào, tiềm năng phát triển của DN từ đó xác định tâm lý ổn định và yên tâm dốc sức vào hoạt động sản xuất – kinh doanh của DN tùy theo công việc được phân công.

Hiện nay, với sự khan hiếm về nguồn tài nguyên thiên nhiên cùng với sự vận động đa dạng, phức tạp của cơ chế thị trường dẫn đến sự cạnh tranh gay gắt giữa các DN, góp phần thúc đẩy sự tiến bộ của các DN cả về chiều rộng lẫn chiều sâu. Do vậy, để tồn tại và phát triển DN phải xác định cho mình phương thức hoạt động riêng, xây dựng các phương án kinh doanh phù hợp và có hiệu quả. Việc nâng cao HQKD là vô cùng quan trọng trong cơ chế thị trường.

#### ***1.1.2.2. Nhiệm vụ của phân tích hiệu quả kinh doanh***

Xuất phát từ mục tiêu và nhu cầu quản trị của nhà quản lý, khi phân tích hiệu quả kinh doanh cần phải xây dựng hệ thống chỉ tiêu phù hợp nhằm cung cấp thông tin chính

xác và hữu ích cho từng đối tượng để đưa ra các quyết định phù hợp (Nguyễn Ngọc Quang, 2019, tr.154 - 155).

Sử dụng phương pháp phân tích phù hợp cho từng mục tiêu và nội dung cụ thể như vậy mới đảm bảo cho nội dung phân tích đạt hiệu quả cao và tiết kiệm chi phí cho doanh nghiệp. Mỗi một phương pháp thường phù hợp với những mục tiêu và nội dung phân tích hiệu quả kinh doanh khác nhau. Để đánh giá khái quát hiệu quả kinh doanh, các chuyên gia phân tích thường sử dụng phương pháp so sánh và phân tích các chỉ tiêu hiệu quả kinh doanh trên các góc độ như tỷ suất sinh lời của vốn, tỷ suất sinh lời của vốn chủ sở hữu, lãi cơ bản trên cổ phiếu,... Mặc khác khi phân tích hiệu quả kinh doanh của từng bộ phận cần kết hợp nhiều phương pháp phân tích như so sánh, loại trừ. Phương pháp loại trừ mới xác định được ảnh hưởng của từng nhân tố đến chỉ tiêu phân tích bằng lượng cụ thể. Từ đó xem xét mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố của mỗi nhân tố, đâu là nhân tố tích cực, tiêu cực, đâu là nhân tố bên trong và bên ngoài; từ đó đưa ra các biện pháp tương ứng, nhằm nâng cao hiệu quả của hoạt động kinh doanh.

Tài liệu phục vụ cho phân tích hiệu quả kinh doanh chủ yếu là Báo cáo kết quả kinh doanh, Bảng cân đối kế toán, Thuyết minh báo cáo tài chính, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ. Bên cạnh đó còn có kết hợp các sổ chi tiết, sổ tổng hợp của kế toán tài chính và kế toán quản trị.

Nhiệm vụ của phân tích hiệu quả kinh doanh được xét trên mọi góc độ như phân tích hiệu quả sử dụng tài sản, hiệu quả sử dụng nguồn vốn, hiệu quả sử dụng chi phí. Tùy theo mục tiêu các nhà quản trị kinh doanh có thể phân tích chi tiết, đánh giá khái quát,... sau đó tổng hợp để đưa ra các nhận xét.

### *1.1.2.3. Nguồn tài liệu sử dụng trong phân tích hiệu quả kinh doanh*

Hệ thống báo cáo tài chính của doanh nghiệp hiện nay bao gồm bốn báo cáo: bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh báo cáo tài chính. Mỗi báo cáo này cung cấp thông tin về các khía cạnh khác nhau trong tình hình tài chính của doanh nghiệp nhằm giúp các đối tượng sử dụng thông tin có thể đánh giá toàn diện về tính hình tài chính doanh nghiệp, từ đó đưa ra quyết định hợp lý. Ngoài các thông tin từ báo cáo tài chính, khi phân tích hiệu quả kinh doanh nhà phân tích còn sử dụng các thông tin thị trường, loại hình kinh doanh, đặc điểm riêng của doanh nghiệp, thị trường cạnh tranh...

#### ***Thứ nhất, báo cáo tài chính***

Phân tích hiệu quả kinh doanh của DN thường được phân tích thông qua việc phân tích báo cáo tài chính, qua đó người sử dụng thông tin có thể đánh giá tiềm năng

cũng như những rủi ro trong tương lai của DN. Thông thường khi phân tích hiệu quả kinh doanh ta dùng những tài liệu sau (Đỗ Huyền Trang và Lê Mộng Huyền, 2018).

**Bảng cân đối kế toán:** Bảng cân đối kế toán là một báo cáo tài chính tổng hợp, phản ánh tổng quát tình hình tài sản và nguồn vốn hình thành nên tài sản của doanh nghiệp dưới hình thái tiền tệ tại một thời điểm nhất định.

Phần tài sản của bảng cân đối kế toán phản ánh toàn bộ giá trị tài sản hiện có của DN tại thời điểm lập báo cáo theo cơ cấu tài sản và hình thức tồn tại trong quá trình kinh doanh của DN. Các loại tài sản được sắp xếp theo tính thanh khoản giảm dần.

**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:** Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là báo cáo tài chính tổng hợp, phản ánh tổng quát tình hình và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp trong một thời kỳ (quý, năm) bao gồm kết quả hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ, hoạt động tài chính và hoạt động khác.

Báo cáo kết quả kinh doanh có ý nghĩa quan trọng trong việc đánh giá hiệu quả kinh doanh và công tác quản lý hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh có thể kiểm tra tình hình thực hiện kế hoạch thu nhập, chi phí, kết quả từng loại hoạt động cũng như kết quả chung của toàn doanh nghiệp, có thể đánh giá hiệu quả và khả năng của doanh nghiệp, đồng thời đánh giá tình hình thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước về thuế và các khoản phải nộp khác, qua đó đánh giá phần nào tình hình thanh toán của doanh nghiệp.

**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ:** Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là báo cáo tài chính tổng hợp phản ánh các biến động luồng tiền của DN. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ có tác dụng quan trọng trong việc phân tích và đánh giá khả năng thanh toán, khả năng đầu tư, khả năng tạo ra tiền cũng như việc giải quyết các mối quan hệ tài chính trong DN.

**Bản thuyết minh báo cáo tài chính:** Bản thuyết minh báo cáo tài chính là báo cáo tài chính tổng hợp dùng để mô tả mang tính chất tường thuật hoặc phân tích chi tiết các thông tin số liệu đã được trình bày trong các báo cáo tài chính khác cũng như các thông tin cần thiết khác theo yêu cầu của chuẩn mực kế toán cụ thể.

### **Thứ hai, các nguồn tài liệu khác**

*Đầu tiên*, thông tin liên quan đến tình hình kinh tế: hoạt động kinh doanh của DN chịu tác động bởi nhiều nhân tố thuộc môi trường vĩ mô nên phân tích hiệu quả kinh doanh cần đặt trong bối cảnh chung của nền kinh tế trong nước và nền kinh tế trong khu vực. Kết hợp những thông tin này sẽ đánh giá đầy đủ hơn tình hình hoạt động kinh doanh và những dự báo nguy cơ, cơ hội đối với hoạt động của DN.

*Tiếp theo*, thông tin theo ngành: ngoài những thông tin về môi trường vĩ mô, những thông tin liên quan đến ngành, liên quan đến những lĩnh vực kinh doanh cũng được chú trọng: mức độ và yêu cầu công nghệ của ngành, mức độ cạnh tranh và quy mô của thị trường, nhịp độ và xu hướng của ngành. Những thông tin trên sẽ làm rõ nội dung của các chỉ tiêu tài chính trong từng ngành, lĩnh vực kinh doanh, đánh giá rủi ro kinh doanh của doanh nghiệp.

*Cuối cùng*, thông tin về đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp: do mỗi DN có những đặc điểm riêng trong tổ chức sản xuất kinh doanh và trong phương hướng hoạt động nên để đánh giá hợp lý tình hình tài chính, nhà phân tích cần nghiên cứu kỹ lưỡng đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp.

## **1.2. Phương pháp phân tích hiệu quả kinh doanh**

Khi phân tích hiệu quả hoạt động kinh doanh, ta thường sử dụng các phương pháp như: Phương pháp so sánh, phương pháp chi tiết, phương pháp loại trừ, phương pháp liên hệ cân đối, phương pháp Dupont và một số phương pháp khác.

### **1.2.1. Phương pháp so sánh**

Đây là phương pháp được sử dụng phổ biến nhất trong phân tích. Phương pháp này được sử dụng để đánh giá kết quả, chỉ ra sự khác biệt, xác định nhịp điệu, tốc độ và xu hướng biến động khái quát của từng chỉ tiêu trong khoảng thời gian ngắn nhất về tình hình hoạt động của doanh nghiệp giữa các kì kinh doanh khác nhau, phục vụ ra quyết định kinh doanh. Khi sử dụng phương pháp so sánh cần đảm bảo được những nội dung sau đây (Nguyễn Văn Công, 2019; Đỗ Huyền Trang và cộng sự, 2018).

**Thứ nhất, về điều kiện so sánh:** Để có thể so sánh được, số liệu của các chỉ tiêu phải đảm bảo thống nhất về nội dung kinh tế, về phương pháp tính toán, đơn vị đo lường, phạm vi, thời gian và quy mô kinh tế, phương pháp tính toán và đơn vị đo lường của các chỉ tiêu, nhà phân tích cần quy đổi và tính toán lại trị số gốc của chỉ tiêu theo nội dung mới, theo phương pháp thống nhất, theo cùng một đơn vị đo lường, lựa chọn các chỉ tiêu trong khoảng thời gian và quy mô không gian thống nhất rồi mới tiến hành so sánh.

**Thứ hai, xác định gốc so sánh:** Để có thể so sánh được, cần lựa chọn chỉ tiêu để làm căn cứ so sánh hay còn gọi là gốc so sánh. Tùy theo mục đích nghiên cứu mà gốc so sánh được lựa chọn thích hợp.

- *Về mặt thời gian:* Gốc so sánh có thể là tài liệu thực tế kỳ trước nhằm đánh giá sự biến động, tốc độ tăng trưởng của các chỉ tiêu thực tế kỳ này; các mục tiêu đã dự kiến (kế hoạch, dự toán, định mức) nhằm đánh giá tình hình thực hiện so với kế hoạch, dự toán, định mức; hay các điểm thời gian (năm, tháng, ngày cụ thể...) nhằm đánh giá tiến

độ thực hiện nhiệm vụ hay mức độ đạt được của chỉ tiêu nghiên cứu trong cùng khoảng thời gian. Việc lựa chọn gốc so sánh theo thời gian sẽ có thể đánh giá được kết quả đạt được, mức độ và xu hướng tăng trưởng của chỉ tiêu phân tích. Bên cạnh đó, trong một vài trường hợp, để xác định xu hướng hay nhịp điệu tăng trưởng của chỉ tiêu phân tích, gốc so sánh có thể cố định tại một kỳ cụ thể trong khi kỳ hay điểm so sánh liên tục thay đổi, gọi là so sánh định gốc; hoặc gốc so sánh và cả kỳ hay điểm so sánh đều thay đổi liên tục, gọi là so sánh liên hoàn.

- *Về mặt không gian*: Gốc so sánh được lựa chọn cũng có thể là chỉ tiêu tổng thể nhằm đánh giá mức độ phổ biến của chỉ tiêu bộ phận; chỉ tiêu của đơn vị khác có cùng điều kiện hay chỉ tiêu trung bình ngành, khu vực kinh doanh, hay nhu cầu đơn đặt hàng nhằm khẳng định vị trí doanh nghiệp và khả năng đáp ứng nhu cầu,... Thông thường gốc so sánh này khó tiếp cận và có thông tin, hơn nữa hiện nay tiêu chuẩn chung của một ngành chưa được quan tâm đúng mức.

### **Thứ ba, về kỹ thuật so sánh:**

- So sánh bằng số tuyệt đối: là chỉ số của 2 chỉ tiêu: chỉ tiêu kỳ phân tích và chỉ tiêu kỳ gốc. Số tuyệt đối được sử dụng để phản ánh quy mô của các hiện tượng, sự vật,... Khi so sánh bằng số tuyệt đối ta sẽ biết được quy mô biến động của chỉ tiêu phân tích. Gọi  $Q_1$  là chỉ tiêu kỳ phân tích,  $Q_0$  là chỉ tiêu kỳ gốc.

Mức biến động tuyệt đối:  $\Delta X = X_1 - X_0$

- So sánh bằng số tương đối: là tỷ lệ phần trăm (%) của chỉ tiêu kỳ phân tích so với chỉ tiêu kỳ gốc để thể hiện mức độ hoàn thành hoặc tỷ lệ của số chênh lệch tuyệt đối so với chỉ tiêu gốc. Số tương đối phản ánh kết cấu, mối quan hệ, tốc độ phát triển và mức độ phổ biến của chỉ tiêu nghiên cứu. Do vậy, so sánh bằng số tương đối, các nhà quản lý sẽ nắm được xu hướng biến động của các chỉ tiêu.

Mức biến động tương đối:  $\% \Delta X = (\Delta X \times 100\%) / X_0$

Kỹ thuật so sánh trị số gốc giữa các chỉ tiêu giữa các kỳ được gọi là kỹ thuật so sánh giản đơn, ngoài ra, phân tích kinh doanh còn sử dụng kỹ thuật so sánh liên hệ giữa chỉ tiêu phân tích với một chỉ tiêu kinh tế tổng quát khác để thấy rõ khả năng tận dụng nguồn lực của doanh nghiệp.

Mức biến động tuyệt đối:  $\Delta X = X_1 - (X_0 \times Y_1/Y_0)$

Mức biến động tương đối:  $\% \Delta X = (\Delta X \times 100) / (X_0 \times Y_1/Y_0)$

Phương pháp này đơn giản, dễ thực hiện nhưng khi nhà phân tích dùng phương pháp này để phân tích thì chỉ mới dừng lại ở việc đánh giá sự biến đổi tăng lên hay giảm

xuống của chỉ tiêu mà không thấy được bản chất dẫn đến sự biến đổi đó, chưa xác định nguyên nhân để đề ra giải pháp.

### **1.2.2. Phương pháp chi tiết**

Phương pháp chi tiết được áp dụng dựa trên đặc điểm của những yếu tố cấu thành nên đối tượng nghiên cứu, khi đối tượng phân tích được chi tiết hóa càng cao thì tính chính xác của kết quả phân tích càng tốt. Mỗi một đối tượng phân tích kinh doanh đều có thể được chi tiết theo chiều hướng khác nhau, chẳng hạn (Đỗ Huyền Trang và Lê Mộng Huyền, 2018; Đỗ Huyền Trang, 2012):

- Chi tiết theo bộ phận cấu thành chỉ tiêu: Cách chi tiết này sẽ giúp cho nhà phân tích biết chỉ tiêu phân tích được cấu thành từ những yếu tố nào, mỗi yếu tố đóng góp đến kết quả chung ra sao, từ đó có các biện pháp tương ứng với từng yếu tố. Chi tiết như vậy sẽ giúp DN có được những biện pháp sát nhất với thực tế kinh doanh.

- Chi tiết theo thời gian: Các kết quả kinh doanh bao giờ cũng là một quá trình trong từng khoảng thời gian nhất định. Mỗi khoảng thời gian khác nhau có những nguyên nhân tác động không giống nhau. Việc chi tiết này giúp ta đánh giá chính xác và đúng đắn kết quả kinh doanh, từ đó lựa chọn được những quyết sách phù hợp cho từng giai đoạn.

- Chi tiết theo địa điểm và phạm vi kinh doanh: Để chi tiết theo cách này, cần dựa vào đặc điểm kết quả hoạt động kinh doanh do nhiều bộ phận, theo phạm vi và địa điểm phát sinh khác nhau tạo nên. Chi tiết chỉ tiêu phân tích theo hướng này, nhà quản lý doanh nghiệp có thể nhận thấy khả năng cũng như những yếu kém của từng bộ phận, từng phạm vi hoạt động, từ đó sẽ có những quyết định đúng nhằm khai thác các mặt mạnh cũng như khắc phục các mặt yếu kém trong từng bộ phận và phạm vi hoạt động khác nhau.

### **1.2.3. Phương pháp loại trừ**

Phương pháp loại trừ được tiến hành bằng cách giả định khi một nhân tố tác động đến đối tượng phân tích thì các nhân tố còn lại không tác động tức là, để nghiên cứu ảnh hưởng của một nhân tố nào đó phải loại trừ ảnh hưởng của các nhân tố còn lại bằng cách đặt đối tượng phân tích vào các trường hợp giả định khác nhau để xác định ảnh hưởng của các nhân tố đến sự biến động của chỉ tiêu nghiên cứu. Để có thể sử dụng phương pháp loại trừ trong phân tích hiệu quả kinh doanh cần đảm bảo những yêu cầu sau đây (Đỗ Huyền Trang, 2012):

*Thứ nhất*, đối tượng phân tích phải có mối quan hệ với các nhân tố theo một phương trình toán học ở hai dạng – dạng tích và dạng thương;



*Thứ hai*, trong phương trình đó, các nhân tố được sắp xếp theo trình tự từ nhân tố số lượng đến nhân tố chất lượng; nhân tố tổng thể trước, nhân tố chi tiết sau;

*Thứ ba*, trình tự xác định mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố được thực hiện theo đúng trình tự các nhân tố theo quy định đã sắp xếp bằng cách thay thế lần lượt, tức là khi thay thế nhân tố đầu tiên thì phải cố định nhân tố còn lại ở kỳ gốc, khi thay thế nhân tố tiếp theo thì phải cố định nhân tố đã thay thế trước đó ở kỳ phân tích;

*Thứ tư*, để xác định mức độ ảnh hưởng cụ thể của từng nhân tố đến chỉ tiêu phân tích, ta tiến hành thay thế các nhân tố ở kỳ phân tích đó vào nhân tố kỳ gốc, cố định các nhân tố khác rồi tính lại kết quả của chỉ tiêu phân tích. Sau đó, đem kết quả này so sánh với kết quả của chỉ tiêu ở bước so sánh liền trước, chênh lệch này chính là mức độ ảnh hưởng của nhân tố vừa thay thế đến chỉ tiêu phân tích;

*Cuối cùng*, cần tổng hợp mức độ ảnh hưởng của tất cả các nhân tố đến chỉ tiêu phân tích, cần đảm bảo rằng, tổng mức ảnh hưởng của các nhân tố phải đúng bằng mức biến động tuyệt đối của chỉ tiêu phân tích giữa kỳ phân tích và kỳ gốc.

Trong thực tế, phương pháp loại trừ được sử dụng trong phân tích hiệu quả hoạt động kinh doanh bao gồm hai phương pháp cơ bản, đó là: phương pháp thay thế liên hoàn và phương pháp số chênh lệch.

### **Phương pháp thay thế liên hoàn**

#### ***Phương pháp thực hiện:***

- Gọi Q là đối tượng phân tích.
- a, b, c là các nhân tố ảnh hưởng đến đối tượng phân tích.
- Kỳ kế hoạch được ký hiệu là 0 và kỳ thực hiện được ký hiệu là 1.

Chỉ tiêu Q và các nhân tố a, b, c liên hệ với nhau qua phương trình dạng tích,

$$\text{Ta có: } Q = a \cdot b \cdot c$$

- Kỳ thực hiện:  $Q_1 = a_1 \cdot b_1 \cdot c_1$
- Kỳ kế hoạch:  $Q_0 = a_0 \cdot b_0 \cdot c_0$

Vậy chênh lệch giữa kỳ thực hiện so với kỳ kế hoạch sẽ là:  $\Delta Q = Q_1 - Q_0$

Sử dụng phương pháp thay thế liên hoàn để xác định mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố đến đối tượng phân tích:

- Xác định mức độ ảnh hưởng của nhân tố a:

$$\Delta Q_a = a_1 \cdot b_0 \cdot c_0 - a_0 \cdot b_0 \cdot c_0$$

- Xác định mức độ ảnh hưởng của nhân tố b:

$$\Delta Q_b = a_1 b_1 c_0 - a_1 b_0 c_0$$

- Xác định mức độ ảnh hưởng của nhân tố c:

$$\Delta Q_c = a_1 b_1 c_1 - a_1 b_1 c_0$$

- Tổng hợp mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến đối tượng phân tích ta có:

$$\Delta Q = \Delta Q_a + \Delta Q_b + \Delta Q_c = a_1 b_1 c_1 - a_0 b_0 c_0$$

### **Phương pháp số chênh lệch**

Phương pháp số chênh lệch được xem là hình thức rút gọn của phương pháp thay thế liên hoàn. Về nguyên tắc, phương pháp này tôn trọng đầy đủ các bước tiến hành như phương pháp thay thế liên hoàn nhưng chỉ khác ở chỗ chỉ rõ mức độ chênh lệch giữa kỳ phân tích với kỳ gốc của từng nhân tố để xác định mức độ ảnh hưởng của nhân tố đó đến chỉ tiêu phân tích.

Cũng sử dụng những giả thiết ở trên, phương pháp này được thực hiện như sau:

*Chênh lệch giữa kỳ thực hiện so với kỳ kế hoạch là:  $\Delta Q = Q_1 - Q_0$*

*Sử dụng phương pháp số chênh lệch để xác định mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố đến đối tượng phân tích:*

- Xác định mức độ ảnh hưởng của nhân tố a:

$$\Delta Q_a = (a_1 - a_0) b_0 c_0$$

- Xác định mức độ ảnh hưởng của nhân tố b:

$$\Delta Q_b = a_1 (b_1 - b_0) c_0$$

- Xác định mức độ ảnh hưởng của nhân tố c:

$$\Delta Q_c = a_1 b_1 (c_1 - c_0)$$

- Tổng hợp mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến đối tượng phân tích ta có:

$$\Delta Q = \Delta Q_a + \Delta Q_b + \Delta Q_c = a_1 b_1 c_1 - a_0 b_0 c_0$$

Nếu các nhân tố có quan hệ tích số với đối tượng phân tích, thì việc sử dụng phương pháp số chênh lệch trong quá trình phân tích không những sẽ tiết kiệm thời gian hơn mà còn đảm bảo mức độ chi tiết hóa của quá trình phân tích là tốt hơn so với phương pháp thay thế liên hoàn.

#### **1.2.4. Phương pháp liên hệ cân đối**

Quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh của DN hình thành nhiều mối quan hệ cân đối về lượng giữa hai mặt của các yếu tố và quá trình kinh doanh như: quan hệ cân đối giữ tổng số tài sản và tổng số nguồn hình thành tài sản; giữa thu, chi và kết quả; giữa số dư đầu kỳ và số phát sinh tăng trong kỳ với số dư cuối kỳ và số phát sinh giảm trong kỳ của các đối tượng; Các mối quan hệ cân đối này nếu được đảm bảo sẽ phản ánh một phần hoạt động sản xuất kinh doanh của DN đang diễn ra đều đặn và bền vững.

Để áp dụng phương pháp liên hệ cân đối, nhà phân tích thường lập bảng số liệu theo tính cân đối của hiện tượng kinh tế cần phân tích, có thể kết hợp thêm các phương pháp phân tích khác như phương pháp chi tiết, phương pháp so sánh,... Bảng cân đối gồm hai hệ thống chỉ tiêu có quan hệ trực tiếp với nhau về mặt nội dung và được trình bày dưới dạng một biểu thức kinh tế nhất định. Nếu có sự thay đổi của một thành phần trong hệ thống chỉ tiêu đó sẽ dẫn đến sự thay đổi của một hay một số thành phần khác có liên quan và việc quy định trật tự sắp xếp của các nhân tố ảnh hưởng đến đối tượng nghiên cứu là điều không cần thiết.

Phương pháp liên hệ cân đối là phương pháp mô tả và phân tích các hiện tượng kinh tế khi mà giữa chúng tồn tại mối quan hệ cân bằng, có thể nói rằng mối quan hệ cân đối dựa trên cơ sở là cân bằng về lượng giữa hai mặt của yếu tố và quá trình sản xuất kinh doanh. Dựa vào mối quan hệ cân đối này, nhà phân tích sẽ xác định được ảnh hưởng của các nhân tố đến sự biến động của chỉ tiêu phản ánh đối tượng phân tích (Đỗ Huyền Trang và Lê Mộng Huyền, 2018; Đỗ Huyền Trang, 2012).

### **1.2.5. Phương pháp Dupont**

Phương pháp Dupont là phương pháp phân tích dựa trên mối quan hệ tác động qua lại của các chỉ tiêu tài chính, từ đó biến đổi một chỉ tiêu thành một hàm số với nhiều biến số là các chỉ tiêu tài chính khác. Chẳng hạn tách chỉ tiêu “Sức sinh lời của tài sản” (ROA), “Sức sinh lời của vốn chủ sở hữu” (ROE) thành những bộ phận có liên hệ với nhau để đánh giá tác động của từng bộ phận lên kết quả sau cùng bằng cách sử dụng các phương pháp loại trừ.

Ví dụ: Chỉ tiêu “Sức sinh lời của tài sản” có thể biến đổi như sau:

$$ROA = \frac{LNST}{\text{Tổng tài sản bình quân}}$$

Nhân tử và mẫu số với cùng chỉ tiêu “Doanh thu thuần” ta được:

$$ROA = \frac{DTT}{\text{Tổng tài sản bình quân}} \times \frac{LNST}{DTT}$$

Hay:

$$ROA = H_{TS} \times ROS$$

Sau khi đã xây dựng được phương trình Dupont, áp dụng phương pháp loại trừ có thể xác định được mức độ ảnh hưởng của từng chỉ tiêu  $H_{TS}$  và  $ROS$  đến sự biến động của chỉ tiêu  $ROA$  như sau:

- Ảnh hưởng của chỉ tiêu  $H_{TS}$  đến sự biến động của  $ROA$ :

$$\Delta ROA_{H_{TS}} = (H_{TS1} - H_{TS0}) \times ROS_0$$

- Ảnh hưởng của chỉ tiêu  $ROS$  đến sự biến động của  $ROA$ :

$$\Delta ROA_{ROS} = H_{TS1} \times (ROS_1 - ROS_0)$$

Phương pháp phân tích Dupont thường được các nhà quản lý trong nội bộ DN sử dụng để có cái nhìn cụ thể và ra quyết định chính xác nên cải thiện hoạt động kinh doanh từ bộ phận nào để đạt được hiệu quả kinh doanh cao (Nguyễn Văn Công, 2019).

### **1.2.6. Một số phương pháp khác**

Ngoài các phương pháp phân tích đã được trình bày trên đây, chúng ta còn có thể sử dụng một số phương pháp khác như phương pháp toán kinh tế, phương pháp chuyên gia, phương pháp đồ thị để phân tích về đối tượng nghiên cứu của mình. Việc sử dụng phương pháp nào trong quá trình phân tích còn tùy thuộc vào mục đích và nguồn dữ liệu phân tích.

Có thể nhận thấy, nếu chỉ sử dụng riêng lẻ từng phương pháp đã trình bày trên thì chưa thể đánh giá được tất cả các mặt biến động của đối tượng phân tích. Do đó, khi phân tích nhà phân tích thường sử dụng kết hợp nhiều phương pháp phân tích cùng một lúc. Chẳng hạn, kết hợp phương pháp so sánh với phương pháp đồ thị, kết hợp phương pháp phân tích loại trừ với phương pháp so sánh,... Sử dụng kết hợp các phương pháp là cần thiết vì đối tượng phân tích rất đa dạng, phong phú nên mối quan hệ giữa các nhân tố ảnh hưởng đến chỉ tiêu phản ánh đối tượng phân tích không phải bao giờ cũng theo một hướng hay cùng một loại. Hơn nữa, nếu không sử dụng kết hợp nhiều phương pháp phân tích với nhau sẽ khó làm nổi bật đặc trưng của đối tượng phân tích. Tuy nhiên, khi kết hợp nhiều phương pháp phân tích cần chú ý bảo đảm các điều kiện mà bản thân từng phương pháp cụ thể yêu cầu như điều kiện so sánh, trật tự sắp xếp các nhân tố, mối quan hệ giữa các nhân tố với chỉ tiêu phản ánh đối tượng phân tích (Đỗ Huyền Trang và Lê Mộng Huyền, 2018).

## **1.3. Nội dung phân tích hiệu quả kinh doanh**

### **1.3.1. Đánh giá khái quát kết quả kinh doanh**

Thông qua phân tích, xem xét các thông tin do Báo cáo kết quả hoạt động kinh

doanh cung cấp để cho người sử dụng có cái nhìn sơ bộ về các hoạt động tiêu thụ, hoạt động đầu tư tài chính và còn sơ bộ phân tích - đánh giá được hiệu quả kinh doanh trong kỳ bằng cách so sánh kỳ này với các kỳ trước để so sánh độ tăng, giảm của các chỉ tiêu trên Báo cáo kết quả kinh doanh để biết được khái quát tình hình của doanh nghiệp (mức tiết kiệm của các khoản chi phí, sự tăng của các khoản doanh thu) nhằm khai thác các điểm mạnh, khắc phục các điểm yếu trong hoạt động kinh doanh. Đồng thời, giúp cho người sử dụng bên ngoài có thể đưa ra quyết định phù hợp.

Việc phân tích Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh được tiến hành khá đơn giản, dễ dàng. Chính vì vậy, việc phân tích dựa vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh được tiến hành khá phổ biến trong thực tế.

**Bảng 1.1: Bảng đánh giá kết quả hoạt động kinh doanh**

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Năm N	Năm N+1	Chênh lệch	
			+/-	%
<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>				
2. Các khoản giảm trừ doanh thu				
<b>3. Doanh thu thuần</b>				
4. Giá vốn hàng bán				
5. Lợi nhuận gộp từ bán hàng và cung cấp dịch vụ				
6. Doanh thu hoạt động tài chính				
7. Chi phí tài chính				
- Trong đó chi phí lãi vay				
8. Chi phí bán hàng				
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp				
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>				
11. Thu nhập khác				
12. Chi phí khác				
<b>13. Lợi nhuận khác</b>				
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>				
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				
<b>16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>				

### 1.3.2. Phân tích hiệu quả sử dụng tài sản

Có rất nhiều chỉ tiêu phân tích, nhưng tổng quát và quan trọng nhất trong phân tích hiệu quả sử dụng tài sản của doanh nghiệp là chỉ tiêu ROA (Nguyễn Văn Công, 2019; Đỗ Huyền Trang và Lê Mộng Huyền, 2018):

#### Hiệu quả sử dụng TSDH:

$$\text{Hiệu suất sử dụng TSDH } (H_{TSDH}) = \frac{DTT}{\text{Giá trị TSDH bình quân}}$$

#### Hiệu suất sử dụng TSCĐ:

$$\text{Hiệu suất sử dụng TSCĐ } (H_{TSCĐ}) = \frac{DTT}{\text{Giá trị còn lại của TSCĐ bình quân}}$$

#### Tốc độ luân chuyển TSNH:

Để đánh giá tốc độ luân chuyển TSNH (VLD) cần tính toán và so sánh các chỉ tiêu sau:

$$\text{Số vòng quay TSNH } (H_{TSNH}) = \frac{DTT \text{ hoặc giá vốn}}{\text{Giá trị TSNH bình quân}} \text{ (vòng)}$$

$$\text{Thời gian 1 vòng quay TSNH } (N_{TSNH}) = \frac{360}{H_{TSNH}} \text{ (ngày/vòng)}$$

Trong đó: nếu ký hiệu  $V_1, V_2 \dots V_n$  lần lượt là giá trị TSNH được lấy ở nhiều thời điểm khác nhau của kỳ kinh doanh (phải lấy nhiều thời điểm mới đảm bảo tính chính xác vì TSNH luân chuyển nhiều lần trong 1 kỳ), ta có:

$$\text{Giá trị TSNH bình quân} = \frac{\frac{1}{2}V_1 + V_2 + V_3 + \dots + V_{n-2} + V_{n-1} + \frac{1}{2}V_n}{n - 1}$$

Công thức tính bình quân này áp dụng cho tất cả các loại TSNH. Nếu không lấy được số liệu nhiều kỳ thì có thể lấy trung bình của đầu năm và cuối năm hoặc của chính kỳ phân tích. Nếu chỉ tiêu hiệu suất TSNH tăng thì tương ứng với chỉ tiêu số ngày 1 vòng quay TSNH sẽ giảm, có nghĩa là tốc độ luân chuyển TSNH tăng hay doanh nghiệp sử dụng TSNH hiệu quả (tiết kiệm). Bên cạnh đó, nhà phân tích sử dụng phương pháp thay thế liên hoàn để đánh giá ảnh hưởng của TSNH và doanh thu đến tốc độ luân chuyển TSNH thông qua phương trình sau:

$$\text{Thời gian 1 vòng quay TSNH } (N_{TSNH}) = \frac{360 \times \text{TSNH bình quân}}{DTT}$$

Nếu sử dụng hiệu quả TSNH thì doanh nghiệp sẽ tiết kiệm được TSNH, ngược lại sẽ bị lãng phí. Con số tiết kiệm hay lãng phí được xác định như sau:

$$\text{Giá trị TSNH tiết kiệm hoặc lãng phí} = \frac{DTT_1 \times (N_{TSNH1} - N_{TSNH0})}{360}$$

Nếu tiết kiệm thì con số tính ra là số âm, lãng phí thì con số tính ra là số dương.

Nhà phân tích tiếp tục tiến hành những nội dung phân tích như vậy đối với hàng tồn kho và khoản phải thu. Cụ thể như sau:

**Một là tốc độ luân chuyển hàng tồn kho:** được đánh giá bằng cách tính toán và so sánh hai chỉ tiêu sau:

$$\text{Số vòng quay hàng tồn kho } (H_{HTK}) = \frac{DTT \text{ hoặc GVHB}}{\text{Giá trị HTK bình quân}} \text{ (ngày)}$$

$$\text{Thời gian 1 vòng quay HTK } (N_{HTK}) = \frac{360}{H_{HTK}} \text{ (ngày/vòng)}$$

Nếu  $H_{HTK}$  tăng thì tương ứng  $N_{HTK}$  giảm, có nghĩa là tốc độ luân chuyển hàng tồn kho càng nhanh chứng tỏ công tác quản lý hàng tồn kho tốt. Điều này góp phần đẩy nhanh tốc độ luân chuyển TSNH đồng thời thể hiện khả năng chuyển đổi hàng tồn kho thành tiền hoặc các khoản phải thu càng lớn, đáp ứng tốt hơn nhu cầu thanh toán nợ ngắn hạn của doanh nghiệp.

**Hai là tốc độ luân chuyển khoản phải thu:** được đánh giá bằng cách tính và so sánh hai chỉ tiêu sau:

$$\begin{aligned} &\text{Số vòng quay khoản phải thu } (H_{KPT}) \\ &= \frac{DTT \text{ (hoặc DT bán chịu hoặc DT bán chịu bao gồm cả thuế GTGT đầu ra)}}{\text{Giá trị khoản phải thu bình quân}} \text{ (vòng)} \end{aligned}$$

$$\begin{aligned} &\text{Thời gian 1 vòng quay khoản phải thu hoặc thời gian thu tiền bán hàng } (N_{KPT}) \\ &= \frac{360}{H_{KPT}} \text{ (ngày/vòng)} \end{aligned}$$

Nếu  $H_{KPT}$  tăng thì tương ứng  $N_{KPT}$  giảm, có nghĩa là tốc độ luân chuyển khoản phải thu càng nhanh chứng tỏ công tác quản lý và thu hồi nợ của doanh nghiệp có hiệu quả. Điều này đã góp phần đẩy nhanh tốc độ luân chuyển TSNH, đồng thời thể hiện khả năng chuyển đổi khoản phải thu thành tiền càng nhanh, góp phần đáp ứng nhu cầu thanh toán nợ ngắn hạn của doanh nghiệp.

**Hiệu quả sử dụng tổng tài sản:**

$$\text{Hiệu suất sử dụng tổng TS } (H_{TS}) = \frac{DTT}{\text{Tổng tài sản bình quân}} \text{ (lần)}$$

**Trong đó, Doanh thu thuần = Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ + Doanh thu hoạt động tài chính + Thu nhập khác.**

Nếu không tính được giá trị bình quân của TS, có thể lấy ngay giá trị ở kỳ phân tích. Qua chỉ tiêu này, nhà phân tích có thể đánh giá hiệu quả của quá trình quản lý và sử dụng tài sản của DN.

Phân tích sức sinh lợi tài sản (ROA):

$$\text{Sức sinh lợi của TS (ROA)} = \frac{LNTT (LNST)}{\text{Tổng tài sản bình quân}} \times 100 (\%)$$

Chỉ tiêu này cho biết cứ 1 đồng tài sản bình quân dùng vào hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sẽ tạo ra được bao nhiêu đồng lợi nhuận sau thuế. Trị số của chỉ tiêu này càng cao chứng tỏ doanh nghiệp sử dụng tài sản càng hiệu quả.

Ngoài ra, cần thiết phải phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến ROA bằng cách sử dụng phương trình Dupont kết hợp với phương pháp loại trừ thấy rõ ảnh hưởng của sự biến động  $H_{TS}$  và ROS đến ROA.

$$ROA = \frac{DTT}{\text{Tổng tài sản bình quân}} \times \frac{LNTT (LNST)}{DTT} = H_{TS} \times ROS$$

Mặc dù, chỉ tiêu ROA phản ánh một cách tổng hợp về hiệu quả sử dụng tài sản của doanh nghiệp. Tuy nhiên, chỉ tiêu này chịu ảnh hưởng của cấu trúc nguồn vốn, do đó để xác định hiệu quả kinh doanh trong điều kiện giả định doanh nghiệp không đi vay (loại trừ ảnh hưởng của cấu trúc nguồn vốn) nhà phân tích có thể sử dụng chỉ tiêu sau:

**Sức sinh lợi kinh tế (RE):**

$$RE = \frac{LNTT \text{ và lãi vay (EBIT)}}{\text{Tổng tài sản bình quân}}$$

Chỉ tiêu này khi phân tích thường được các nhà phân tích so sánh với lãi suất vay ngân hàng để ra quyết định có nên vay hay sử dụng vốn tự có. Nếu  $RE > r$  thì doanh nghiệp nên tiếp nhận các khoản vay và tạo ra phần tích lũy cho chủ sở hữu. Về phía đầu tư, chỉ tiêu này là căn cứ để xem có nên đầu tư hay không.

Các chỉ tiêu này có thể tính riêng cho từng khoản mục phải thu ngắn hạn, dài hạn của khách hàng nhưng cần lưu ý phải lựa chọn chỉ tiêu ở tử số cho phù hợp.

### **1.3.3. Phân tích hiệu quả sử dụng nguồn vốn**

Có nhiều chỉ tiêu phân tích, trong đó các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sử dụng vốn chủ sở hữu (đặc biệt là ROE) là đặc biệt quan trọng và tổng quát nhất để đánh giá được



hiệu quả tài chính của doanh nghiệp (Nguyễn Văn Công, 2019; Đỗ Huyền Trang và Lê Mộng Huyền, 2018):

**Hiệu quả sử dụng vốn chủ sở hữu:**

Công thức xác định:

$$\text{Sức sinh lời của VCSH (ROE)} = \frac{LNST}{VCSH \text{ bình quân}} \times 100 (\%)$$

Chỉ tiêu này cho biết cứ 1 đồng VCSH đầu tư sẽ mang cho doanh nghiệp bao nhiêu đồng LNST. Chỉ tiêu này càng cao, càng biểu hiện xu hướng tích cực. Chỉ tiêu này càng cao thường giúp cho các nhà quản trị có thể huy động vốn mới trên thị trường tài chính để tài trợ cho sự tăng trưởng của doanh nghiệp. Ngược lại nếu chỉ tiêu này nhỏ và vốn chủ sở hữu dưới mức vốn điều lệ thì hiệu quả kinh doanh thấp, doanh nghiệp sẽ gặp khó khăn trong việc thu hút vốn.

Như vậy, có thể thấy mọi nỗ lực của doanh nghiệp nhằm tăng hiệu quả hoạt động đều hướng đến mục đích cuối cùng là tăng ROE.

**Các nhân tố ảnh hưởng đến ROE:**

Có thể xác định các nhân tố ảnh hưởng đến ROE qua phương trình Dupont sau:

$$\begin{aligned} ROE &= \frac{LNST}{DTT} \times \frac{DTT}{TS} \times \frac{TS}{VCSH} \{x(1-t)\} \\ &= H_{TS} \times ROS \times \frac{1}{\text{Tỷ suất tự tài trợ}} \{x(1-t)\} \end{aligned}$$

Như vậy:

$$ROE = ROA \times \frac{1}{\text{Tỷ suất tự tài trợ}} \{x(1-t)\} \quad (1)$$

Hay

$$ROE = ROA \times (1 + \text{Đòn bẩy tài chính}) \{x(1-t)\} \quad (2)$$

Từ phương trình (1) và (2) có thể xác định các nhân tố ảnh hưởng đến ROE bao gồm: ROA, độ lớn của đòn bẩy tài chính (sự tự chủ về tài chính), thuế suất thuế TNDN. Tuy nhiên, trên thực tế thuế suất thuế TNDN không ảnh hưởng đến ROE vì t luôn ở một mức cố định. Do vậy, các nhân tố ảnh hưởng đến ROE bao gồm:

*Một là hiệu quả sử dụng tài sản (ROA):* Từ phương trình (1) và (2) cho thấy hiệu quả sử dụng tài sản tỷ lệ thuận với hiệu quả sử dụng VCSH. Do vậy, hiệu quả sử dụng tài sản (ROA) càng cao thì hiệu quả sử dụng VCSH (ROE) sẽ càng cao.

Hai là độ lớn của đòn bẩy tài chính: Từ phương trình (2) ta thấy độ lớn đòn bẩy tài chính càng cao (khả năng tự chủ về tài chính càng thấp) thì hiệu quả sử dụng VCSH (ROE) càng cao, chính sách tài chính (cơ cấu nguồn vốn) tốt.

Tuy nhiên, nếu liên tục tăng nợ phải trả và giảm VCSH thì doanh nghiệp có thể rơi vào tình trạng phá sản. Đồng thời, trong phương trình (2) vẫn xuất hiện chỉ tiêu ROA là chỉ tiêu bị ảnh hưởng bởi cấu trúc nguồn vốn. Do đó, để đánh giá riêng ảnh hưởng của việc tăng nguồn vốn vay và đòn bẩy tài chính đối với hiệu quả sử dụng VCSH (ROE), cần biến đổi chỉ tiêu ROE như sau:

Ký hiệu:

CV : Chi phí lãi vay

NPT : Nợ phải trả (chỉ bao gồm nợ vay, không có nợ đi chiếm dụng)

r : lãi suất vay

VCSH: Vốn chủ sở hữu

TS : Tổng tài sản

Ta có:  $C_V = NPT * r$

$$RE = \frac{EBIT}{TS} = \frac{LNTT + C_V}{TS} = \frac{LNTT + NPT * r}{TS}$$

$$\begin{aligned} \rightarrow LNTT &= (RE * TS) - (NPT * r) = RE * (NPT + VCSH) - NPT * r \\ &= NPT * (RE - r) + VCSH * RE \end{aligned}$$

$$\rightarrow LNST = LNTT * (1 - t) = [NPT * (RE - r) + VCSH * RE] * (1 - t)$$

Như vậy:

$$ROE = \frac{NPT * (RE - r) + VCSH * RE}{VCSH} * (1 - t)$$

$$ROE = [(RE - r) * \text{Đòn bẩy tài chính} + RE] * (1 - t) \quad (3)$$

Từ phương trình (3) ta thấy:

Khi  $RE > r$  (sức sinh lợi kinh tế của tài sản > lãi suất vay): Lúc này nếu đòn bẩy tài chính càng cao thì ROE sẽ càng cao, nghĩa là việc vay nợ sẽ làm cho hiệu quả sử dụng VCSH của doanh nghiệp tăng. Trong trường hợp này, nếu doanh nghiệp có nhu cầu mở rộng sản xuất kinh doanh mà vẫn muốn giữ được, thậm chí tăng hiệu quả sử dụng VCSH thì doanh nghiệp nên tăng cường đi vay. Trường hợp này được gọi là **hiệu ứng đòn bẩy tài chính dương**.

Khi  $RE < r$  (sức sinh lợi kinh tế của tài sản < lãi suất vay): Lúc này nếu đòn bẩy tài chính càng cao thì ROE càng giảm, nghĩa là việc vay nợ sẽ làm cho hiệu quả sử dụng VCSH của doanh nghiệp giảm và rủi ro phá sản tăng lên. Trong trường hợp này, nếu doanh nghiệp muốn mở rộng sản xuất kinh doanh thì doanh nghiệp nên huy động VCSH. Trường hợp này được gọi là **hiệu ứng đòn bẩy tài chính âm**.

### ***Hiệu quả sử dụng vốn vay***

Đánh giá chỉ tiêu này qua khả năng thanh toán lãi vay:

*Khả năng thanh toán lãi vay (Hệ số chi trả lãi vay) ( $K_L$ )*

$$= \frac{EBIT}{C_V} = \frac{LNTT + C_V}{C_V} = \frac{LNTT}{C_V} + 1$$

- Chỉ tiêu này < 1: doanh nghiệp kinh doanh thua lỗ, lợi nhuận thu được không đủ thanh toán lãi vay.
- Chỉ tiêu này = 1: doanh nghiệp kinh doanh có lãi nhưng số lãi này chỉ vừa đủ để thanh toán lãi vay, không có để nộp ngân sách Nhà nước, tích lũy, phân chia cho chủ sở hữu, nhà đầu tư...
- Chỉ tiêu này > 1: doanh nghiệp kinh doanh có lãi, sau khi thanh toán lãi vay còn có thể nộp thuế cho ngân sách Nhà nước, trích lập các quỹ doanh nghiệp, tích lũy, phân chia cho chủ sở hữu.

### ***Hiệu quả sử dụng nợ phải trả***

Đánh giá tốc độ luân chuyển các khoản phải trả qua các chỉ tiêu:

$$\text{Số vòng quay các khoản phải trả } (H_{NPT}) = \frac{\text{Tổng tiền hàng mua chịu}}{\text{Các khoản nợ phải trả bình quân}}$$

Đơn vị tính là vòng/kỳ (lần)

*Thời gian 1 vòng quay các khoản phải trả (thời gian thanh toán tiền hàng) ( $N_{NPT}$ )*

$$= \frac{360}{\text{Số vòng quay các khoản phải trả}} \text{ (ngày/vòng)}$$

Nếu số vòng quay các khoản phải trả càng lớn thì tương ứng thời gian một vòng quay khoản phải trả càng nhỏ, có nghĩa là tốc độ luân chuyển khoản phải trả càng nhanh. Điều này chứng tỏ doanh nghiệp thanh toán tiền hàng kịp thời, ít đi chiếm dụng vốn, uy tín của doanh nghiệp được nâng cao. Ngược lại, trị số của chỉ tiêu này càng thấp, chứng tỏ tốc độ thanh toán tiền hàng của doanh nghiệp càng chậm, doanh nghiệp đi chiếm dụng vốn nhiều, ảnh hưởng đến uy tín của doanh nghiệp đối với nhà đầu tư, nhà cung cấp cũng như khách hàng.

Nhà phân tích có thể tính toán chi tiết cho từng khoản mục nợ phải trả, nhưng cần lưu ý lựa chọn chỉ tiêu ở tử số cho phù hợp.

#### ***1.3.4. Phân tích hiệu quả sử dụng chi phí***

Chi phí trong kỳ của doanh nghiệp chi ra thường bao gồm: giá vốn hàng bán, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, chi phí khác, chi phí tài chính. Đó là các khoản chi phí bỏ ra để thu lợi nhuận trong kỳ. Để đánh giá hiệu quả sử dụng của từng loại chi phí thường thông qua số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, chỉ tiêu này được xác định như sau:

$$\text{Tỷ suất sinh lợi của chi phí từng loại} = \frac{\text{Lợi nhuận thuần}}{\text{Tổng chi phí từng loại}} \times 100 \quad (\%)$$

Chỉ tiêu này cho biết trong kỳ phân tích doanh nghiệp cứ đầu tư 100 đồng chi phí từng loại thì thu được bao nhiêu đồng lợi nhuận, chỉ tiêu này càng cao chứng tỏ chứng tỏ mức lợi nhuận trong chi phí càng lớn hay hiệu quả sử dụng các yếu tố sản xuất trong doanh nghiệp càng tốt, thể hiện doanh nghiệp tiết kiệm được những khoản chi phí chi ra cần thiết trong kỳ, góp phần nâng cao mức lợi nhuận trong kỳ. Mặt khác, phân tích hiệu quả sử dụng chi phí có thể thông qua việc so sánh tốc độ tăng giảm các chỉ tiêu doanh thu và chi phí trên Báo cáo kết quả kinh doanh.

## KẾT LUẬN CHƯƠNG 1

Để doanh nghiệp có thể tồn tại và phát triển trong nền kinh tế thị trường với những khó khăn và thách thức như hiện nay thì việc phân tích hiệu quả kinh doanh là hoạt động quan trọng để doanh nghiệp nắm rõ những điểm mạnh, điểm yếu trong hoạt động kinh doanh của mình. Thông qua phân tích hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp chúng ta mới thấy rõ được các hạn chế, nguyên nhân, nhân tố ảnh hưởng để có thể có những quyết sách phù hợp nhằm nâng cao hiệu quả kinh doanh. Trong nội dung chương này, tác giả đã làm rõ các vấn đề lý luận về hiệu quả kinh doanh và phân tích hiệu quả kinh doanh trong các doanh nghiệp như sau:

- Làm rõ bản chất của hiệu quả kinh doanh cũng như các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả kinh doanh;
- Hệ thống hóa nội dung phân tích hiệu quả kinh doanh trên khía cạnh đánh giá khái quát và phân tích các chỉ tiêu hiệu quả sinh lợi của doanh thu, vốn chủ sở hữu, hiệu quả sử dụng tài sản, chi phí;
- Làm rõ các phương pháp phân tích về hiệu quả kinh doanh thường được sử dụng trong doanh nghiệp;
- Làm rõ nội dung tổ chức phân tích hiệu quả kinh doanh trong các DN. Các vấn đề lý luận của chương 1 cung cấp cơ sở lý luận để tác giả nghiên cứu thực trạng phân tích hiệu quả kinh doanh tại Công ty CP Môi trường Đô thị Quy Nhơn ở chương 2 và đề xuất các giải pháp hoàn thiện ở chương 3.

## **CHƯƠNG 2: PHÂN TÍCH THỰC TRẠNG HIỆU QUẢ KINH DOANH CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ QUY NHƠN**

### **2.1. Giới thiệu khái quát chung về Công ty CP Môi trường Đô thị Quy Nhơn**

#### **2.1.1. Quá trình hình thành và phát triển của Công ty Cổ Phần Môi trường Đô thị Quy Nhơn**

##### *2.1.1.1. Thông tin chung về công ty*

Tên công ty: **CÔNG TY CP MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ QUY NHƠN**

Tên tiếng anh: **QUY NHƠN URBAN ENVIRONMENT JOINT STOCK**

Tên viết tắt: **QUY NHƠN URENCO**

Loại hình công ty: Doanh nghiệp Nhà nước

Địa chỉ: 40 Phan Bội Châu – TP Quy Nhơn – Tỉnh Bình Định

Điện thoại: (056).3822545; 3922325      Fax: (056).3822669

Mã số thuế: 4100298570

Giám Đốc: Nguyễn Nên Danh

Số tài khoản: 933010000002 tại kho bạc Nhà nước Quy Nhơn, 58010000001427 tại chi nhánh Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Bình Định

Email: [ctmtdtquynhon@vnn.vn](mailto:ctmtdtquynhon@vnn.vn)

##### *2.1.1.2. Thời điểm thành lập công ty*

Công ty CP Môi trường Đô thị Quy Nhơn tiền thân là Phòng quản lý nhà đất và công trình công cộng Thị xã Quy Nhơn. Năm 1975, UBND Thị xã Quy Nhơn thành lập Phòng quản lý nhà đất và công trình công cộng Thị xã Quy Nhơn với chức năng nhiệm vụ là quản lý nhà đất và công trình công cộng. Phương tiện phục vụ chỉ có một xe rông đưa tang với lực lượng lao động 20 người và một xe thu gom rác.

Năm 1982, thành lập Ban công trình công cộng Thị xã Quy Nhơn, bộ phận quản lý nhà đất được tách ra không thuộc ban. Đến năm 1986, được đổi tên là Công ty Công chính Quy Nhơn, công ty được đầu tư vốn để hoạt động sản xuất kinh doanh với nguồn vốn tính đến ngày 01/01/1991 là 427.376.000 đồng.

Với tốc độ phát triển đô thị ngày càng nhanh, việc bảo vệ môi trường và phát triển bền vững đã trở thành vấn đề quan trọng, Nhà nước cũng như các ngành đã quan tâm đầu tư nhiều hơn cho lĩnh vực này.

Vì lẽ đó, Quy Nhơn là thành phố đô thị loại 2, có sự phát triển mạnh mẽ trên mọi lĩnh vực kinh tế - văn hóa xã hội, công tác vệ sinh môi trường, quản lý phục vụ các công trình công cộng ngày càng trở nên cấp thiết, yêu cầu thực hiện các dịch vụ thu gom rác, phục vụ lễ tang, phải có chất lượng ngày càng cao hơn nhằm đáp ứng kịp thời với tiến trình phát triển về đời sống tinh thần, văn hóa của nhân dân Quy Nhơn. Với quy mô ngày càng lớn yêu cầu dịch vụ phục vụ đô thị ngày càng cao đòi hỏi chất lượng cung ứng dịch vụ ngày càng tốt hơn, năm 1998 theo quyết định số 177/1998/QĐ-UBND ngày 19/12/1998 của UBND Tỉnh Bình Định. Công ty Môi trường Đô Thị Quy Nhơn là doanh nghiệp nhà nước hoạt động công ích được thành lập với vốn điều lệ là: 3.340.475.076 đồng và chính thức đi vào hoạt động ngày 01/01/1999.

Căn cứ Nghị định 95/2006/NĐ-CP ngày 08/09/2006 của Chính phủ về chuyển đổi Công ty nhà nước thành Công ty TNHH 1 thành viên. Ngày 09/01/2007, UBND Tỉnh có Quyết định số 14/QĐ-UBND về việc phê duyệt phương án chuyển đổi Công ty Môi trường Đô thị Quy Nhơn thành Công ty TNHH 1 thành viên Môi trường Đô thị Quy Nhơn với vốn điều lệ là: 18.250.000.000 đồng.

Theo đó, Công ty TNHH Môi trường Đô thị Quy Nhơn là DN do nhà nước sở hữu 100% vốn. Chủ sở hữu Công ty TNHH Môi trường Đô thị Quy Nhơn UBND Tỉnh. Chủ tịch UBND thành phố Quy Nhơn được UBND Tỉnh giao quản lý toàn bộ hoạt động sản xuất kinh doanh và tài chính của công ty; tổ chức việc giao kế hoạch đối với các sản phẩm dịch vụ công ích thuộc dự án chi ngân sách thành phố và một số nhiệm vụ khác theo thẩm quyền.

Thực hiện Quyết định số 512/QĐ-CTUBND ngày 20/03/2012 của UBND Tỉnh Bình Định giai đoạn năm 2012-2015. Trong năm 2014, Công ty đã thực hiện hoàn thành công tác cổ phần hóa vào ngày 08/12/2014 tổ chức đại hội cổ đông thành lập Công ty CP Môi trường Đô thị Quy Nhơn; công ty chính thức đi vào hoạt động ngày 16/12/2014.

### *2.1.1.3. Quy mô hiện tại của công ty*

Tổng nguồn vốn kinh doanh tới thời điểm 31/12/2020 là: 375.465.044.314 đồng. Trong đó, tồn tại dưới hình thái tài sản gồm tài sản ngắn hạn: 74.320.979.499 đồng và tài sản dài hạn: 301.144.064.815 đồng. Tồn tại dưới hình thái nguồn vốn gồm vốn chủ sở hữu: 329.650.768.524 đồng và nợ phải trả: 45.814.275.790 đồng.

Tổng số lao động hiện có tại công ty: 642 người.

Qua đây, ta thấy tổng vốn đăng kí kinh doanh ban đầu trên 20 tỷ đồng và tổng lao động bình quân năm hiện có là 642 lao động thì theo Nghị định 39/2018/NĐ-CP ngày 11/03/2018 về hỗ trợ phát triển doanh nghiệp vừa và nhỏ, Công ty CP Môi trường Đô thị Quy Nhơn là doanh nghiệp lớn.

### **2.1.2. Chức năng, nhiệm vụ của công ty**

#### **2.1.2.1. Chức năng của công ty**

- Về dịch vụ công: vệ sinh môi trường, quét dọn đường phố, thu gom vận chuyển và xử lý rác, chất thải rắn, hút hầm cầu, phun nước rửa đường, hệ thống xử lý nước thải, quản lý tang lễ, nghĩa trang và dịch vụ tang lễ.
- Về hoạt động kinh doanh chủ yếu sửa chữa công trình vệ sinh thoát nước đô thị, bó vỉa hè, san ủi mặt bằng các công trình xây dựng. Một số hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ công cộng khác theo Quyết định của UBND tỉnh Bình Định.

#### **2.1.2.2. Nhiệm vụ của công ty**

Đây là một đơn vị chuyên phục vụ công tác môi trường và đảm bảo môi trường sống xanh sạch đẹp cho người dân. Công ty CP Môi trường Đô thị Quy Nhơn có đặc thù là phụ thuộc vào nhu cầu của nhân dân. Các nhiệm vụ công ty làm:

- Xử lý rác thải, hút hầm cầu, tang lễ, xử lý thoát nước đô thị.
- Sử dụng vốn và tài sản để thực hiện mục tiêu kinh tế và nhiệm vụ của công ty, chịu sự kiểm soát toàn diện của cơ quan có thẩm quyền.
- Thực hiện tốt các chính sách chế độ quản lý tài chính, tài sản, lương lao động... đảm bảo an toàn xã hội, đào tạo bồi dưỡng, không ngừng nâng cao trình độ văn hóa, nghiệp vụ và tay nghề cho cán bộ công nhân viên công ty.
- Làm tốt công tác bảo đảm an toàn lao động, trật tự an toàn xã hội, môi trường, tài sản XHCN và nghĩa vụ đối với Nhà nước.

### **2.1.3. Đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty**

#### **2.1.3.1. Loại hình kinh doanh và các sản phẩm chủ yếu**

Công ty CP Môi trường Đô thị Quy Nhơn có hai loại hình hoạt động là lĩnh vực hoạt động công ích và lĩnh vực hoạt động kinh doanh.

##### ***Lĩnh vực hoạt động công ích (vệ sinh môi trường)***

- Quét rác đường phố, thu gom, vận chuyển xử lý rác, chất thải rắn...
- Quản lý việc duy tu, sửa chữa hệ thống nước thải, hệ thống thoát nước đô thị.
- Quản lý nghĩa trang và dịch vụ tang lễ.
- Dịch vụ phun nước rửa đường.



### ***Lĩnh vực hoạt động kinh doanh***

- Vệ sinh môi trường, thu gom, vận chuyển chất thải sinh hoạt; rác thải công nghiệp, rác thải nguy hại, rác thải y tế.
- Quét dọn và phun nước rửa đường. Dịch vụ vệ sinh trung tâm thương mại, văn phòng, trường học và các hộ gia đình;
- Xử lý chất thải rắn, xử lý nước thải, xử lý chất thải y tế; Thông hút hầm cầu, hút bể phốt. Hút và xử lý bùn thải. Dịch vụ cho thuê nhà vệ sinh di động;
- Quản lý, vận hành hệ thống thoát nước đô thị; Quản lý nghĩa trang và cung cấp dịch vụ tang lễ;
- Hoạt động cấp thoát nước và sản xuất, kinh doanh phân bón.
- Tư vấn lập dự án đầu tư; tư vấn quản lý và điều hành dự án; tư vấn lập hồ sơ mời thầu và phân tích đánh giá hồ sơ dự thầu; tư vấn thẩm định kết quả đấu thầu; Lập báo cáo đánh giá tác động môi trường, báo cáo quan trắc, giám sát môi trường.
- Đề án bảo vệ môi trường cho các dự án đầu tư, lập hồ sơ cấp phép xả thải, lập hồ sơ cấp phép; hành nghề quản lý chất thải nguy hại; Tư vấn kỹ thuật, chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực môi trường;
- Tổ chức cứu hộ, cứu nạn trên bãi biển Quy Nhơn; Quản lý hệ thống ngư cụ phòng tránh cá nhám, quản lý khu neo đậu thuyền;
- Vận chuyển hành khách bằng ô tô theo hợp đồng; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ.

#### ***2.1.3.2. Thị trường***

##### ***Thị trường đầu vào***

Công ty CP Môi trường Đô thị Quy Nhơn tận dụng và khai thác nguồn nguyên liệu, hàng hóa đầu vào sẵn có tại địa phương và một số tỉnh thành như Phú Yên, Quảng Ngãi, Gia Lai, Kom Tum. Riêng tài sản cố định của công ty nhập chủ yếu từ các nước như: Mỹ, Nga, Đức, Nhật, Hàn Quốc.

##### ***Thị trường đầu ra***

Thị trường đầu ra của Công ty CP Môi trường Đô thị Quy Nhơn chủ yếu là trong thành phố, ngoài ra công ty còn phục vụ thị trường trong và ngoài tỉnh.

#### ***2.1.3.3. Vốn kinh doanh***

Tổng vốn kinh doanh hiện nay của công ty là 375.465.044.314 đồng. Trong đó, nguồn vốn chủ sở hữu là 329.650.768.524 đồng chiếm 87,8%, nợ phải trả là

45.814.275.790 đồng chiếm 12,2%. Như vậy, cơ cấu vốn của công ty chủ yếu là vốn tự có, ít huy động từ bên ngoài.

#### 2.1.3.4. Đặc điểm về các nguồn lực

##### *Về lao động*

Ngày nay, các doanh nghiệp đã coi chiến lược về con người là một trong những chiến lược quan trọng quyết định đến sự tồn tại và phát triển của các doanh nghiệp.

Công ty CP Môi trường Đô thị Quy Nhơn là doanh nghiệp vừa hoạt động công ích vừa hoạt động kinh doanh. Do đó, công ty cần phải có biện pháp tổ chức lao động hợp lý và thích hợp để có thể quản lý kinh doanh một cách hiệu quả.

**Bảng 2.1: Bảng cơ cấu lao động của công ty năm 2020**

Đơn vị tính: Người

<b>Tiêu thức phân bổ</b>	<b>Số người</b>
<b>Phân theo trình độ lao động</b>	<b>642</b>
<i>Đại học, cao đẳng</i>	125
<i>Trung cấp</i>	25
<i>Lao động phổ thông</i>	481
<b>Phân theo giới tính</b>	<b>642</b>
<i>Lao động nam</i>	229
<i>Lao động nữ</i>	413
<b>Tổng lao động</b>	<b>642</b>

(Nguồn: Phòng Kế toán)

Công ty CP Môi trường Đô thị Quy Nhơn có tổng số lao động là 642 người. Lao động nữ tại công ty chiếm tỷ lệ khá cao 64% so với tổng số lao động toàn công ty. Mặt khác, lực lượng lao động của công ty chủ yếu là những công nhân nghèo thành thị, trình độ văn hóa thấp.

Nhìn chung, cơ cấu lao động tại công ty được bố trí như trên là tương đối hợp lý, phù hợp với đặc thù nhiệm vụ của công ty.

##### *Về tài sản cố định*

Tình hình sử dụng TSCĐ của công ty được thể hiện qua bảng sau:

**Bảng 2.2: Giá trị tài sản cố định tại công ty 31/12/2020***Đơn vị tính: Đồng*

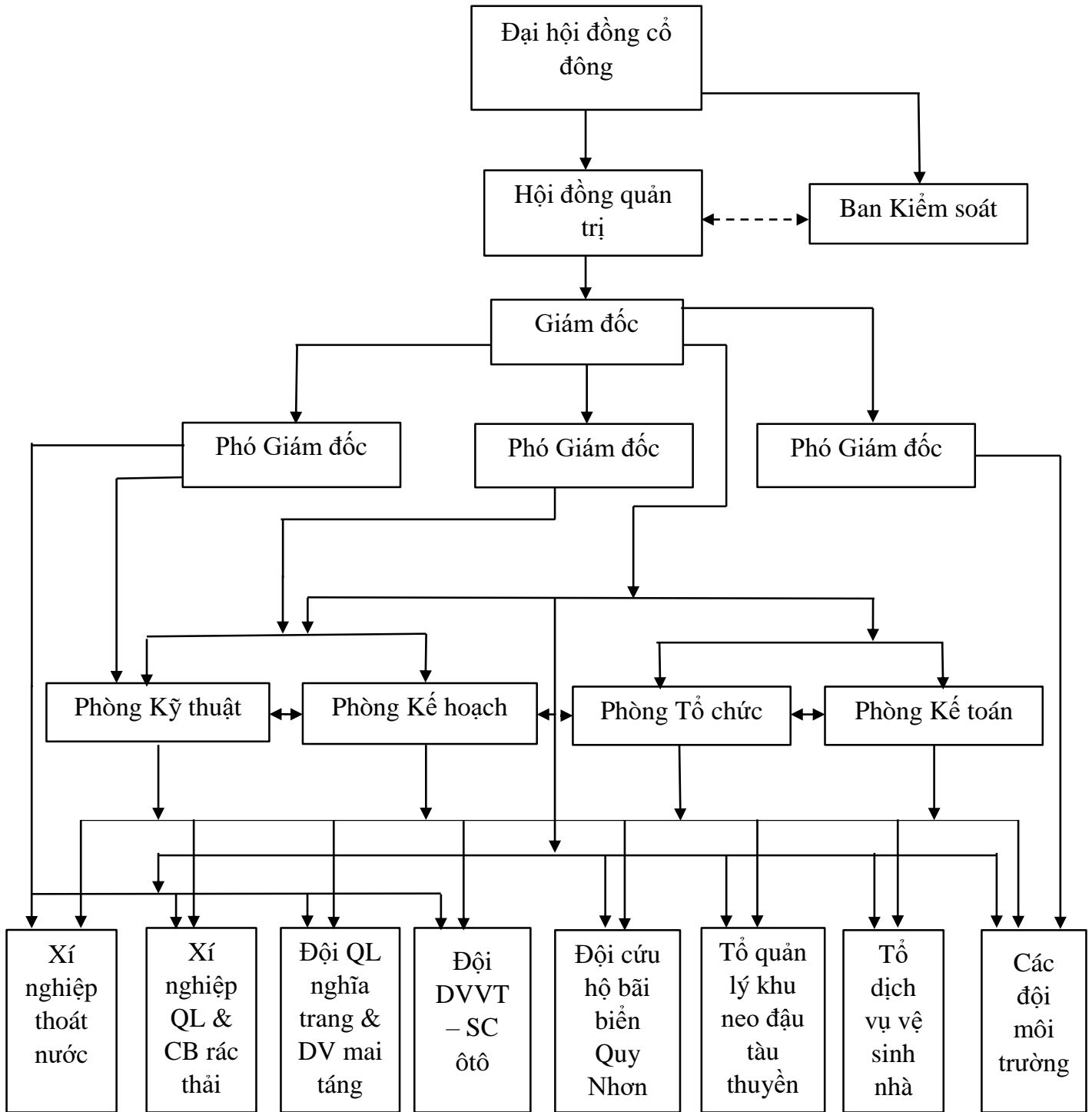
<b>STT</b>	<b>Tên TSCĐ</b>	<b>Nguyên giá</b>	<b>Giá trị khấu hao</b>	<b>Giá trị còn lại</b>
<b>I</b>	<b>TSCĐ hữu hình</b>	<b>977.566.735.131</b>	<b>686.933.655.489</b>	<b>290.633.079.642</b>
1	Nhà cửa, vật kiến trúc	99.695.241.213	56.899.124.620	42.796.116.598
2	Phương tiện vận tải	82.050.737.123	56.273.633.796	25.777.103.327
3	Máy móc thiết bị	42.159.951.474	38.775.000.086	3.384.951.388
4	Thiết bị, dụng cụ quản lý	295.945.455	153.536.838	142.408.617
5	TSCĐ khác	762.364.143.366	535.097.586.789	227.266.556.577
<b>II</b>	<b>TSCĐ vô hình</b>	<b>2.357.758.133</b>	<b>1.891.332.741</b>	<b>466.425.392</b>
	<b>Tổng cộng</b>	<b>979.924.493.264</b>	<b>688.824.988.230</b>	<b>291.099.505.034</b>

*(Nguồn: Phòng Kế toán)*

Qua bảng trên ta thấy, sự phân bổ TSCĐ giữa các bộ phận có sự chênh lệch lớn, công ty chủ yếu đầu tư TSCĐ vào phương tiện vận tải và máy móc thiết bị (dùng cho hoạt động kinh doanh), hoạt động quản lý doanh nghiệp ít được chú trọng. Vì vậy, ta thấy sự phân bổ TSCĐ của công ty tương đối hợp lý là vì công ty hoạt động trên tiêu chí đặt chất lượng của dịch vụ và sản phẩm lên hàng đầu.

#### **2.1.4. Đặc điểm tổ chức sản xuất kinh doanh và tổ chức quản lý của công ty**

##### **2.1.4.1. Đặc điểm tổ chức quản lý của công ty**



Sơ đồ 2.1: Sơ đồ tổ chức bộ máy quản lý

(Nguồn: Phòng Tổ chức)

**Ghi chú:**

- > Quan hệ trực tuyến
- > Quan hệ chức năng
- >< Quan hệ đối chiếu

Để phù hợp với loại hình kinh doanh của công ty, bộ máy quản lý được tổ chức theo cơ cấu tổ chức trực tuyến chức năng. Việc ra quyết định được tập trung vào một đầu mối nhưng vẫn phát huy được năng lực của các bộ phận chức năng.

*Chức năng và nhiệm vụ của các bộ phận của công ty:*

**Đại hội đồng cổ đông:** là cơ quan có thẩm quyền cao nhất của công ty theo Luật Doanh nghiệp và Điều lệ của công ty. Đại hội đồng cổ đông có trách nhiệm thảo luận và phê chuẩn những chính sách dài hạn và ngắn hạn về phát triển của công ty, quyết định về cơ cấu vốn, bầu ra bộ máy quản lý và điều hành các hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty.

**Ban kiểm soát:** do Đại hội đồng cổ đông bầu ra là cơ quan có nhiệm vụ giúp Đại hội đồng cổ đông giám sát, kiểm tra tính hợp lý hợp pháp trong điều hành hoạt động của công ty, đánh giá kết quả hoạt động SXKD của công ty một cách khách quan nhằm đảm bảo lợi ích cho các cổ đông.

**Các đơn vị trực thuộc:** trực tiếp hoạt động phục vụ, thực hiện các dịch vụ công ích, tổ chức lao động sản xuất thi công xây lắp công trình, chịu trách nhiệm trước giám đốc công ty về thực hiện các nhiệm vụ được giao.

**Các phòng, ban:** tham mưu giúp việc cho Ban Giám đốc công ty về các công việc có liên quan đến quản lý tổ chức, hoạt động kinh doanh xây lắp và cung ứng các dịch vụ công ích theo chức năng cho phép.

**Hội đồng quản trị:** do Đại hội đồng cổ đông bầu ra là cơ quan quản trị cao nhất của công ty giữa hai kỳ đại hội, có toàn quyền nhân danh công ty để quyết định mọi vấn đề liên quan đến mục đích, quyền lợi của công ty trừ những vấn đề thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông mà không được ủy quyền. Hội đồng quản trị có nhiệm vụ quyết định chiến lược phát triển công ty, xây dựng các kế hoạch sản xuất kinh doanh, xây dựng cơ cấu tổ chức, quy chế quản lý công ty, đưa ra các biện pháp, các quyết định nhằm đạt được mục tiêu do Đại hội đồng cổ đông đề ra. Hội đồng cổ đông đương nhiệm của công ty có 05 người.

**Giám đốc:** chịu trách nhiệm điều hành, quản lý toàn bộ hoạt động của công ty, quyết định về tất cả các vấn đề liên quan đến hoạt động hàng ngày của công ty, chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện các quyết định của HĐQT về phương án kinh doanh và phương án đầu tư của công ty, kiến nghị cách bố trí cơ cấu tổ chức, quy chế quản lý nội bộ công ty, bổ nhiệm, miễn nhiệm các chức danh quản lý trong công ty trừ các chức danh thuộc quyền quyết định của HĐQT, quyết định lương và phụ cấp đối với người lao động trong công ty và thực hiện các nhiệm vụ khác có liên quan đến hay bắt nguồn từ các nhiệm vụ trên.

### ***Chức năng, nhiệm vụ các phòng ban:***

#### **Phòng Tổ chức:**

- Tham mưu cho ban Giám đốc trong việc tuyển chọn và quản lý nhân sự.
- Quản lý công văn, lưu trữ tài liệu và các văn bản hành chính công ty.
- Triển khai và giám sát việc tổ chức thực hiện các chính sách pháp luật hiện hành, nội quy cơ quan. Phòng còn có nhiệm vụ tư vấn về pháp luật, xây dựng và kiểm tra việc tổ chức thực hiện nội quy, quy định công ty.
- Xây dựng, tổ chức thực hiện, kiểm tra các hoạt động phong trào.
- Thực hiện công tác văn thư, lưu trữ, quản lý hồ sơ, con dấu, phục vụ công tác hành chính; quản lý, điều động xe con đưa rước cán bộ đi công tác; xe tải phục vụ sản xuất; đề xuất việc trang thiết bị văn phòng.
- Thực hiện các thủ tục pháp lý liên quan đến hoạt động của công ty.
- Xây dựng, sửa chữa, nâng cấp cơ sở vật chất; theo dõi việc trang cấp, quản lý tài sản; bảo vệ và giữ gìn mỹ quan cơ quan.
- Trưởng phòng tổ chức hành chính chịu trách nhiệm cá nhân trước giám đốc công ty về việc quản lý con dấu của công ty.

#### **Phòng Kế toán:**

- Lập và thực hiện kế hoạch tài chính hàng năm, chịu trách nhiệm các hoạt động tài chính của công ty. Thực hiện các nhiệm vụ và quyền hạn theo quy định của Luật Doanh nghiệp, điều lệ tổ chức và hoạt động của công ty, điều hành các hoạt động chung của bộ máy công ty; thực hiện công tác tài chính kế toán và thống kê theo chế độ hiện hành về hoạt động công ích và hoạt động kinh doanh theo nhiệm vụ của công ty.
- Tổ chức điều hòa, phối hợp hoạt động giữa các phòng, ban, đơn vị để thực hiện công việc tài chính, kế toán, kiểm toán nội bộ của công ty.
- Tham mưu, giúp việc giám đốc công ty trong việc quản lý, điều hành công việc thuộc các lĩnh vực tài chính, kế toán, kiểm toán - kiểm soát nội bộ, thu hồi công nợ, thống kê và thông tin kinh tế; kiểm tra, giám sát các hoạt động tài chính trong công ty.
- Đảm bảo thực hiện đúng các chế độ, chính sách về quản lý tài chính tuân thủ chính xác, trung thực trong việc lập báo cáo tài chính.
- Quản lý hóa đơn, các biểu mẫu chứng từ kế toán. Tổ chức lưu trữ chứng từ, tài liệu kế toán, sổ sách và báo cáo kế toán, các tài liệu có liên quan đến tài chính kế toán của công ty theo quy định của Nhà nước và công ty.

- Tổ chức thu tiền dịch vụ vệ sinh: quản lý cấp phát, thanh toán ân chỉ, xây dựng mức khoán thu tiền vệ sinh, thoát nước công cộng...

- Thực hiện công tác kế toán đầu tư XDCCB.
- Tổ chức thực hiện công tác kế toán các đơn vị trực thuộc.
- Tham mưu cho lãnh đạo trong công tác quản lý tài chính.
- Thực hiện các nhiệm vụ khác có liên quan.

#### **Phòng Kỹ thuật:**

- Quản lý kỹ thuật thi công các công trình theo lĩnh vực hoạt động kinh doanh của công ty và lập định mức kinh tế cho công tác dịch vụ công ích.
- Kiểm tra giám định kỹ thuật xe máy thiết bị ô tô.

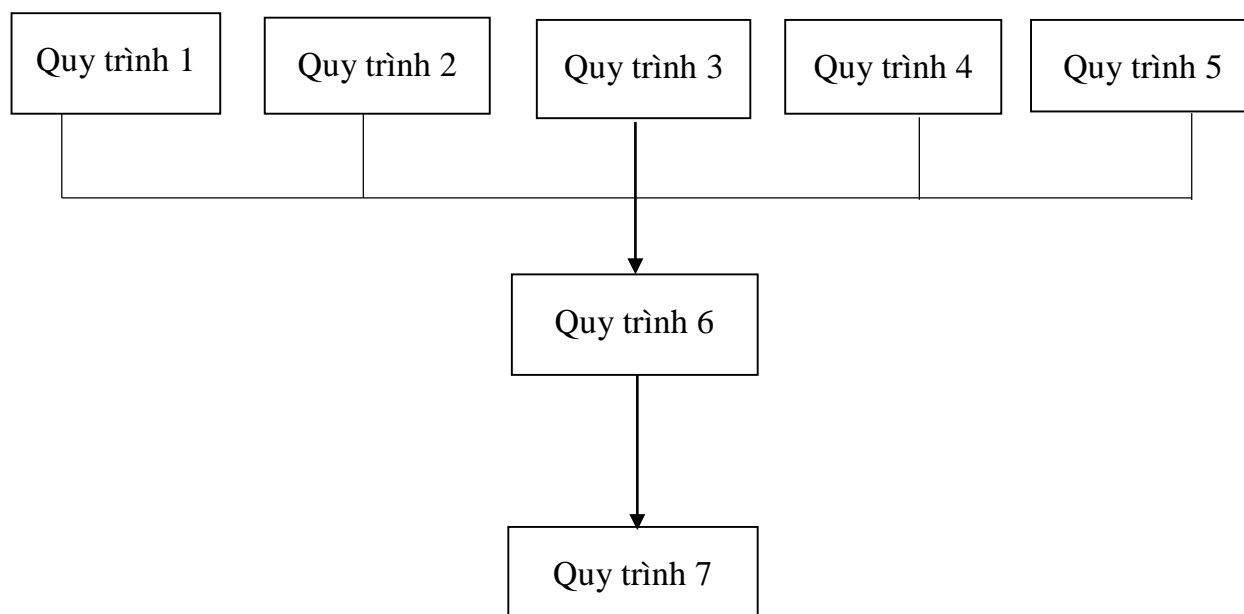
#### **Phòng Kế hoạch**

- Tham khảo ý kiến của các phòng có liên quan để phân bổ kế hoạch dự trữ, kế hoạch SXKD, kế hoạch nhập, xuất và các kế hoạch khác của công ty.

- Lập các kế hoạch ngắn và dài hạn cho công ty, khai thác kiểm tra các hợp đồng dịch vụ, giám sát việc thực hiện kế hoạch, thực hiện cung ứng vật tư, thiết bị cho công ty. Lập kế hoạch quản lý duy tu sửa chữa, bảo dưỡng các công trình phúc lợi công cộng trong lĩnh vực hoạt động công ích. Thanh tra xử lý vi phạm về quy định quản lý đô thị theo chức năng của công ty.

- Bảo đảm bí mật các thông tin kinh tế đối với những người không có trách nhiệm để tránh thiệt hại cho hoạt động SXKD của công ty. Cung cấp các thông tin tổng hợp về tình hình hoạt động SXKD trong toàn công ty cho Giám đốc và HĐQT theo quy định. Theo dõi và kiểm soát việc thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua.

#### *2.1.4.2. Đặc điểm tổ chức sản xuất kinh doanh của công ty*



**Sơ đồ 2.2: Sơ đồ quy trình công việc của dịch vụ**

*(Nguồn: Phòng Kỹ thuật)*

***Giải thích sơ đồ quy trình công việc của dịch vụ***

Quy trình 1: Quét, thu gom rác ban đêm.

Quy trình 2: Duy trì vệ sinh đường phố vào ban ngày.

Quy trình 3: Thu, gom vận chuyển rác mặt nước.

Quy trình 4: Thu gom, vận chuyển rác bãi biển.

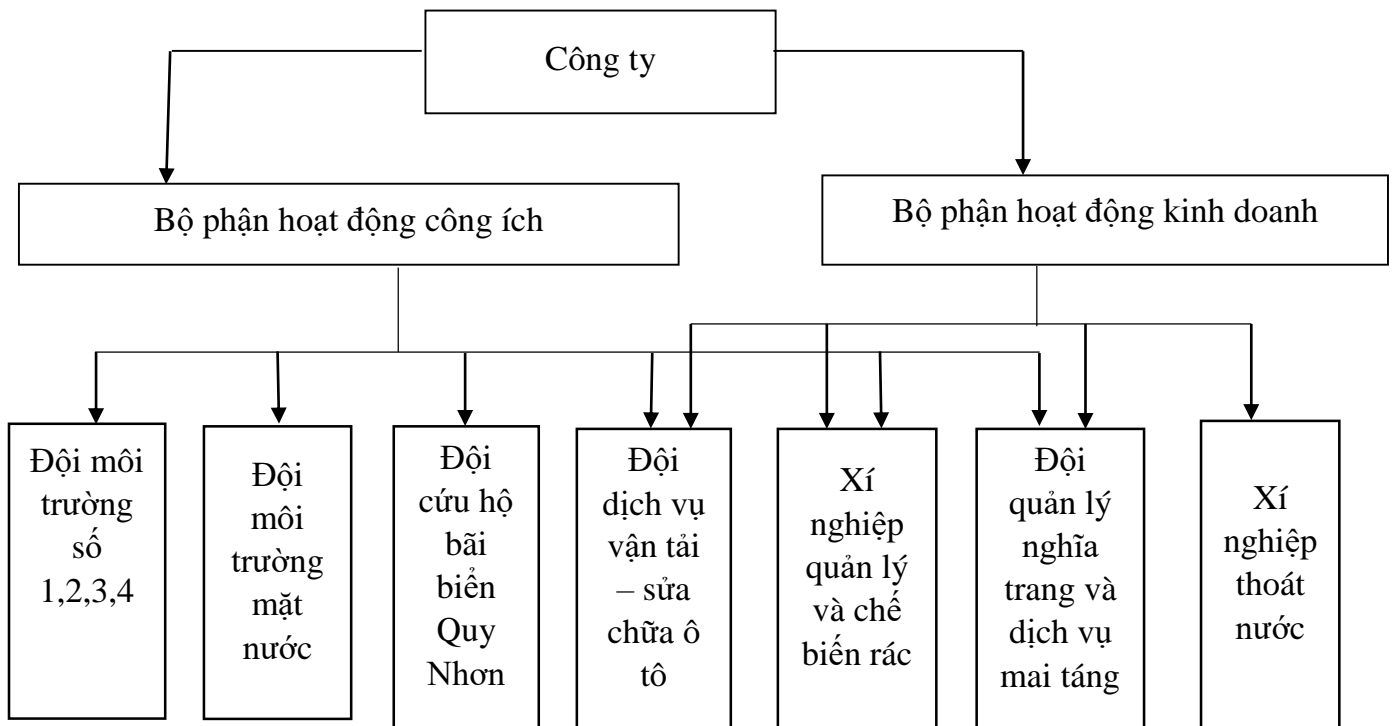
Quy trình 5: Thu gom, vận chuyển rác thải y tế nguy hại.

Quy trình 6: Chuyển rác từ xe đẩy lên xe cơ giới.

Quy trình 7: Xử lý chất thải rắn tại khu xử lý rác thải thành phố Quy Nhơn.

Cơ cấu tổ chức SXKD của công ty được tổ chức theo mô hình trực tuyến, chức năng. Hoạt động SXKD được thực hiện dưới sự chỉ đạo của các trưởng bộ phận. Ngoài ra, còn có sự giúp đỡ của các phòng ban trong việc ra quyết định tối ưu cho từng vấn đề.





**Sơ đồ 2.3: Sơ đồ cơ cấu tổ chức sản xuất kinh doanh của công ty**

(Nguồn: Phòng Kỹ thuật)

### ***Giải thích chức năng và nhiệm vụ của sơ đồ***

Công ty CP Môi trường Đô thị Quy Nhơn có hai bộ phận thực hiện chức năng và nhiệm vụ theo 2 lĩnh vực hoạt động của công ty, trong đó: đội môi trường số 1,2,3,4; đội môi trường mặt nước và đội cứu hộ bãi biển thuộc bộ phận hoạt động công ích; xí nghiệp thoát nước thuộc bộ phận hoạt động kinh doanh; ba đội còn lại do hai bộ phận cùng kiêm nhiệm.

- Đội thu gom rác 1,2,3,4: thu rác điểm quét đường, rác bệnh viện, chợ và thu gom rác nhà dân, cơ quan theo lộ trình, vận chuyển bằng xe cơ giới về bãi rác và san ủi rác.

- Đội sửa chữa xe máy, ô tô, thiết bị: sửa chữa ô tô máy móc, thiết bị.

- Đội quản lý nghĩa trang: dịch vụ mai táng như đào huyệt, vận chuyển tang ma, quản lý nghĩa trang.

- Đội cứu hộ bãi biển Quy Nhơn: thường trực trên bãi biển để cứu giúp người gặp nạn khi bị đuối nước.

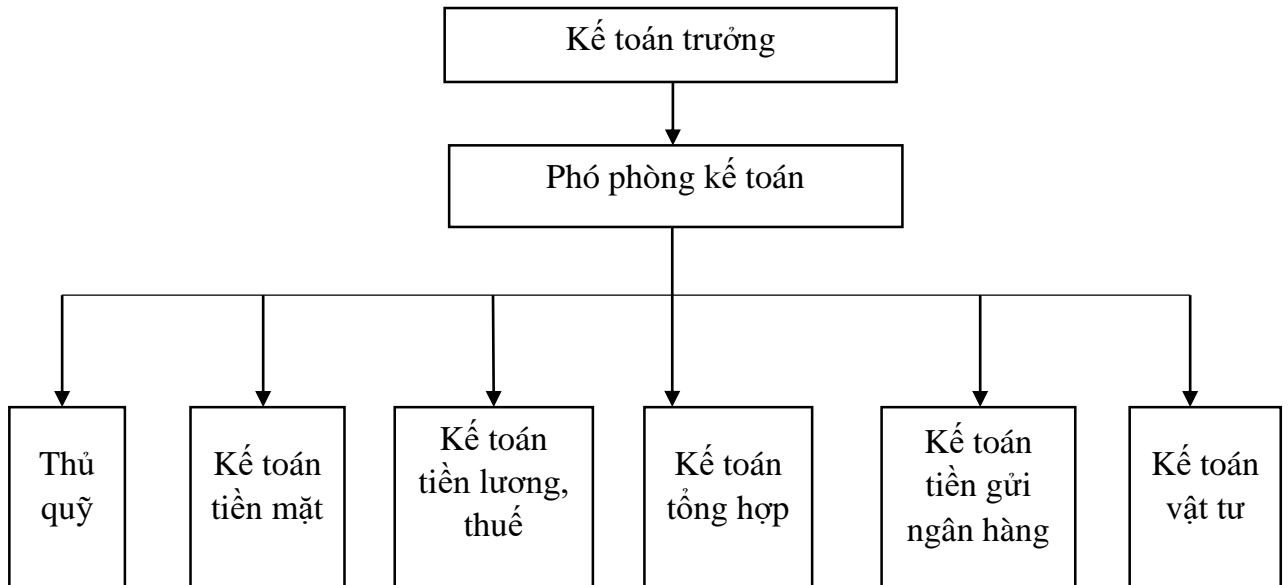
- Xí nghiệp quản lý và chế biến rác: chế biến và xử lý rác thải như sản xuất phân bón từ rác thải,...

### **2.1.5. Đặc điểm tổ chức kế toán của công ty**

#### **2.1.5.1. Mô hình tổ chức kế toán của công ty**

Công ty CP Môi trường Đô thị Quy Nhơn có bộ máy kế toán được tổ chức theo hình thức tập trung dưới dạng một phòng chuyên môn, tạo điều kiện cho sự chỉ đạo về chuyên môn sâu sắc, kiểm tra xử lý và cung cấp thông tin kế toán một cách kịp thời, đồng thời giúp cho lãnh đạo công ty nắm được tình hình hoạt động của đơn vị thông qua thông tin kế toán cung cấp. Toàn bộ công tác kế toán từ khâu nhập chứng từ đến báo cáo tài chính đều được thực hiện ở phòng kế toán. Công ty hạch toán theo hình thức hạch toán độc lập.

#### 2.1.5.2. Bộ máy kế toán của công ty



Sơ đồ 2.4: Sơ đồ tổ chức bộ máy kế toán ở công ty

(Nguồn: Phòng Kế toán)

#### Ghi chú:

Quan hệ chỉ đạo:  $\longrightarrow$

Quan hệ đối chiếu:  $\longleftrightarrow$

#### Chức năng, nhiệm vụ từng phần hành kế toán tại công ty

**Kế toán trưởng:** Trực tiếp phân công chỉ đạo cho tất cả nhân viên kế toán, kiểm tra giám sát hoạt động bộ phận bộ máy kế toán toàn công ty. Tham mưu, đề xuất cho giám đốc các biện pháp quản lý tài chính, giúp đỡ tổ chức, chỉ đạo toàn bộ công tác kế toán thống kê và thông tin kinh tế, hạch toán kinh tế tại công ty.

**Phó phòng kế toán:** Phụ trách chung, tham mưu lãnh đạo công ty trong công tác quản lý tài chính, kế toán thống kê của công ty. Quản lý, điều hành hoạt động hoạt động của phòng theo chức năng, nhiệm vụ được giao.

*Kế toán tổng hợp kiêm kế toán XD/CB:* Lập báo cáo tài chính theo quy định. Chịu trách nhiệm quản lý, bảo quản chứng từ kế toán, sổ sách kế toán của phòng kế toán. Thực hiện một số nhiệm vụ khác do lãnh đạo phòng phân công.

*Kế toán ngân hàng:* Thực hiện công tác Kế toán ngân hàng. Theo dõi, tham mưu lãnh đạo các khoản công nợ các đơn vị trực thuộc. Theo dõi, tham mưu công tác thu dịch vụ thu gom, vận chuyển rác An Nhơn, hoạt động vệ sinh Tòa nhà Trung tâm Hành chính thành phố. Thực hiện lập báo cáo giám sát theo Thông tư 200/2015 ngày 15/12/2015 của Bộ Tài chính. Thực hiện một số nhiệm vụ khác do lãnh đạo phòng phân công.

*Thu quỹ:* Thực hiện công tác Thu quỹ: Quản lý tiền mặt, thực hiện nhiệm vụ thu chi tiền mặt. Quản lý và cấp phát vé thu tiền dịch vụ vệ sinh rác thải. Thực hiện công tác văn thư của phòng. Thực hiện một số nhiệm vụ khác do lãnh đạo phòng phân công.

*Kế toán tiền mặt:* Thực hiện công tác kế toán tiền mặt, kế toán TSCĐ. Báo cáo tình hình sử dụng vé thu phí dịch vụ vệ sinh hàng tháng, quý, năm. Lập báo cáo tiết kiệm theo quy định. Thực hiện một số nhiệm vụ khác do lãnh đạo phòng phân công.

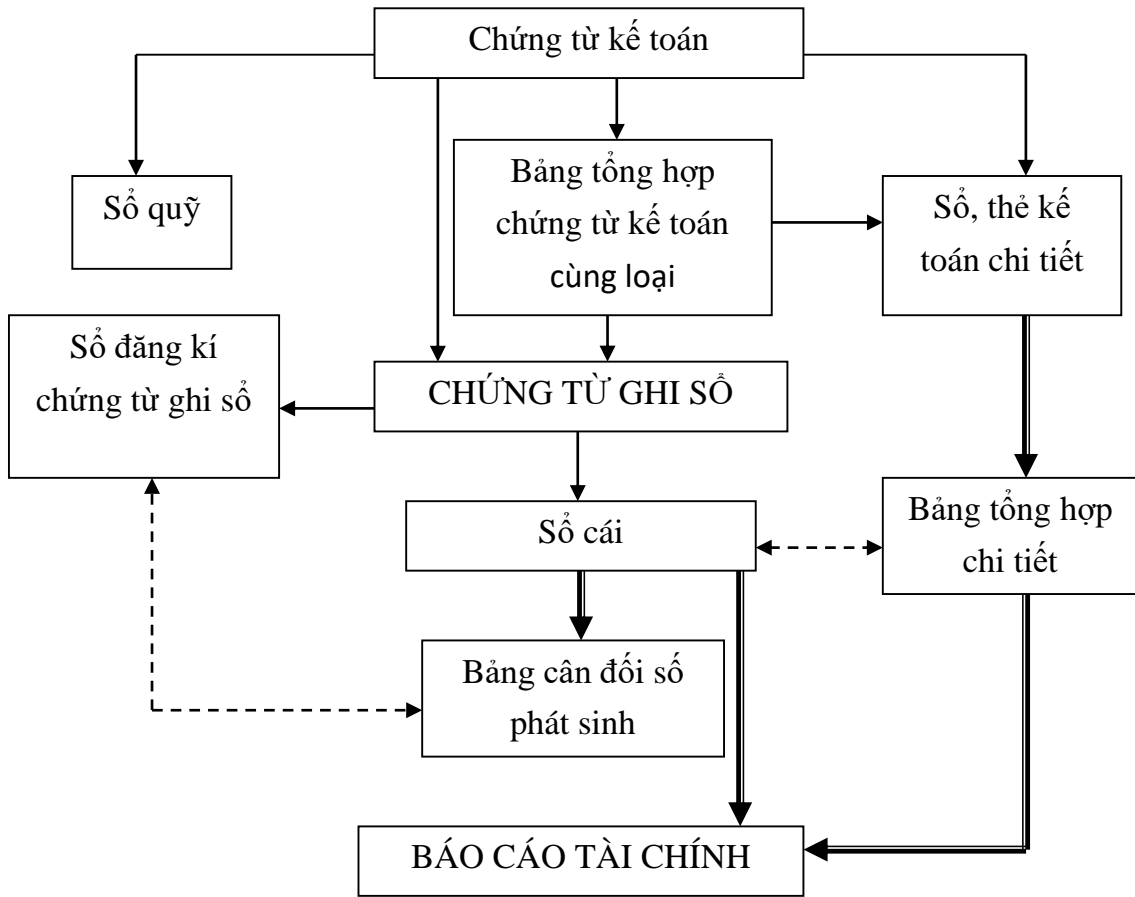
*Kế toán tiền lương kiêm kế toán thuế:* Lập các báo cáo thuế và theo dõi tình hình nộp thuế theo đúng thời gian qui định. Lập và phân bổ tiền lương hàng tháng, lập báo cáo thu nhập, trích chi phí tiền ăn ca, trích chi phí tiền lương theo quy định. Theo dõi tình hình trích nộp các khoản bảo hiểm. Thực hiện lập báo cáo tình hình quản lý, sử dụng vốn tại doanh nghiệp nhà nước theo Nghị định 32/2018/NĐ-CP ngày 08/03/2018 của Chính phủ.

*Kế toán vật tư:* Kế toán vật tư và theo dõi công tác thu dịch vụ vệ sinh. Quản lý và theo dõi hạch toán chi tiết, tổng hợp xuất – nhập vật tư. Thực hiện công tác kiểm tra, kiểm kê vật tư, tài sản đột xuất và định kỳ hàng năm, công tác sửa chữa công cụ, xe cải tiến. Theo dõi, tham mưu công tác thu, nộp tiền dịch vụ vệ sinh và giao kế hoạch thu dịch vụ vệ sinh hàng quý. Lập báo cáo thống kê theo quy định.

### 2.1.5.3. Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức kế toán mà công ty đang áp dụng là hình thức “*Chứng từ ghi sổ*” áp dụng máy vi tính theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của BTC công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính bằng phần mềm kế toán WINKTSYS.

#### ***Trình tự ghi sổ theo hình thức chứng từ ghi sổ***



**Sơ đồ 2.5: Sơ đồ trình tự ghi sổ theo hình thức chứng từ ghi sổ**

**Ghi chú:**

Ghi hằng ngày  $\longrightarrow$

Quan hệ đối chiếu, kiểm tra  $\longleftrightarrow$

Ghi cuối tháng, quý  $\Longrightarrow$

**Quy trình kế toán máy của công ty như sau:**

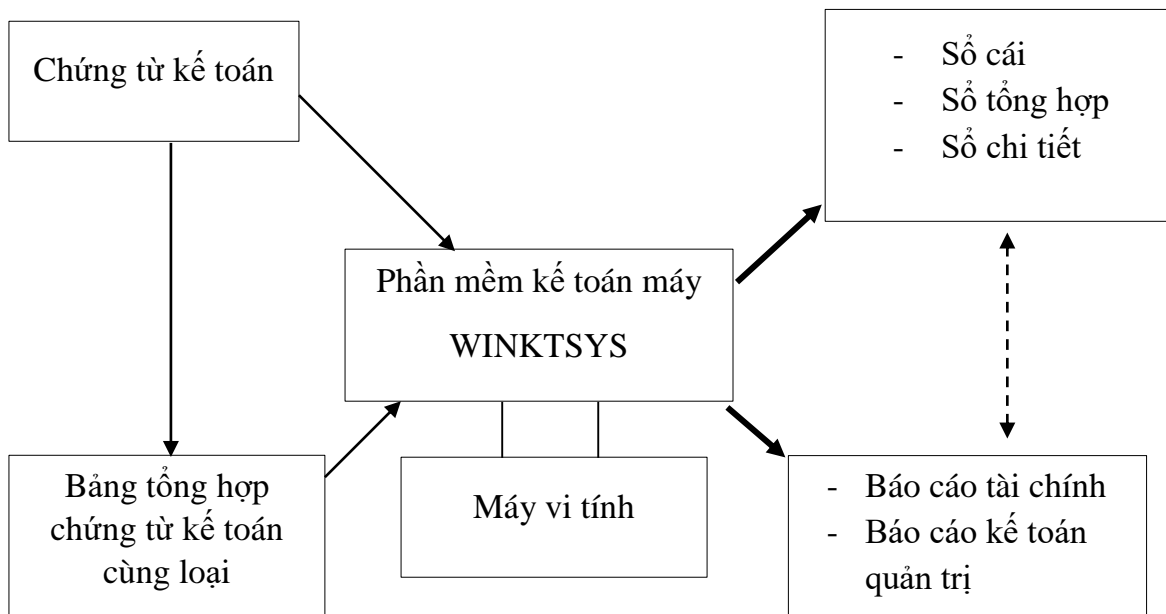
Hằng ngày, căn cứ vào chứng từ ghi sổ kế toán hoặc bảng tổng hợp chứng từ ghi sổ kế toán cùng loại, kiểm tra được dùng làm căn cứ ghi sổ, xác định tài khoản ghi Nợ, tài khoản ghi Có để nhập dữ liệu vào máy tính theo các bảng số liệu đã được thiết kế sẵn theo các phần trên phần mềm kế toán. Theo quy định của phần mềm kế toán, các thông tin được cập nhật tự động vào sổ kế toán tổng hợp (Sổ Cái) và các sổ khác, thẻ kế toán có liên quan.

Cuối tháng hoặc vào bất kì thời điểm cần thiết nào, kế toán thực hiện các thao tác khoá sổ (cộng sổ) và lập báo cáo tài chính, việc đối chiếu số liệu tổng hợp và số liệu chi tiết được thực hiện tự động và luôn đảm bảo chính xác, trung thực theo thông tin đã

được nhập trong kỳ, người làm kế toán có thể kiểm tra đối chiếu số liệu kế toán với báo cáo tài chính sau khi in ra giấy. Thực hiện các thao tác in báo cáo tài chính theo qui định.

Cuối tháng, cuối quý, cuối năm sổ kế toán tổng hợp và sổ kế toán chi tiết được in ra giấy. Đóng thành quyển và thực hiện các thủ tục pháp lý theo quy định về sổ kế toán ghi bằng tay.

**Hình thức “Kế toán máy” như sau:**



**Sơ đồ 2.6: Sơ đồ trình tự ghi sổ kế toán theo hình thức “Kế toán máy”**

Ghi chú:

- > : Nhập số liệu
- > : In sổ, báo cáo cuối tháng, cuối năm
- ←-----> : Quan hệ đối chiếu, kiểm tra

## 2.2. Phân tích thực trạng hiệu quả kinh doanh của Công ty CP Môi trường Đô thị Quy Nhơn

### 2.2.1. Đánh giá khái quát kết quả kinh doanh của công ty

**Bảng 2.3: Kết quả kinh doanh của công ty giai đoạn 2018 - 2020***Đơn vị tính: Đồng*

STT	Chỉ tiêu	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Chênh lệch 2019/2018		Chênh lệch 2020/2019	
					Giá trị	Tỷ lệ (%)	Giá trị	Tỷ lệ
1	Doanh thu BH và CCDV	118.138.653.664	123.861.129.899	117.839.675.108	+5.722.476.235	+4,84	-6.021.454.791	-4,86
2	Các khoản giảm trừ DT	-	-	-	-	-		
3	Doanh thu thuần	118.138.653.664	123.861.129.899	117.839.675.108	+5.722.476.235	+4,84	-6.021.454.791	-4,86
4	Giá vốn hàng bán	105.781.433.815	109.918.621.052	104.476.490.440	+4.137.187.237	+3,91	-5.442.130.612	-4,95
5	LN gộp về BH và CCDV	12.357.219.849	13.942.508.847	13.363.184.668	+1.585.288.998	+12,83	-579.324.179	-4,16
6	Doanh thu tài chính	1.425.345.705	465.752.167	215.598.728	-959.593.538	-67,32	-250.153.439	-53,71
7	Chi phí tài chính	582.152.574	150.042.697	185.324.120	-432.109.877	-74,23	+35.281.423	+23,51
8	Chi phí bán hàng	38.180	50.306.754	43.153.319	+50.268574	+131.662,06	-7.153.435	-14,22
9	Chi phí QLDN	6.993.185.488	7.468.017.927	6.731.727.832	+474.832.439	+6,79	-736.290.095	-9,86
10	LN thuần từ HĐKD	6.207.189.312	6.739.893.636	6.618.578.125	+532.704.324	+8,58	-121.315.511	-1,80
11	Thu nhập khác	46.324.757	306.648.731	421.944.037	+260.323.974	+561,95	+115.295.306	+37,60
12	Chi phí khác	23.373.772	195.562.668	147.132.173	+172.188.896	+736,68	-48.430.495	-24,76
13	LN khác	22.950.985	111.086.063	274.811.864	+88.135.078	+384,01	+163.725.801	+147,39
14	Tổng LN kế toán trước thuế	6.230.140.297	6.850.979.699	6.893.389.989	+620.839.402	+9,97	+42.410.290	+0,62
15	Thuế TNDN hiện hành	1.246.028.186	1.405.782.175	966.929.781	+159.753.989	+12,82	-438.852.394	-31,22
16	Lợi nhuận sau thuế TNDN	4.984.112.111	5.445.197.524	5.926.460.208	+461.085.413	+9,25	+481.262.684	+8,84
17	Tỉ lệ GVHB/DT (%)	89,54	88,74	88,66	-0,8		-0,08	

*(Nguồn: Phòng Kế toán)*

Từ bảng đánh giá khái quát hiệu quả hoạt động kinh doanh trên, ta thấy chỉ tiêu doanh thu có sự biến động qua các năm như sau:

Trong năm 2019, công ty đã mở rộng thị trường đầu ra như thu gom và xử lý rác ở các huyện và xã lân cận như huyện Tuy Phước, huyện Phù Cát, thị xã An Nhơn, xã Nhơn Hội, xã Cát Tiến, xã Nhơn Lý và tiếp tục nhận thêm các đơn hàng cung cấp phân bón mới làm cho doanh thu tiếp tục tăng lên, cụ thể doanh thu đạt 123.861.129.899 đồng tăng 5.722.476.235 đồng so với năm 2018, ứng với tốc độ tăng là 4,84%. Trong khi đó, GVHB cũng tăng 4.137.187.237 đồng tương ứng với tốc độ tăng là 3,91% so với năm 2018. Tuy nhiên, tỉ lệ GVHB trên DT năm 2019 giảm 0,8% so với năm 2018 chứng tỏ công ty đã kiểm soát chi phí sản xuất gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công.

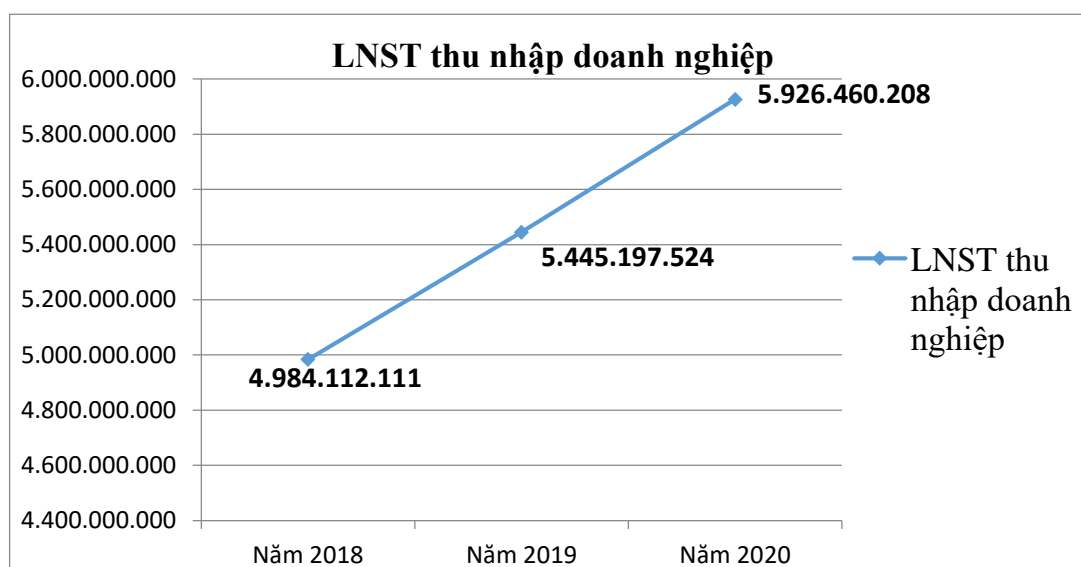
Bên cạnh đó chi phí QLDN cũng tăng 474.832.439 đồng, tương ứng tăng là 6,79%. Nguyên nhân là do việc mở rộng hoạt động kinh doanh nên bộ phận quản lý cũng được bổ sung là điều cần thiết, cụ thể là các khoản tăng lên của chi phí tiếp khách để ký kết các hợp đồng, các công cụ, dụng cụ phục vụ cho việc sửa chữa máy móc, thiết bị, các khoản phụ cấp, chi phí điện nước. Thêm vào đó là chi phí bỏ ra để nghiên cứu công nghệ xử lý chất thải, cải tiến chất lượng nên chi phí quản lý doanh nghiệp tăng lên. Nhưng bù lại, chi phí tài chính giảm 432.109.877 đồng so với năm 2018 tương ứng giảm 74,23% do trong năm công ty thực hiện khá nhiều dự án xử lý rác thải công nghiệp, chất thải rắn, tuy nhiên các khoản lỗ chênh lệch tỉ giá dự án xử lý rác không nhiều.

Năm 2020 công ty có sự suy giảm doanh thu so với năm 2019, cụ thể là doanh thu năm 2020 so với năm 2019 giảm 6.021.454.791 đồng, tương ứng với tốc độ giảm là 4,86%. Kết quả này cho thấy trong năm nay công ty không trúng thầu với những gói thầu có giá trị lớn. Doanh thu từ việc bán phân bón giảm mạnh do ảnh hưởng của đại dịch covid-19, dịch bệnh diễn ra hết sức nguy hiểm và phức tạp làm cho nông sản xuất khẩu của người dân trong tỉnh bị ứ đọng, ép giá nên người dân không còn đủ vốn để đầu tư cho vụ mùa sau. Vì vậy, nhu cầu phân bón trên địa bàn tỉnh giảm mạnh, thị trường phân bón cạnh tranh khá gay gắt, công ty phải cạnh tranh đầu ra với các công ty phân bón lớn trên địa bàn tỉnh như Công Ty TNHH Phân Bón Long Giang Bình Định, Công ty CP Phân bón Bình Định, Công ty TNHH Phân bón và Dầu khí miền Trung,...

Bên cạnh đó, giá vốn hàng bán giảm 5.442.130.612 đồng so với năm 2019 tương ứng với tốc độ giảm là 4,95%. Nguyên nhân là do trong năm doanh thu giảm, tuy nhiên, công ty đã sử dụng tiết kiệm chi phí chi phí sản xuất, cụ thể là giảm chi phí nguyên vật liệu và chi phí nhân công. Đồng thời, tỉ lệ chi phí giá vốn hàng bán trên doanh thu giảm làm cho lợi nhuận công ty tăng.

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp giảm do trong năm công ty đã cắt giảm bớt chi phí quảng cáo và sa thải bớt một số nhân viên quản lý nhân rồi nhằm tiết kiệm chi phí cho doanh nghiệp. Trong khi đó, chi phí tài chính của công ty lại có xu hướng tăng, chủ yếu là chi phí lãi vay phát sinh do các khoản vay ngắn hạn của công ty và chi phí chênh lệch lỗ tỉ giá khi đánh giá lại các dự án đầu tư.

Để đánh giá hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty chúng ta cần phải quan tâm đến kết quả cuối cùng của hoạt động kinh doanh đó là lợi nhuận. Biểu đồ dưới đây cho chúng ta thấy tình hình biến động của LNST qua 3 năm.



**Biểu đồ 2.1: Biểu đồ phản ánh tình hình lợi nhuận qua 3 năm**

Như vậy, thông qua bảng đánh giá 2.3 và biểu đồ 2.1 ta cũng thấy rõ hiệu quả kinh doanh của công ty có biến động tăng ở cả năm 2019 và năm 2020. Cụ thể ta thấy rằng trong năm 2019 lợi nhuận sau thuế của công ty đạt 5.445.197.524 đồng so với năm 2018, tức là tăng 461.085.413 đồng, ứng với tốc độ tăng là 9,25%. Điều này cho ta thấy rằng trong năm 2019 công ty đã nhận thêm được nhiều đơn đặt hàng đồng thời có nguồn dự trữ nguyên vật liệu khá đảm bảo cho sản xuất. Trong năm 2020, lợi nhuận sau thuế tiếp tục tăng lên từ 5.445.197.524 đồng lên 5.926.460.208 đồng, tức là tăng 481.262.684 đồng, ứng với tốc độ tăng là 8,84%. Tốc độ tăng này thấp hơn so với năm 2019, điều này cho thấy rằng tình hình kinh doanh của công ty rất ổn định và tăng trưởng tốt qua các năm. Nguyên nhân, trong năm 2020 mặc dù doanh thu của công ty có giảm nhưng công ty đã sử dụng hiệu quả và tiết kiệm được các loại chi phí như giá vốn hàng bán, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp nên đã góp phần làm cho lợi nhuận tăng thêm. Nhìn chung lợi nhuận trong 3 năm có sự thay đổi tích cực, điều này sẽ là điều kiện thuận lợi để công ty có thể phát triển mạnh hơn trong tương lai.

### **2.2.2. Phân tích hiệu quả sử dụng tài sản**



Tài sản được nói đến ở đây chính là vốn của doanh nghiệp, một nguồn lực kinh tế có thể mang lại lợi ích trong tương lai và là yếu tố ảnh hưởng đến sự tồn tại và phát triển của doanh nghiệp, đặc biệt là doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực sản xuất kinh doanh. Sử dụng hiệu quả tài sản nhằm mang lại lợi nhuận cao luôn là điều mà các nhà quản lý quan tâm. Các tỷ suất lợi nhuận là cơ sở quan trọng để đánh giá hiệu quả sử dụng vốn của DN.

Thông qua phân tích hiệu quả sử dụng TS cho phép chúng ta đánh giá chính xác tình hình sử dụng TS, những nhân tố ảnh hưởng tới sự tăng giảm hiệu quả sử dụng tài sản và sự tăng trưởng của doanh thu.

#### *2.2.2.1. Phân tích hiệu suất sử dụng TSDH*

**Bảng 2.4: Phân tích hiệu suất sử dụng tài sản***Đơn vị tính: đồng*

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Chênh lệch 2019/2018		Chênh lệch 2020/2019	
					+/-	%	+/-	%
1. Tổng DTT	Đồng	119.610.324.126	124.633.530.797	119.114.760.638	+5.023.206.671	+4,20	-5.518.770.159	-4,43
2. GVHB	Đồng	105.781.433.815	109.918.621.052	104.476.490.440	+4.137.187.237	+3,91	-5.442.130.612	-4,95
3. LNST	Đồng	4.984.112.111	5.445.197.524	5.926.460.208	+461.085.413	+9,25	+481.262.684	+8,84
4. Tổng tài sản bình quân	Đồng	774.826.175.806	533.074.456.270	428.872.217.061	-241.751.719.536	-31,2	-104.202.239.209	-19,55
5. Giá trị TSCĐ bình quân	Đồng	703.808.707.936	454.253.245.051	345.926.627.241	+249.555.462.885	-35,46	-108.326.617.810	-23,85
6. TSDH bình quân	Đồng	703.805.707.936	460.285.682.711	353.683.300.108	-243.520.025.226	-34,60	-106.602.382.603	-23,16
7. KPT bình quân	Đồng	27.772.724.417	24.330.187.948	18.522.263.312	-1.442.536.469	-5,6	-5.807.924.636	-23,87
8. HTK bình quân	Đồng	1.458.344.266	1.794.601.489	1.710.918.124	+336.257.223	+23,06	-83.683.365	-4,66
9. TSNH bình quân	Đồng	71.017.467.870	72.788.773.560	75.188.916.953	+1.771.305.690	+2,49	+2.400.143.393	+3,30
10. Hiệu suất sử dụng tổng TS (=1/4)	Lần	0,1544	0,2338	0,2777	+0,0794	+51,45	+0,0439	+18,79
11. Hiệu suất sử dụng TSDH	Lần	0,1699	0,2708	0,3368	0,1008	59,33	0,0660	24,38
12. Hiệu suất sử dụng TSCĐ (= 1/5)	Lần	0,1699	0,2744	0,3443	+0,1044	+61,44	+0,07	+25,50

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Chênh lệch 2019/2018		Chênh lệch 2020/2019	
					+/-	%	+/-	%
13. Hiệu suất sử dụng TSNH (= 1/8)	Vòng/kỳ	1,6842	1,7123	1,5842	+0,0280	+1,66	-0,1281	-7,48
14. Số ngày 1 vòng quay TSNH (= 360/(11))	Ngày/vòng	214	210	227	-4	-1,64	+17	+8,08
15. Hiệu suất sử dụng KPT (= 1/6)	Vòng/kỳ	4,3068	5,1226	6,4309	+0,8158	+18,94	+1,3083	+25,54
16. Số ngày 1 vòng quay KPT (= 360/ (13))	Ngày/vòng	84	70	56	-14	-15,93	-14	-20,34
17. Hiệu suất sử dụng HTK (= 2/7)	Vòng/kỳ	72,5353	61,2496	61,0646	-11,2857	-15,56	-0,1850	-0,30
18. Số ngày 1 vòng quay HTK (=360/ (15))	Ngày/vòng	4,96	5,88	5,90	+0,91	+18,43	+0,0154	+0,26

(Nguồn: Phòng Kế toán và tác giả tự tính toán)

Ghi chú: Tổng doanh thu thuần = Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ + Doanh thu hoạt động tài chính + Thu nhập khác)

Theo như ta nhìn vào bảng cân đối kế toán của công ty trong 3 năm thì thấy rằng TSCĐ chiếm tỷ trọng cao nhất. TSCĐ đặc biệt là máy móc thiết bị sản xuất, phương tiện vận tải là điều kiện quan trọng và cần thiết để tăng năng suất lao động, giảm chi phí, hạ giá thành dịch vụ. Sử dụng TSCĐ có hiệu quả sẽ góp phần giảm chi phí cố định, tăng lợi nhuận cho công ty. Vì vậy, để phân tích tình hình sử dụng TSDH của công ty ta tiến hành phân tích tình hình sử dụng TSCĐ.

Từ bảng phân tích 2.4, ta có thể nhận xét như sau: hiệu suất sử dụng TSCĐ có xu hướng tăng lên trong 3 năm. Cụ thể, hiệu suất sử dụng tài sản cố định năm 2018 là 0,1699 lần; đến năm 2019 giá trị này tăng lên 0,2744 lần (tức tăng 0,1044 lần so với năm 2018); qua năm 2020 giá trị hiệu suất sử dụng tài sản cố định là 0,2777 lần, so với năm 2019 thì giá trị này tiếp tục tăng 0,07 lần. Chỉ tiêu này có sự biến động tăng như vậy là tùy thuộc mức biến động của 2 nhân tố giá trị còn lại TSCĐ bình quân và DTT.

Năm 2019 hiệu suất sử dụng tài sản cố định tăng mạnh cụ thể tăng 0,1044 so với năm 2018. Được biết, trong năm này công ty đã chuyển giao bớt một số máy móc, thiết bị theo lệnh của Nhà nước, thanh lý bớt một số thiết bị xử lý chất thải cũ kỹ, hư hỏng nhiều làm cho tài sản cố định giảm 249.555.462.885 đồng tương ứng với tốc độ giảm là 35,46%. Đồng thời mua sắm thêm xe vận chuyển rác để phục vụ hoạt động công ích. Năm 2019 cũng là năm công ty hoạt động tương đối ổn định, doanh thu tăng 5.023.206.671 đồng do công ty ký kết được nhiều hợp đồng xử lý rác và cung cấp phân bón trên địa bàn tỉnh. Tất cả những yếu tố trên là nguyên nhân làm cho hiệu suất sử dụng TSCĐ tăng mạnh trong năm 2019.

- Để cụ thể hơn ta đi xét sự ảnh hưởng của năm 2018 và năm 2029

$$\begin{aligned}\Delta H_{TSCĐ} &= H_{TSCĐ 2019} - H_{TSCĐ 2018} \\ &= 0,2744 - 0,1699 = +0,1044 \text{ (lần)}\end{aligned}$$

Sử dụng phương pháp thay thế liên hoàn để phân tích sự ảnh hưởng của các nhân tố doanh thu thuần và giá trị còn lại của TSCĐ bình quân đến chỉ tiêu  $H_{TSCĐ}$ .

- Ảnh hưởng của nhân tố giá trị còn lại của TSCĐ bình quân đến  $H_{TSCĐ}$ :

$$\begin{aligned}\Delta H_{TSCĐ\_GTCLbq} &= \frac{DTT_{2018}}{\text{Giá trị còn lại của TSCĐ}_{2019}} - \frac{DTT_{2018}}{\text{Giá trị còn lại của TSCĐ}_{2018}} \\ &= \frac{119.610.324.126}{454.253.245.051} - \frac{119.610.324.126}{703.808.707.936} \\ &= 0,2633 - 0,1699 = + 0,0934 \text{ (lần)}\end{aligned}$$

- Ảnh hưởng của nhân tố doanh thu thuần đến  $H_{TSCĐ}$ :

$$\begin{aligned} \Delta H_{TSCĐ\_DTT} &= \frac{DTT_{2019}}{\text{Giá trị còn lại của TSCĐ}_{2019}} - \frac{DTT_{2018}}{\text{Giá trị còn lại của TSCĐ}_{2019}} \\ &= \frac{124.633.530.797}{454.253.245.051} - \frac{119.610.324.126}{454.253.245.051} \\ &= 0,2744 - 0,2633 = + 0,0111 \text{ (lần)} \end{aligned}$$

- Tổng hợp mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến  $H_{TSCĐ}$ :

$$\Delta H_{TSCĐ \text{ bình quân}} + \Delta H_{TSCĐ\_DTT} = 0,0934 + 0,0111 = +0,1044 \text{ (lần)}$$

Trong năm 2020 hiệu suất sử dụng TSCĐ tăng 0,07 lần so với năm 2019 vì trong năm công ty tiếp tục chuyển giao một số máy móc, thiết bị và phương tiện vận tải cho các đơn vị trực thuộc đồng thời thanh lý một số máy móc, thiết bị, xe cải tiến lạc hậu, hư hỏng nhiều làm cho giá trị còn lại của tài sản giảm, cụ thể giảm 108.326.617.810 đồng tương ứng với tốc độ giảm là 23,85%. Trong khi đó doanh thu năm 2020 lại giảm do ảnh hưởng lớn của dịch covid 19 nên tình hình kinh doanh công ty trong năm gặp nhiều khó khăn, lượng phân bổ tiêu thụ giảm mạnh. Tuy nhiên, tốc độ giảm của tổng DTT nhỏ hơn tốc độ giảm của TSCĐ bình quân nên vẫn làm cho hiệu suất sử dụng TSCĐ tăng lên.

- Để cụ thể hơn ta đi xét sự ảnh hưởng của năm 2019 và năm 2020

$$\begin{aligned} \Delta H_{TSCĐ} &= H_{TSCĐ 2020} - H_{TSCĐ 2019} \\ &= 0,3443 - 0,2744 = +0,07 \text{ (lần)} \end{aligned}$$

Sử dụng phương pháp thay thế liên hoàn để phân tích sự ảnh hưởng của các nhân tố doanh thu thuần và giá trị còn lại của TSCĐ bình quân đến chỉ tiêu  $H_{TSCĐ}$ .

- Ảnh hưởng của nhân tố giá trị còn lại của TSCĐ bình quân đến  $H_{TSCĐ}$ :

$$\begin{aligned} \Delta H_{TSCĐ\_GTCLbq} &= \frac{DTT_{2019}}{\text{Giá trị còn lại của TSCĐ}_{2020}} - \frac{DTT_{2019}}{\text{Giá trị còn lại của TSCĐ}_{2019}} \\ &= \frac{124.633.530.797}{345.926.627.241} - \frac{124.633.530.797}{454.253.245.051} \\ &= 0,3603 - 0,2744 = + 0,0859 \text{ (lần)} \end{aligned}$$

- Ảnh hưởng của nhân tố doanh thu thuần đến  $H_{TSCĐ}$ :

$$\begin{aligned} \Delta H_{TSCĐ\_DTT} &= \frac{DTT_{2020}}{\text{Giá trị còn lại của TSCĐ}_{2020}} - \frac{DTT_{2019}}{\text{Giá trị còn lại của TSCĐ}_{2020}} \\ &= \frac{119.114.760.638}{345.926.627.241} - \frac{124.633.530.797}{345.926.627.241} \\ &= 0,3443 - 0,3603 = - 0,016 \text{ (lần)} \end{aligned}$$

- Tổng hợp mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến  $H_{TSCĐ}$ :

$$\Delta H_{TSCĐ \text{ bình quân}} + \Delta H_{TSCĐ\_DTT} = 0,0859 + (- 0,016) = +0,07 \text{ (lần)}$$

Tóm lại, qua việc phân tích trên, hiệu quả sử dụng tài sản cố định chịu ảnh hưởng bởi tình hình trang bị tài sản cố định. Trường hợp công ty trang bị hiện đại, đúng mục đích sử dụng sẽ thúc đẩy các chỉ tiêu phản ánh hiệu quả kinh doanh. Do đó, để phát huy năng lực này thì bên cạnh việc mở rộng quy mô sản xuất, công ty cần chú trọng đến việc mua sắm TSCĐ, đồng thời cần có biện pháp sử dụng tối đa hiệu quả TSCĐ nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh của toàn bộ công ty trong tương lai.

#### 2.2.2.2. Phân tích tốc độ luân chuyển TSNH của công ty

Đối với mỗi doanh nghiệp, ngoài việc đầu tư tài sản dài hạn; doanh nghiệp còn đầu tư TSNH bởi TSNH thể hiện phần vốn của DN đầu tư vào các hạng mục tài sản có tính luân chuyển nhanh với thời gian thu hồi vốn ngắn trong khoảng thời gian 12 tháng hoặc trong hoặc một chu kỳ kinh doanh. Phân tích hiệu quả sử dụng tài sản ngắn hạn chủ yếu giúp các nhà quản trị đánh giá tốc độ luân chuyển của tài sản ngắn hạn. Vì thế, để nâng cao hiệu quả sử dụng TSNH nói riêng và nâng cao hiệu quả kinh doanh nói chung cần phải thường xuyên tiến hành việc phân tích giúp chúng ta đánh giá tình hình sử dụng vốn; trên cơ sở đó đưa ra các biện pháp tích cực.

Dựa vào bảng số liệu 2.4 về các chỉ tiêu tốc độ luân chuyển TSNH trên ta thấy trong năm 2019 số vòng quay TSNH là 1,6842 vòng/kỳ, tăng so với năm 2018 là 0,028 vòng/kỳ đã làm cho số ngày một vòng quay TSNH giảm 4 ngày, tức giảm từ 214 ngày trong năm 2018 đến năm 2019 chỉ còn 210 ngày. Đến năm 2020 thì chỉ tiêu số vòng quay TSNH giảm đi 1,5842 vòng/kỳ, giảm đi 0,1281 vòng/kỳ so với năm 2019; điều này làm cho số ngày một vòng quay TSNH tăng lên 17 ngày so với năm 2019.

Qua nhận xét trên, ta thấy tốc độ luân chuyển TSNH tăng lên, việc sử dụng TSNH ở đơn vị hiệu quả. Giá trị vốn tiết kiệm được tính như sau:

$$\begin{aligned} \text{Giá trị TSNH tiết kiệm} &= \frac{DTT_{2019} * (N_{\text{TSNH } 2019} - N_{\text{TSNH } 2018})}{360} \\ &= \frac{124.633.530.797 * (210 - 214)}{360} = -1.384.817.009 \text{ (đồng)} \end{aligned}$$

Như vậy, công ty đã tiết kiệm được 1.384.817.009 đồng TSNH. Vì vậy công ty nên tiếp tục phát huy để đạt hiệu quả cao hơn.

### ***Năm 2020 so với năm 2019***

Mức biến động của  $H_{\text{TSNH}}$  là:

$$\Delta H_{\text{TSNH}} = H_{\text{TSNH}(2020)} - H_{\text{TSNH}(2019)} = 1,5842 - 1,7123 = -0,1281 \text{ (vòng/kỳ)}$$

Sử dụng phương pháp thay thế liên hoàn để xác định mức ảnh hưởng của các nhân tố đến sự biến động của chỉ tiêu tốc độ luân chuyển TSNH.

- Mức ảnh hưởng của nhân tố giá trị  $\text{TSNH}_{\text{bìnhquân}}$  đến  $H_{\text{TSNH}}$ :

$$\begin{aligned} \Delta H_{\text{TSNH}(\text{TSNH}_{\text{bìnhquân}})} &= \frac{DTT_{2019}}{\text{TSNH}_{\text{bìnhquân } 2020}} - \frac{DTT_{2019}}{\text{TSNH}_{\text{bìnhquân } 2019}} \\ &= \frac{124.633.530.797}{75.188.916.953} - \frac{124.633.530.797}{72.788.773.560} \\ &= 1,6576 - 1,7123 = -0,0547 \text{ (vòng/kỳ)} \end{aligned}$$

- Mức ảnh hưởng của nhân tố doanh thu thuần đến  $H_{\text{TSNH}}$ :

$$\begin{aligned} \Delta H_{\text{TSNH}(\text{DTT})} &= \frac{DTT_{2020}}{\text{TSNH}_{\text{bìnhquân } 2020}} - \frac{DTT_{2019}}{\text{TSNH}_{\text{bìnhquân } 2020}} \\ &= \frac{119.114.760.638}{75.188.916.953} - \frac{124.633.530.797}{75.188.916.953} \\ &= 1,5842 - 1,6576 = -0,0734 \text{ (vòng/kỳ)} \end{aligned}$$

Tổng hợp mức độ ảnh hưởng của các nhân tố:

$$\begin{aligned} \Delta H_{\text{TSNH}} &= \Delta H_{\text{TSNH}(\text{TSNH}_{\text{bìnhquân}})} + \Delta H_{\text{TSNH}(\text{DTT})} \\ &= (-0,0547) + (-0,0734) = -0,1281 \text{ (vòng/kỳ)} \end{aligned}$$

Qua nhận xét trên, ta thấy tốc độ luân chuyển TSNH giảm đi, việc sử dụng TSNH ở đơn vị không hiệu quả. Giá trị vốn lãng phí được tính như sau:

$$\begin{aligned} \text{Giá trị TSNH lãng phí} &= \frac{DTT_{2020} * (N_{TSNH 2020} - N_{TSNH 2019})}{360} \\ &= \frac{119.114.760.638 * (227 - 210)}{360} = + 5.624.863.697 \text{ (đồng)} \end{aligned}$$

Như vậy, công ty đã sử dụng lãng phí 5.624.863.697 đồng TSNH. Vì vậy công ty cần khắc phục và sử dụng TSNH hiệu quả hơn.

### **Phân tích tốc độ luân chuyển hàng tồn kho:**

Phân tích HTK sẽ cho chúng ta đánh giá công tác quản lý cũng như công tác dự trữ HTK cho kỳ sản xuất tiếp theo. HTK của công ty chủ yếu là nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, thành phẩm nhập kho. Để biết được trong những năm gần đây công ty sử dụng HTK có hiệu quả hay không, căn cứ vào số liệu đã tính trên bảng 2.4 ta thấy rằng số vòng quay HTK có xu hướng biến động trong 3 năm vừa qua cho thấy công ty sử dụng HTK không hiệu quả.

Ta thấy, số vòng quay HTK trong năm 2018 đạt 72,5353 vòng/kỳ; năm 2019 là 61,2496 vòng/kỳ tức giảm là 11,2857 vòng/kỳ giảm so với năm 2018 (giảm 15,56%), tương ứng số ngày HTK luân chuyển trong một vòng tăng 0,91 ngày (tương ứng tăng 18,43%). Nguyên nhân là do công ty đang có một lượng sản phẩm dở dang khá lớn do quá trình sản xuất bị gián đoạn, trong khi đó nhu cầu mua sản phẩm của khách hàng đang tăng mạnh. Bởi vì trong năm nhà cung cấp nguyên vật liệu hư hỏng khá nhiều, đồng thời công ty. Nếu khắc phục được tình trạng này thì trong năm công ty có thể bán được thêm rất nhiều phân bón thúc đẩy doanh thu tăng mạnh.

Đến năm 2020 giá trị này giảm còn 61,0646 vòng/kỳ (giảm 0,3%) so với năm 2019, tương ứng số ngày HTK luân chuyển một vòng kéo dài thêm 0,0154 ngày. Nguyên nhân, công ty đã giảm lượng lớn HTK cụ thể là nguyên vật liệu và công cụ, dụng cụ dự trữ do nhu cầu của khách hàng giảm, thị trường bão hòa, bên cạnh đó lượng sản phẩm dở dang của công ty đã giảm đáng kể do trong năm công ty đã tăng cường sản xuất hoàn thành tốt các khâu còn lại của sản phẩm. Công ty cần có chính sách quảng cáo và bán hàng ưu đãi để thu hút khách hàng đồng thời cải tiến và nâng cao chất lượng dịch vụ, sản phẩm để đáp ứng tốt yêu cầu của khách hàng.

Vì vậy, công ty nên tiến hành lựa chọn nhà cung cấp uy tín để mua được nguồn nguyên liệu chất lượng ít hư hỏng, đồng thời mở các lớp đào tạo nâng cao tay nghề cho người lao động để nâng cao chất lượng sản phẩm và dịch vụ. Để đẩy mạnh hiệu quả hoạt



động trong thời gian tới công ty cần có những biện pháp trong những kỳ tiếp theo để nâng cao tốc độ luân chuyển HTK nói riêng, cũng như nâng cao hiệu quả tài sản và hiệu quả kinh doanh nói chung.

### **Phân tích tốc độ luân chuyển khoản phải thu:**

Các khoản phải thu bao gồm: phải thu khách hàng, trả trước người bán, phải thu nội bộ, phải thu khác... Tại công ty khoản phải thu ngắn hạn chiếm tỷ trọng lớn trong cơ cấu TSNH. Đây là tài sản của công ty mà bị người mua và người bán chiếm dụng.

Từ bảng số liệu 2.4 ta thấy được rằng: Tốc độ luân chuyển khoản phải thu biến động tăng giảm qua các năm. Cụ thể, năm 2018 số vòng quay khoản phải thu đạt 4,3068 vòng/kỳ tương ứng tốc độ luân chuyển khoản phải thu trong một vòng là 84 ngày; số vòng quay khoản phải thu năm 2019 tăng lên 5,1226 vòng/kỳ (tức tăng thêm 0,8158 vòng/kỳ so với năm 2018), tương ứng tốc độ luân chuyển khoản phải thu giảm đi 14 ngày so với năm 2018. Ta thấy giá trị doanh thu thuần có xu hướng tăng trong khi khoản phải thu ngắn hạn lại có xu hướng giảm. Trong năm 2019 khi doanh thu thuần tăng 4,2% thì khoản phải thu ngắn hạn bình quân lại giảm đi 5,6% so với năm 2018; điều này đã tác động mạnh mẽ đến số vòng quay khoản phải thu làm cho chỉ tiêu này tăng, khiến số ngày một vòng quay khoản phải thu giảm đi.

Sang đến năm 2020 tốc độ luân chuyển khoản phải thu tiếp tục tăng lên 1,3083 vòng/kỳ, tương ứng tốc độ luân chuyển khoản phải thu giảm xuống 14 ngày so với năm 2019. Nguyên nhân là do năm 2020 công ty kinh doanh kém hiệu quả làm cho giá trị doanh thu thuần giảm mạnh, cụ thể giảm 4,43% và khoản phải thu cũng giảm 23,87% so với năm 2019, điều này làm cho số vòng quay khoản phải thu tăng lên, bởi doanh thu giảm ít hơn so với tốc độ giảm của KPT.

Tóm lại, trong 3 năm 2018 – 2020, chính sách quản lý các khoản phải thu khách hàng của công ty đã được cải thiện và ngày càng được nâng cao. Tuy vậy, công ty vẫn nên duy trì các biện pháp nhằm nâng cao cải thiện công tác quản lý nợ như tiến hành phân loại khách hàng theo từng nhóm về khả năng trả nợ, về thời gian thu hồi nợ để tiện cho việc theo dõi và gọi điện đôn đốc khách hàng trả nợ. Bên cạnh đó, chính sách quản lý HTK của công ty đang gặp phải vấn đề làm cho lượng HTK tồn đọng nhiều. Vì vậy, công ty cần lựa chọn nguồn cung cấp nguyên vật liệu đảm bảo chất lượng, đồng thời tổ chức mở các lớp đào tạo thêm về kiến thức chuyên môn và thực hành thực tế để nâng cao tay nghề cho người lao động.

#### *2.2.2.3. Phân tích hiệu quả sử dụng tổng tài sản của công ty*

**Bảng 2.5: Phân tích hiệu quả sử dụng tổng tài sản của công ty***Đơn vị tính: đồng*

Chỉ tiêu	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Chênh lệch 2019/2018		Chênh lệch 2020/2019	
				+/-	%	+/-	%
1. Tổng DTT	119.610.324.126	124.633.530.797	119.114.760.638	+5.023.206.671	+4,2	-5.518.770.159	-4,43
2. LNST	4.984.112.111	5.445.197.524	5.926.460.208	+461.085.413	+9,25	+481.262.684	+8,84
3. Tổng tài sản bình quân	774.826.175.806	533.074.456.270	428.872.217.061	-241.751.719.536	-31,2	-104.202.239.209	-19,55
4. $H_{TS}$ (lần) (=1/3)	0,1544	0,2338	0,2777	+0,0794	+51,45	+0,0439	+18,79
5. ROS (%) (=2/1*100)	4,17	4,37	4,98	+0,2	+4,8	+0,61	+13,96
6. ROA (%) (= 2/3*100)	0,64	1,02	1,38	+0,38	+59,38	+0,36	+35,29

*(Nguồn: Phòng Kế toán và tác giả tự tính toán)*

Căn cứ vào bảng phân tích 2.4 ta thấy: Hiệu suất sử dụng TS có sự tăng đều trong 3 năm qua, cụ thể như sau:

Hiệu suất sử dụng TS năm 2019 tăng 0,0794 lần so với năm 2018, năm 2020 tiếp tục tăng 0,0439 lần vì như phân tích doanh thu năm 2019 tăng mạnh so với năm 2018, tuy nhiên đến năm 2020 doanh thu có xu hướng giảm dần do ảnh hưởng của dịch bệnh. Bên cạnh đó công ty đã có chính sách sử dụng tài sản cố định rất hiệu quả, khai thác tối đa lợi ích của tài sản cố định nói riêng và tài sản dài hạn nói chung. Đối với sức sinh lời của doanh thu ROS có sự tăng đều qua các năm, cụ thể năm 2019 tăng 0,2%, tiếp đến năm 2020 tăng 0,61%, điều này cho thấy năm 2020 công ty đã sử dụng tiết kiệm chi phí.

ROA là chỉ tiêu dùng để phân tích hiệu quả sử dụng tài sản tại công ty. Thông qua chỉ tiêu này ta có thể thấy được tình hình sử dụng tài sản cũng như việc quản lý các loại chi phí có thật sự hiệu quả hay không.

Xét đến hiệu quả kinh doanh, ROA là chỉ tiêu tổng hợp quan trọng được sử dụng để đánh giá vấn đề này. Qua bảng số liệu phân tích trên ta thấy, đối với công ty sức sinh lời từ tài sản có sự biến động, cụ thể: năm 2018 ROA đạt 0,64%, sang năm 2019 là 1,02%, ROA tăng là tốt cho thấy trong năm này công ty đã sử dụng tài sản khá hiệu quả; năm 2020 ROA tiếp tục tăng 0,36% so với năm 2019, cho thấy hiệu quả từ việc sử dụng tài sản trong công ty thực sự hiệu quả. Biến động của chỉ tiêu ROA là do sự tác động của hai nhân tố:  $H_{TS}$  và sức sinh lời doanh thu (ROS). Để biết được các nhân tố làm ảnh

hưởng đến sức sinh lợi của TS ta đi vào phân tích bằng các dựa vào phương trình Dupont cụ thể như sau:

Ta có phương trình kinh tế sau:

$$ROA = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Tổng tài sản bình quân}} \times \frac{LNST}{\text{Doanh thu thuần}}$$

$$= H_{TS} \times ROS$$

### **Năm 2019 so với năm 2018**

Ta có:  $\Delta ROA = ROA_{2019} - ROA_{2018} = 1,02 - 0,64 = +0,38$  (%)

Mức ảnh hưởng của nhân tố hiệu suất sử dụng tài sản đến sức sinh lợi của tài sản:

$$\Delta ROA_{H_{TS}} = (H_{TS\ 2019} - H_{TS\ 2018}) * ROS_{2018}$$

$$= (0,2338 - 0,1544) * 4,17 = + 0,33(\%)$$

Mức ảnh hưởng của nhân tố sức sinh lợi của doanh thu đến sức sinh lợi của tài sản:

$$\Delta ROA_{ROS} = H_{TS\ 2019} * (ROS_{2019} - ROS_{2018})$$

$$= 0,2338 * (4,37 - 4,17) = + 0,05$$
 (%)

Tổng hợp mức ảnh hưởng của các nhân tố:

$$\Delta ROA = \Delta ROA_{H_{TS}} + \Delta ROA_{ROS}$$

$$= 0,33 + 0,05 = + 0,38$$
 (%)

Qua việc tính toán trên trong năm 2019 ta thấy sức sinh lợi của tài sản năm 2019 tăng 0,38% so với năm 2018. Nguyên nhân là do sự tác động của nhân tố hiệu suất sử dụng tài sản và sức sinh lợi của doanh thu. Trong đó ROA tăng chủ yếu là do hiệu suất sử dụng của tài sản tăng mạnh hơn, cụ thể, năm 2019 tăng so với năm 2018 là 0,0794 lần và sức sinh lợi của doanh thu năm 2019 cao nên làm cho sức sinh lợi của tổng tài sản tăng 0,33%. Nguyên nhân là do hiệu suất sử dụng các loại tài sản dài hạn và tài sản ngắn hạn đều tăng.

Đầu tiên, hiệu suất sử dụng TSNH tiếp tục tăng 0,028 lần so với năm 2018 cho thấy công ty đã sử dụng tài sản rất hiệu quả. Cụ thể, số vòng quay HTK giảm 11,2857 vòng so với năm 2018, nguyên nhân là do trong năm quá trình sản xuất gặp gián đoạn do nguyên vật liệu hư hỏng nhiều. Đồng thời, công ty mới tuyển thêm một số lao động mới tay nghề chưa cao dẫn đến tiến độ sản xuất bị chậm so với kế hoạch làm cho số lượng sản phẩm dở dang tăng cao. Bên cạnh đó, công ty cũng mua sắm thêm một số

lượng lớn công cụ dụng cụ như bánh xe, lốp xe cải tiến, xêng, xe thu gom rác phục vụ cho việc vệ sinh môi trường và xử lý chất thải do trong năm nhu cầu của khách hàng cao nên các xí nghiệp và các đội làm việc liên tục làm cho công cụ dụng cụ bị hư hỏng nhiều. Tiếp theo, số vòng quay khoản phải thu năm 2019 đã được cải thiện đáng kể có xu hướng tăng nhẹ so với năm 2018. Nguyên nhân là do Phòng quản lý đô thị thành phố Quy Nhơn đã thanh toán hết số tiền nợ kỳ trước và các khoản phải thu khách hàng khác cũng giảm nhiều so với năm trước làm cho khoản phải thu khách hàng giảm đáng kể.

Bên cạnh đó, ta thấy rằng hiệu suất sử dụng tài sản cố định trong năm 2019 tăng 0,1044 lần so với năm 2018, sở dĩ hiệu suất sử dụng tài sản cố định tăng là do trong năm 2019 công ty đã đầu tư thêm máy móc, phương tiện vận tải như thiết bị xử lý chất rắn, xe cải tiến, xe rác đồng thời bàn giao lại một số TSCĐ theo yêu cầu của cơ quan Nhà nước cho các đơn vị trực thuộc, tiến hành thanh lý một số máy móc thiết bị cũ kỹ, lạc hậu vì vậy không góp phần thúc đẩy hiệu quả kinh doanh. Tuy nhiên, đây là nhân tố có mức ảnh hưởng nhiều nhất đến hiệu suất sử dụng tài sản làm cho ROA tăng mạnh.

Ngoài ra, chỉ tiêu ROS cũng là một trong những nhân tố tác động tích cực đến ROA làm cho ROA tăng lên 0,05%. Bởi lẽ, chỉ tiêu ROS tăng cao hơn 0,2% so với năm 2018, nguyên nhân là do trong năm 2019 công ty nhận được đơn tiếp tục cung cấp dịch vụ cho nhiều khách hàng cũ và một số khách hàng tiềm năng dẫn đến doanh thu tăng lên hay làm cho lợi nhuận tăng lên. Bên cạnh đó, công ty còn sử dụng tiết kiệm chi phí sản xuất, thể hiện qua tỉ lệ GVHB trên DT giảm 0,8% góp phần làm cho lợi nhuận tăng. Đồng thời, trong năm 2019 công ty đã cung cấp dịch vụ và nhận nhiều đơn hàng phân bón cung cấp cho các huyện, thị xã và xã lân cận như huyện Tuy Phước, huyện Phù Cát, thị xã An Nhơn, xã Nhơn Hội, xã Nhơn Hải, xã Nhơn Lý, xã Cát Tiến.

#### ***Năm 2020 so với năm 2019***

$$\Delta ROA = ROA_{2020} - ROA_{2019} = 1,38 - 1,02 = + 0,36 (\%)$$

Mức ảnh hưởng của nhân tố hiệu suất sử dụng tài sản đến sức sinh lời của tài sản:

$$\begin{aligned} \Delta ROA_{HTS} &= (H_{TS\ 2020} - H_{TS\ 2019}) * ROS_{2019} \\ &= (0,277 - 0,2338) * 4,37\% = + 0,19 (\%) \end{aligned}$$

Mức ảnh hưởng của nhân tố sức sinh lời của doanh thu đến sức sinh lời của tài sản:

$$\begin{aligned} \Delta ROA_{ROS} &= H_{TS\ 2020} * (ROS_{2020} - ROS_{2019}) \\ &= 0,2777 * (4,98 - 4,37) = + 0,17 (\%) \end{aligned}$$

Tổng hợp mức ảnh hưởng của các nhân tố:

$$\Delta ROA = \Delta ROA_{HTS} + \Delta ROA_{ROS}$$

$$= 0,19 + 0,17 = + 0,36 (\%)$$

Qua việc tính toán trên trong năm 2020 ta thấy nhân tố sức sinh lời của tài sản (ROA) tăng 0,36% so với năm 2019. ROA tăng là do sự tác động của hai nhân tố: H<sub>TS</sub> và ROS. Đối với H<sub>TS</sub> của công ty trong bảng phân tích có thể nhận thấy rằng hiệu suất sử dụng tài sản tăng so với năm 2019 (làm tăng từ 0,2338 lần ở năm 2019 lên mức 0,2777 lần trong năm 2020). Chỉ tiêu này đã làm cho ROA tăng 0,19% hay do hiệu suất sử dụng các loại tài sản chủ yếu (hàng tồn kho, tài sản cố định) đều thay đổi, cụ thể:

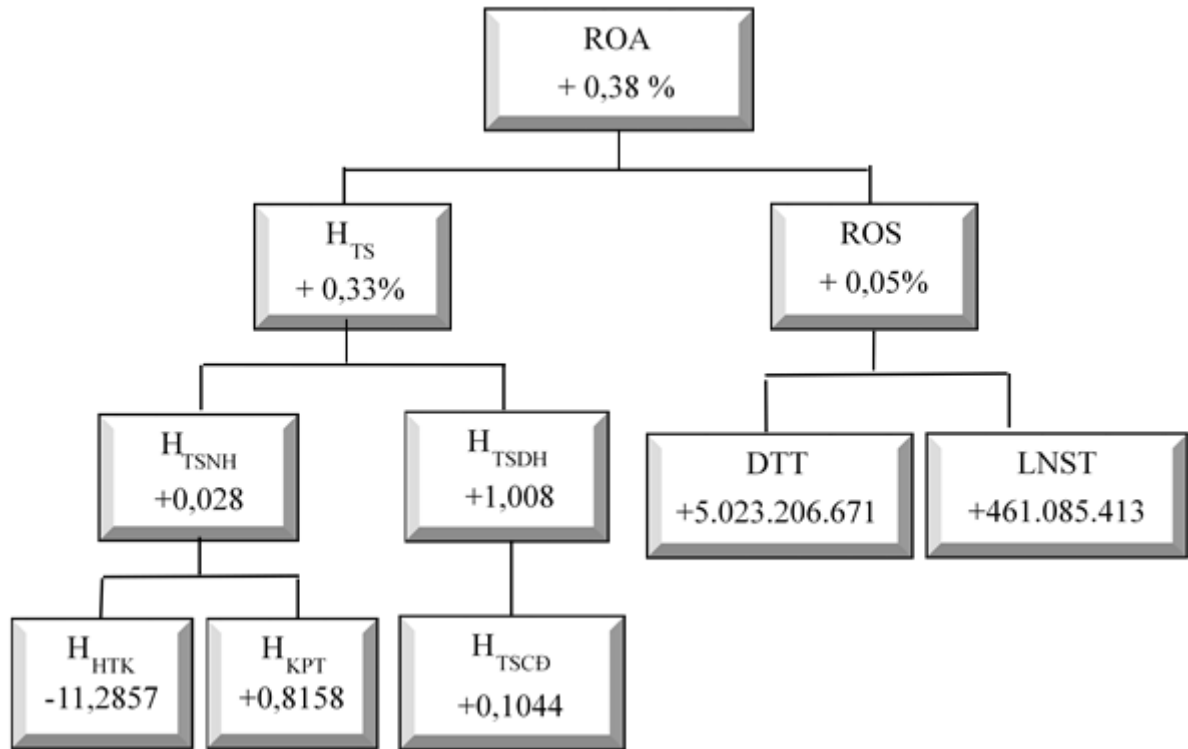
Đầu tiên, số vòng quay HTK năm 2020 giảm 0,185 vòng so với năm 2019 tương ứng với tốc độ giảm là 0,3% vì công ty đã làm tốt công tác dự toán số lượng nguyên liệu và công cụ cần dùng trong năm và có chính sách bảo quản nguyên liệu tốt nên làm cho HTK không bị tồn đọng nhiều, đảm bảo tiến độ sản xuất sản phẩm làm cho lượng sản phẩm dở dang giảm mạnh. Tuy nhiên, trong năm công ty kinh doanh kém hiệu quả, thị trường phân bón khá cạnh tranh, sản phẩm bán ra ít, chủ yếu bán cho khách hàng trong thành phố và các huyện lân cận như Tuy Phước, Thị xã An Nhơn làm cho giá vốn hàng bán giảm nhiều hơn lượng HTK dữ trữ nên đã làm cho hiệu suất sử dụng HTK giảm. Bên cạnh đó, số vòng quay khoản phải thu năm 2020 tăng 1,3083 vòng so với năm 2019 tương ứng với tốc độ tăng là 25,54%. Nguyên nhân là do trong năm khách hàng Ban Quản lý dịch vụ công ích thành phố Quy Nhơn kinh doanh có hiệu quả nên đã thanh toán hết các khoản nợ gia hạn ở kì trước làm khoản phải thu khách hàng của công ty giảm đáng kể.

Tiếp theo, hiệu suất sử dụng TSCĐ cũng tăng 0,0439 lần so với năm 2019, do trong năm công ty đã tiến hành chuyển giao bớt cho các đơn vị trực thuộc nhiều máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải không cần dùng đến và thanh lý bớt một số máy móc lạc hậu nên góp phần làm cho hiệu suất sử dụng TSCĐ tăng đáng kể.

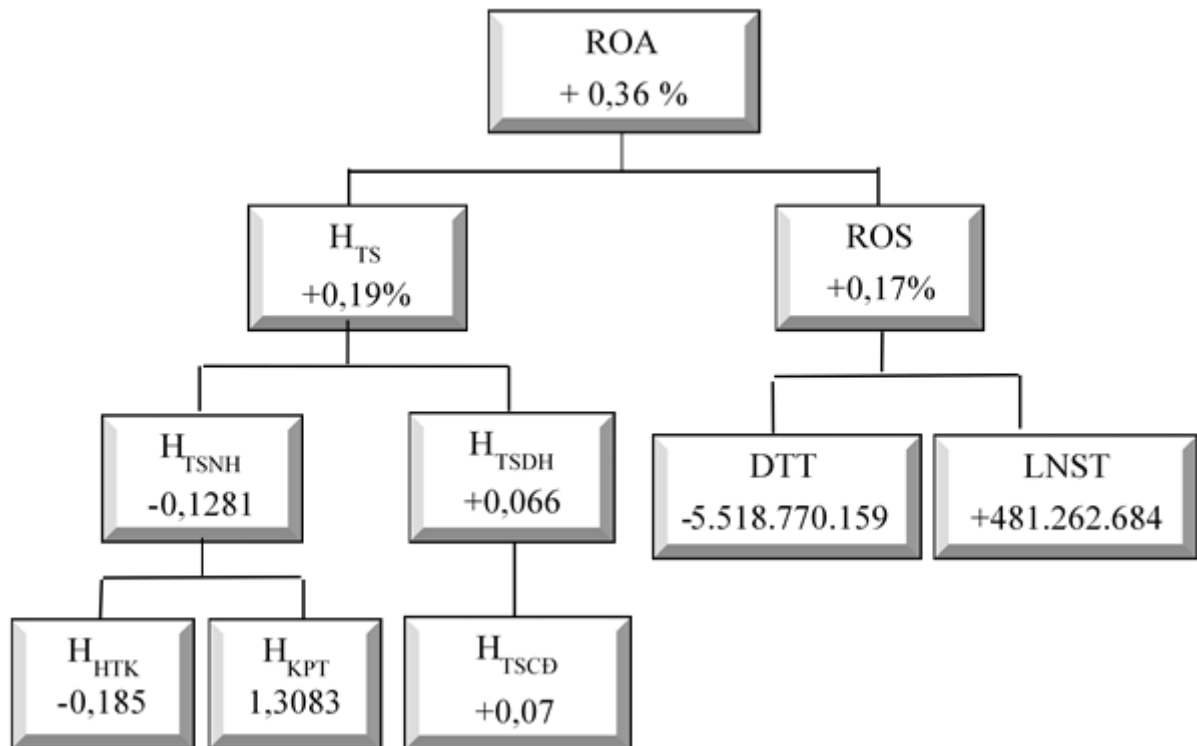
Cuối cùng, chỉ tiêu ROS cũng là một trong những nhân tố tác động đến ROA và đây là nhân tố tác động khá tích cực bởi lẽ chỉ tiêu ROS ở năm 2020 cao hơn 0,61% so với năm 2019. Nhân tố này tác động làm cho ROA tăng 0,17%. Nguyên nhân chủ yếu là do trong năm 2019 công ty đã sử dụng tiết kiệm các loại chi phí, đặc biệt là chi phí sản xuất, cụ thể là chi phí nguyên vật liệu và chi phí nhân công trực tiếp. Ngoài ra, còn có chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp và chi phí khác làm cho lợi nhuận tăng. Tuy nhiên, trong năm DN hoạt động không hiệu quả do ảnh hưởng của đại dịch covid-19 làm cho nhu cầu phân bón trên địa bàn tỉnh giảm mạnh làm cho doanh thu giảm nhưng tỉ lệ giảm thấp hơn tốc độ tăng của lợi nhuận sau thuế nên vẫn làm do tỉ suất sinh lời của tài sản tăng. Qua phân tích ở trên ta thấy năm 2020 khả năng sinh lợi của tài sản tăng lên rất nhiều so với năm 2019. Vì vậy để có điều kiện tăng khả năng

sinh lời tối đa trong những năm tiếp theo, công ty cần có những biện pháp nhằm tăng hiệu quả sử dụng tài sản cũng như tăng hiệu quả sản xuất kinh doanh.

Như vậy, qua các chỉ tiêu phân tích trên có thể kết luận rằng công ty đã sử dụng rất hiệu quả một số loại tài sản. Bên cạnh đó, đối với hàng tồn kho, công ty cần khắc phục những hạn chế về nguyên vật liệu và nhân công để lượng sản phẩm được sản xuất liên tục, không bị gián đoạn góp phần thúc đẩy doanh thu tăng vượt bậc ở các năm sau. Vì vậy, công ty cần duy trì và phát huy các thế mạnh và khắc phục tốt những hạn chế nhằm nâng cao hiệu quả của các yếu tố sử dụng cho hoạt động sản kinh doanh. Và nếu có thể nên giải phóng bớt các khoản tài sản cố định cũ kĩ, lạc hậu và khai thác tối đa năng lực hiện có để đảm bảo hoạt động của công ty hiệu quả hơn trong năm tới.



Sơ đồ 2.7: Mô hình phân tích nhân tố ảnh hưởng đến ROA năm 2018 – 2019



Sơ đồ 2.8: Mô hình phân tích nhân tố ảnh hưởng đến ROA năm 2019 – 2020

### **2.2.3. Phân tích hiệu quả sử dụng nguồn vốn**

#### **2.2.3.1. Phân tích hiệu quả sử dụng vốn chủ sở hữu**

Để phân tích hiệu quả sử dụng nguồn vốn thì có rất nhiều chỉ tiêu, trong đó chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sử dụng VCSH (đặc biệt là ROE) là quan trọng và tổng quát nhất để đánh giá được hiệu quả tài chính của doanh nghiệp.

Khả năng sinh lời của vốn chủ sở hữu được thể hiện rõ nhất qua chỉ tiêu sức sinh lời VCSH (ROE). Đây là tỷ số tài chính rất quan trọng, thông qua tỷ số này ta thấy được mức lợi đem lại về đồng vốn đầu tư của người chủ sở hữu và đây là tỷ số được quan tâm hàng đầu quyết định cho sự tồn tại và phát triển của doanh nghiệp. Đứng trên góc độ là nhà quản lý doanh nghiệp để tận dụng và khai thác tối đa thế mạnh hiện có nhằm nâng cao hơn nữa hiệu quả hoạt động cho doanh nghiệp, ta cần đi sâu phân tích hiệu quả tài chính để có thể đi đến một quyết định đúng đắn trong việc lựa chọn nguồn tài trợ này.

Từ Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty ta có thể lập được bảng sau:



**Bảng 2.6: Bảng phân tích hiệu quả sử dụng vốn chủ sở hữu***Đơn vị tính: đồng*

Chỉ tiêu	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Chênh lệch 2019/2018		Chênh lệch 2020/2019	
				+/-	%	+/-	%
1. LNST	4.984.112.111	5.445.197.524	5.926.460.208	+461.085.413	+9,25	+481.262.684	+8,84
2. DTT	119.610.324.126	124.633.530.797	119.114.760.638	+5.023.206.671	+4,2	-5.518.770.159	-4,43
3. NPT bình quân	52.126.938.234	52.324.098.083	50.556.630.204	+197.159.850	+0,38	-1.767.467.879	-3,38
4. VCSH bình quân	722.699.237.572	480.750.358.187	378.315.586.857	-241.948.879.385	-33,48	-102.434.771.330	-21,31
5. Tổng nguồn vốn bình quân	774.826.175.806	533.074.456.270	428.872.217.061	-241.751.719.536	-31,20	-104.202.239.209	-19,55
6. Tỷ suất tự tài trợ $[(4)/(5)]*100$ (%)	93,27	90,18	88,21	-3,09		-1,97	
7. ĐBTC $[(3)/(4)]*100$ (%)	7,21	10,88	13,36	+3,67		2,48	
8. H <sub>TS</sub> (lần)	0,1544	0,2338	0,2777	+0,0794	+51,45	+0,0439	+18,79
9. ROS (%)	4,17	4,37	4,98	+0,2	+4,8	+0,61	+13,96
10. ROA (%)	0,64	1,02	1,38	+0,38	+59,38	+0,36	+35,29
11. ROE $[(10)*(1/(T_{TT}))]$ (%)	0,69	1,13	1,57	+0,44	+64,23	+0,43	+38,31

*(Nguồn: Phòng Kế toán và tác giả tự tính toán)*

Qua bảng phân tích trên cho thấy, ở năm 2018 cứ 100 đồng vốn chủ sở hữu bình quân tạo ra 0,69 đồng lợi nhuận sau thuế, đây là năm mà công ty làm ăn hiệu quả. Đến năm 2019 chỉ số này tăng lên 1,13 đồng so với năm 2018, tức là tăng 0,44 đồng. Sự tăng lên nhanh chóng của chỉ tiêu này cho thấy trong năm 2019 công ty làm ăn khá hiệu quả, nên đã làm cho tỷ suất vốn chủ sở hữu tăng lên. Sang năm 2020 thì sức sinh lời của vốn chủ sở hữu tiếp tục tăng lên, cứ 100 đồng vốn chủ sở hữu bình quân đầu tư vào công ty sẽ tạo ra 1,57 đồng lợi nhuận sau thuế, tức là tăng 0,43 đồng so với năm 2019. Qua đó, nhận định khái quát rằng hiệu quả hoạt động tài chính của công ty trong 3 năm là khá hiệu quả. Biến động này của chỉ tiêu ROE do ảnh hưởng của hai nhân tố: ROA và tỷ suất nợ. Để làm rõ vấn đề trên ta sử dụng phương pháp thay thế liên hoàn để phân tích tác động của các nhân tố theo phương trình Dupont dưới đây:

Phương trình kinh tế:

$$\mathbf{ROE} = \frac{\mathbf{1}}{\mathbf{T_{TTT}}} \times \mathbf{ROA}$$

**Năm 2019 so với năm 2018:**

Mức biến động của chỉ tiêu sức sinh lời vốn chủ sở hữu:

$$\begin{aligned} \Delta ROE &= ROE_{2019} - ROE_{2018} \\ &= 1,13 - 0,69 = + 0,44 (\%) \end{aligned}$$

Mức ảnh hưởng của nhân tố  $T_{TTT}$  đến ROE:

$$\begin{aligned} \Delta ROE_{T_{TTT}} &= \left( \frac{1}{T_{TTT\ 2019}} - \frac{1}{T_{TTT\ 2018}} \right) \times ROA_{2018} \\ &= \left( \frac{1}{90,18\%} - \frac{1}{93,27\%} \right) \times 0,64 = + 0,02 (\%) \end{aligned}$$

Mức ảnh hưởng của nhân tố ROA đến ROE:

$$\begin{aligned} \Delta ROE_{ROA} &= (ROA_{2019} - ROA_{2018}) \times \frac{1}{T_{TTT\ 2019}} \\ &= (1,02 - 0,64) \times \frac{1}{90,18\%} = + 0,42 (\%) \end{aligned}$$

Tổng hợp các nhân tố nhân hưởng:

$$\begin{aligned}\Delta ROE &= \Delta ROE_{TTT} + \Delta ROE_{ROA} \\ &= 0,02 + 0,42 = + 0,44 (\%) \end{aligned}$$

Qua tính toán trên có thể nhận thấy chỉ tiêu ROE năm 2018 tăng 0,44% là do tác động đồng thời của ROA và tỷ suất tự tài trợ. Trong đó, sự tăng lên của chỉ tiêu ROA là nhân tố chính làm cho ROE tăng lên, cụ thể như sau:

Xét đến chỉ tiêu tỷ suất tự tài trợ (T<sub>TTT</sub>), ta thấy trong năm 2019 chỉ tiêu này đạt 90,18% (tức là giảm 3,09% so với năm 2018) đã góp phần làm tăng ROE; cụ thể chỉ tiêu này tác động làm cho ROE tăng 0,02%. Điều này chứng tỏ trong năm 2019 công ty đã thay đổi chính sách tài trợ theo hướng giảm phần vốn chủ sở hữu và tăng các khoản phải trả ngắn hạn làm giảm tính ổn định và tính tự chủ của nguồn tài trợ. Tỷ suất tự tài trợ có giảm nhưng mức độ tự chủ về tài chính vẫn còn rất cao. Công ty đang muốn tận dụng nguồn vốn chiếm hữu từ bên ngoài để tăng sức sinh lời của vốn chủ sở hữu.

Xét đến chỉ tiêu ROA, từ bảng tính toán trên ta thấy đây là nhân tố tác động tích cực đến chỉ tiêu ROE của công ty, làm tăng 0,42% đến chỉ tiêu ROE. Chỉ tiêu ROA ở năm 2019 tăng 1,02% tức là cứ 100 đồng tài sản bình quân đầu tư vào hoạt động sản xuất kinh doanh thì thu về 1,02 đồng lợi nhuận sau thuế (cao hơn năm 2018 là 0,38 đồng). ROA tăng là do sự tác động của hai nhân tố hiệu suất sử dụng tổng tài sản và sức sinh lợi doanh thu thuần.

*Đầu tiên*, đối với hiệu suất sử dụng tổng tài sản của công ty trong bảng phân tích ta thấy rằng hiệu suất sử dụng tài sản cao hơn so với năm 2018 (tức là tăng thêm 0,08 lần), hay do hiệu suất sử dụng các loại tài sản như hàng tồn kho giảm, tài sản cố định tăng lên. Cụ thể hàng tồn kho trong năm 2019 tăng lên do quá trình sản xuất gặp gián đoạn do một số máy móc, thiết bị sản xuất bị hư hỏng chưa sửa chữa kịp thời làm cho số lượng sản phẩm dở dang tăng cao. Đồng thời, công ty đã mua sắm thêm một số lượng lớn công cụ dụng cụ như bánh xe, lốp xe cải tiến, xăng, xe thu gom rác phục vụ cho việc vệ sinh môi trường và xử lý chất thải do trong năm nhu cầu của khách hàng cao nên các xí nghiệp và các đội làm việc liên tục làm cho công cụ dụng cụ bị hư hỏng nhiều. Tiếp theo, số vòng quay khoản phải thu năm 2019 đã được cải thiện đáng kể có xu hướng tăng nhẹ so với năm 2018, nguyên nhân là do Phòng quản lý đô thị thành phố Quy Nhơn đã thanh toán hết số tiền nợ kỳ trước và các khoản phải thu khách hàng khác cũng giảm nhiều so với năm trước làm cho khoản phải thu khách hàng giảm đáng kể. Hay hiệu suất sử dụng tài sản cố định tăng là do trong năm công ty đã tiến hành bảo dưỡng và sửa chữa máy móc, thiết bị của công ty giúp nâng cao hiệu suất sử dụng tổng tài sản.

*Tiếp theo*, nhân tố ảnh hưởng nhiều đến ROA là sức sinh lợi doanh thu, bởi lẽ ROS trong năm 2019 cao hơn so với năm 2018 là 0,2%. Nguyên nhân là do trong năm 2019 công ty được sự tín nhiệm của nhiều khách hàng cũ hay khách hàng tiềm năng làm giảm giá trị lượng hàng tồn đọng cho thấy công ty kinh doanh hiệu quả dẫn đến tăng doanh thu hay làm lợi nhuận tăng cao. Tuy nhiên, vì số lượng sản phẩm kinh doanh dờ dang quá lớn làm cho làm cho tốc độ tăng của doanh thu chưa đạt được ngưỡng tối đa, vì công ty còn có thể tiêu thụ thêm một lượng lớn phân bón. Vì vậy, công ty cần có chú ý đến khâu lựa chọn nguyên liệu và tuyển chọn nhân công chất lượng để cải thiện hiệu quả sản xuất của công ty.

Tóm lại, ta có thể nhận thấy chỉ tiêu ROE năm 2019 tăng thêm 0,44% là do tác động của hai nhân tố tỷ suất tự tài trợ và ROA. Trong đó sự giảm đi của chỉ tiêu tỷ suất tự tài trợ là nguyên nhân chính.

### **Năm 2020 so với năm 2019**

Mức biến động của chỉ tiêu sức sinh lời vốn chủ sở hữu:

$$\begin{aligned}\Delta ROE &= ROE_{2020} - \Delta ROE_{2019} \\ &= 1,57 - 1,13 = + 0,43 (\%) \end{aligned}$$

Ảnh hưởng của nhân tố  $T_{TTT}$  đến ROE:

$$\begin{aligned}\Delta ROE_{TTT} &= \left( \frac{1}{T_{TTT\ 2020}} - \frac{1}{T_{TTT\ 2019}} \right) \times ROA_{2019} \\ &= \left( \frac{1}{88,21\%} - \frac{1}{90,18\%} \right) \times 1,02 \\ &= + 0,02 (\%) \end{aligned}$$

Mức ảnh hưởng của nhân tố ROA đến ROE:

$$\begin{aligned}\Delta ROE_{ROA} &= (ROA_{2020} - ROA_{2019}) \times \frac{1}{T_{TTT\ 2020}} \\ &= (1,38 - 1,02) \times \frac{1}{88,21\%} \\ &= + 0,41 \%$$

Tổng hợp ảnh hưởng các nhân tố:

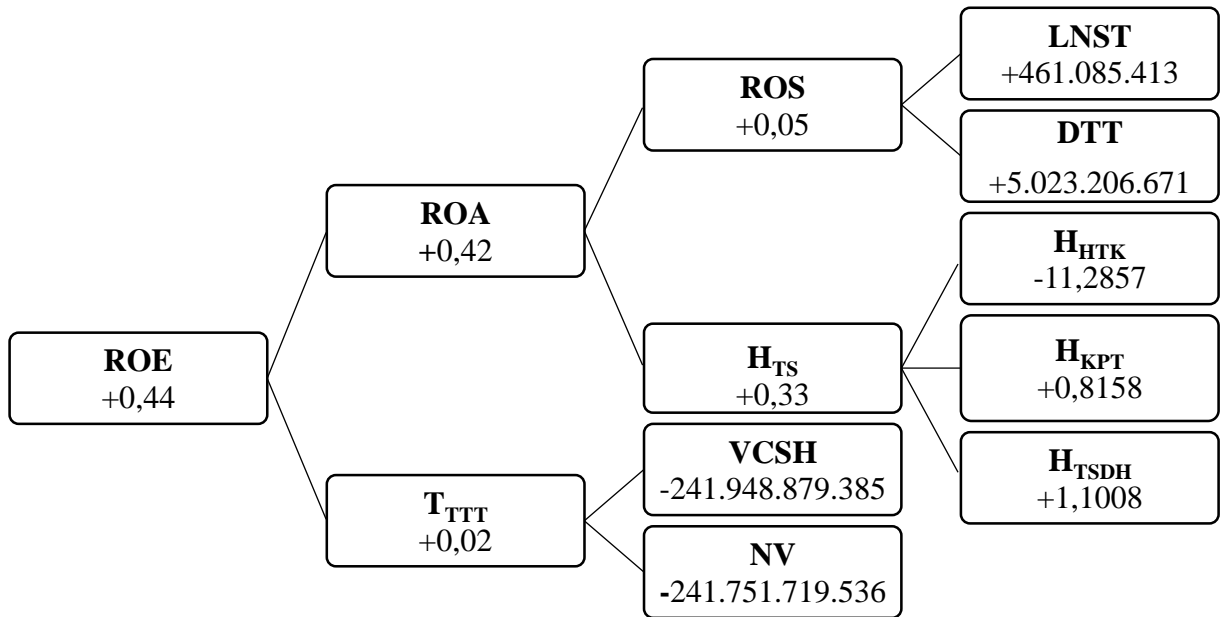
$$\Delta ROE = \Delta ROE_{TTT} + \Delta ROE_{ROA}$$

$$= 0,02 + 0,41 = + 0,43 (\%)$$

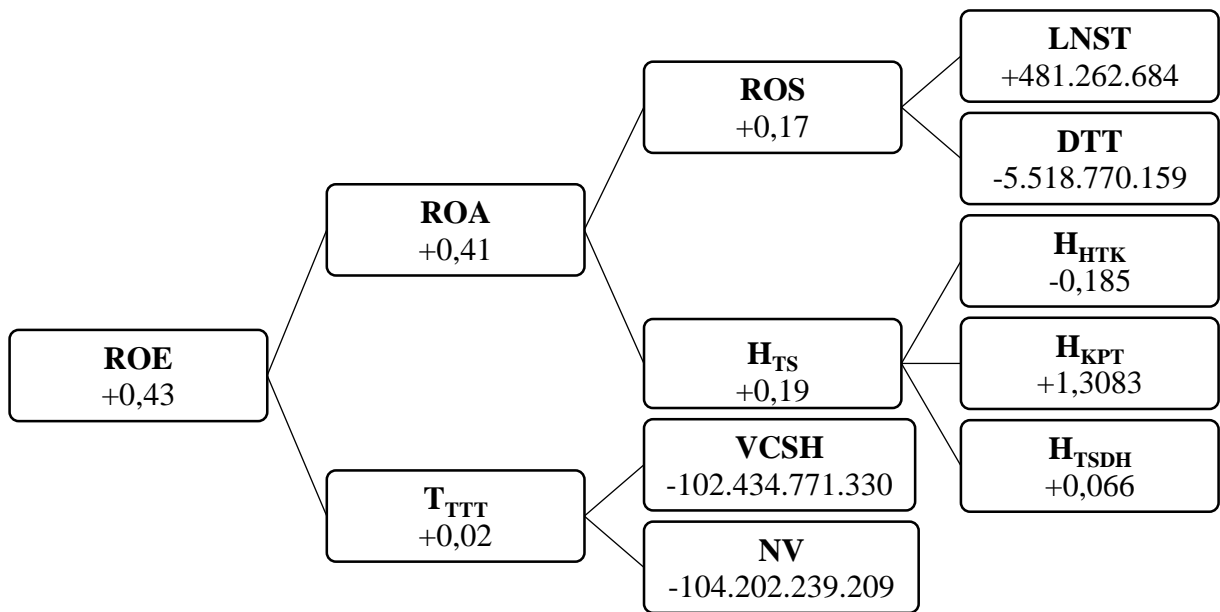
Đối với chỉ tiêu tỷ suất tự tài trợ, ta thấy rằng trong năm 2020 tỷ suất này giảm còn 88,21% (tức là giảm 1,97% so với năm 2019) đã góp phần làm tăng 0,02% chỉ tiêu ROE. Nguyên nhân chính là do công ty đang thay đổi theo hướng giảm phần vốn chủ sở hữu và tăng các khoản phải trả ngắn hạn. Tỷ suất tự tài trợ có giảm nhưng mức độ tự chủ về tài chính vẫn còn rất cao. Tuy nhiên, điều này cho thấy mức độ độc lập về tài chính của công ty giảm đi. Là do công ty chiếm dụng vốn từ người mua, trì hoãn việc thanh toán các khoản phải trả cho nhà cung cấp, Nhà nước và người lao động; điều này có thể làm giảm uy tín của công ty, ảnh hưởng tới mối quan hệ hợp tác với bạn hàng và có thể gặp khó khăn trong thanh toán nợ ngắn hạn trong tương lai. Bên cạnh đó, trong năm công ty không tiến hành huy động vốn góp từ các cổ đông, vì vậy cấu trúc VCSH đầu tư vẫn không thay đổi và tăng phần trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi trong năm.

Xét đến chỉ tiêu ROA, ta nhận thấy rằng đây là nhân tố tác động rất tích cực đến ROE làm cho ROE trong năm 2019 tăng 0,41% trong tổng mức tăng 0,43% của chỉ tiêu ROE. Đối với chỉ tiêu ROA, ở năm 2020 giá trị chỉ tiêu này tăng lên là 1,38% tức là cứ 100 đồng tài sản bình quân được đầu tư vào hoạt động sản xuất kinh doanh thì tạo ra được 1,38 đồng lợi nhuận sau thuế (lớn hơn so với năm 2019 là 0,36 đồng). ROA tăng là do tác động của hai nhân tố hiệu suất sử dụng tổng tài sản và sức sinh lợi doanh thu thuần. Đối với hiệu suất sử dụng tổng tài sản của công ty trong năm 2020 tăng 0,2777 lần (tức là tăng 0,0439 lần so với năm 2019), đây là nhân tố ảnh hưởng mạnh nhất đến tốc độ tăng của ROA. Đối với chỉ tiêu ROS năm 2020 tăng lên 4,98%, tức là tăng 0,61% so với năm 2019, nhân tố này ảnh hưởng tích cực đến ROA. Nguyên nhân là do lợi nhuận tăng khá cao do trong năm các loại chi phí như chi phí sản xuất, chi phí bán hàng, chi phí khác và chi phí quản lý doanh nghiệp giảm đi khá nhiều. Tuy nhiên, nhu cầu sản phẩm và dịch vụ trong năm 2020 lại giảm mạnh đã làm cho doanh thu của công ty giảm. Vì vậy, công ty cần có chính biện pháp khắc phục tình trạng này như tìm hiểu và phát triển các loại phân bón mới, cải tiến công nghệ xử lý rác, chính sách bán hàng ưu đãi dành cho khách hàng mua số lượng lớn và đầu tư thêm chi phí điều tra, tìm hiểu để mở rộng thị trường cung cấp phân cho hầu hết các huyện trên địa bàn tỉnh.

Ta thấy ĐBTC của doanh nghiệp hiện nay rất thấp, tuy nhiên công ty không thể tận dụng ĐBTC vì khi tính toán ra chỉ tiêu RE là 1,64% rất thấp so với lãi suất ngân hàng tại năm 2020 của ngân hàng BIDV là từ 7 đến 7,8%/năm và ngân hàng HD Bank là 12%/năm. Vì vậy, nếu tiếp tục tận dụng đòn bẩy tài chính thì hiệu quả kinh doanh của công ty sẽ không cao.



**Sơ đồ 2.9: Mô hình phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến ROE năm 2018 - 2019**



**Sơ đồ 2.10: Mô hình phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến ROE năm 2019 - 2020**

### 2.2.3.2 Phân tích hiệu quả sử dụng nợ phải trả

Trong quá trình sản xuất kinh doanh thì việc chiếm dụng vốn lẫn nhau rất thường xuyên xảy ra. Tuy nhiên cần xem xét mức độ ảnh hưởng của nó tới đâu, nếu một công ty mà xảy ra tình trạng nợ kéo dài thì chắc chắn rằng chất lượng hoạt động kinh doanh là không tốt, khả năng điều hành và xử lý nợ của các nhà quản lý là chưa cao. Mặt khác, việc giảm thời gian thanh toán công nợ cũng có thể là dấu hiệu không tốt do công ty không uy tín nên bạn hàng không cho nợ, mua phải trả tiền ngay. Vì vậy, có thể nói rằng khi phân tích hiệu quả sử dụng nợ phải trả ta sẽ đánh giá được chất lượng và hiệu quả

hoạt động kinh doanh của công ty thông qua số vòng quay của các khoản nợ phải trả ( $H_{NPT}$ ) và thời gian 1 vòng quay các khoản nợ phải trả ( $N_{NPT}$ ).

**Bảng 2.7: Phân tích hiệu quả sử dụng nợ phải trả**

*Đơn vị tính: Đồng*

Chỉ tiêu	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Chênh lệch 2019/2018		Chênh lệch 2020/2019	
				+/-	%	+/-	%
1. DTT	119.610.324.126	124.633.530.797	119.114.760.638	+5.023.206.671	+4,2	+5.518.770.159	+4,43
2. NPT bình quân	52.126.938.234	52.324.098.083	50.556.630.204	+197.159.850	+0,38	-1.767.467.879	-3,38
3. Số vòng quay NPT (vòng / kỳ)	2,2946	2,3820	2,3561	+0,0874	+3,81	-0,0259	-1,09
4. Số ngày 1 vòng quay NPT (ngày/vòng)	157	151	153	-6	-3,67	+2	+1,1

*(Nguồn: Phòng Kế toán và tác giả tự tính toán)*

Trong đó: Chỉ tiêu (3) = Chỉ tiêu (1) / Chỉ tiêu (2)

Chỉ tiêu (4) = 360 / Chỉ tiêu (3)

Qua bảng phân tích 2.7 ta thấy được số vòng quay các khoản phải trả có xu hướng tăng lên ở năm 2019 và giảm ở năm 2020. Cụ thể, năm 2019 số vòng quay nợ phải trả ( $H_{NPT}$ ) là của công ty đạt 2,382 vòng/kỳ, tăng 0,0874 vòng/kỳ, tương ứng tốc độ tăng 3,81% so với năm 2018. Sang năm 2020 chỉ tiêu này đạt 2,3561 vòng/kỳ, tương ứng giảm 0,0259 vòng/kỳ (tương ứng giảm 1,09%) so với năm 2019. Như vậy, thời gian thanh toán tiền nợ ( $N_{NPT}$ ) sẽ thay đổi khi số vòng quay khoản phải trả biến động. Cụ thể, thời gian một vòng quay nợ phải trả trong năm 2019 là 157 ngày, tức giảm bớt thời hạn trả nợ là 6 ngày so với năm 2018. Đến năm 2020, thời gian thanh toán nợ phải trả tăng nhẹ lên 153 ngày, tức tăng thời hạn trả nợ lên 2 ngày so với năm 2019.

Tất cả các khoản nợ trong công ty đều là nợ ngắn hạn, nếu thời gian thanh toán các khoản nợ phải trả kéo dài ra sẽ gây ảnh hưởng đến khả năng thanh toán của công ty. Nguyên nhân làm cho tốc độ luân chuyển nợ phải trả của công ty thay đổi trong giai đoạn này là do:

Trong năm 2019, giá trị nợ phải trả bình quân đạt 52.324.098.083 đồng tương ứng tăng 0,38% so với năm 2018. Mặc dù trong năm công ty đang áp dụng chính sách tiến hành thanh toán nợ cho người bán, tuy nhiên nợ phải trả tăng cao như vậy chủ yếu là do công ty đã tuyển thêm lao động thời vụ để phục vụ cho các đơn hàng sắp tới làm cho khoản phải trả người lao động tăng cao, đồng thời, công ty cũng tăng các khoản

trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi nhằm khen thưởng cho CBCNV trong lao động sản xuất nhằm tạo động lực làm việc cho đội ngũ nhân viên trong công ty.

Đến năm 2020 giá trị khoản nợ phải trả giảm so với năm 2019 đạt giá trị 50.556.630.204 đồng, tương ứng giảm 3,38%. Trong năm công ty đã cắt giảm bớt các khoản quỹ phúc lợi khen thưởng cho người lao động vì đã sa thải bớt một lượng lao động dư thừa. Đồng thời thanh toán các khoản nợ lớn cho một số nhà cung cấp như Công ty TNHH một thành viên thoát nước đô thị thành phố Hồ Chí Minh, Công ty TNHH Xây dựng ORI, Công ty Cải tạo môi trường lòng hồ sinh thái Đổng Đa nhằm giảm việc chiếm dụng vốn từ bên ngoài nhằm đảm bảo sự tin cậy và giữ mối quan hệ tốt với các nhà cung cấp.

Đồng thời khoản nợ phải trả của công ty không trích lập dự phòng phải trả ngắn hạn ở cả 3 năm 2018 - 2020 là các nghĩa vụ nợ hiện tại không làm giảm sút lợi ích kinh tế. Theo nguyên tắc lập dự phòng thì công ty chỉ trích lập dự phòng khi: công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó. Đây là điều hoàn toàn hợp lý.

Tóm lại, tốc độ luân chuyển nợ phải trả năm 2018 nhanh nhất trong 3 năm. Tuy nhiên, với sự biến động của số vòng quay nợ phải trả của công ty cho thấy công tác quản lý và thanh toán nợ của công ty chưa thật sự tốt. Do đó, công ty cần thường xuyên tổ chức theo dõi công nợ và thời gian thanh toán nợ đảm bảo thời gian thanh toán nợ trên hợp đồng tránh được khoản chi phí do chậm trễ việc thanh toán.

#### ***2.2.4 Phân tích hiệu quả sử dụng chi phí***

Để xem xét việc sử dụng chi phí ở công ty có hiệu quả hay không ta dựa vào bảng phân tích số liệu sau đây:



**Bảng 2.8: Phân tích hiệu quả sử dụng chi phí***Đơn vị tính: Đồng*

Chỉ tiêu	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Chênh lệch 2019/2018		Chênh lệch 2020/2019	
				+/-	%	+/-	%
1. GVHB	105.781.433.815	109.918.621.052	104.476.490.440	+4.137.187.237	+3,91	-5.442.130.612	-4,95
2. Chi phí bán hàng	38.180	50.306.754	43.153.319	+50.268.574	+131,662	-7.153.435	-14,22
3. Chi phí QLDN	6.993.185.488	7.468.017.927	6.731.727.832	+474.832.439	+6,79	-736.290.095	-9,86
4. Chi phí tài chính	582.152.574	150.042.697	185.324.120	-432.109.877	-74,23	+35.281.423	+23,51
5. Chi phí khác	23.373.772	195.562.668	147.132.173	+172.188.896	+736,68	-48.430.495	-24,76
6. Tổng chi phí [= (1) + (2) + (3) + (4) + (5)]	113.380.183.829	117.782.551.098	111.583.827.884	+4.402.367.269	+3,88	-6.198.723.214	-5,26
7. LNST	4.984.112.111	5.445.197.524	5.926.460.208	+461.085.413	+9,25	+481.262.684	+8,84
8. Tỷ suất sinh lời của GVHB (%) = [(7)/(1)]*100	4,71	4,95	5,67	+0,24		+0,72	
9. Tỷ suất sinh lời của tổng chi phí (%) = [(7)/(6)]*100	4,40	4,62	5,31	+0,23		+0,69	

*(Nguồn: Phòng Kế toán và tác giả tự tính toán)*

Qua bảng tính toán trên ta thấy tổng chi phí của công ty năm 2019 ở mức 117.782.551.098 đồng, tăng 4.402.367.269 đồng, tương ứng với mức tăng 3,88% so với năm 2018. Đến năm 2020 thì tổng chi phí của công ty giảm mạnh, ở mức 111.583.827.884 đồng, giảm 6.198.723.214 đồng so với năm 2019, tương ứng giảm 5,26%. Sự biến động của chi phí là do sự ảnh hưởng của các nhân tố:

*Đầu tiên* ta xem xét giá vốn hàng bán. Giá vốn hàng bán thay đổi tăng giảm qua các năm. Giá vốn hàng bán là yếu tố có tỷ trọng cao trong chi phí của công ty và có ảnh hưởng đến sự biến động của tổng chi phí. Tỷ trọng giá vốn hàng bán tăng liên tục trong 3 năm.

Năm 2019, giá vốn của công ty là 109.918.621.052 đồng, tăng 4.137.187.237 đồng tương ứng với tốc độ tăng là 3,91% so với giá vốn năm 2018. Nguyên nhân chủ yếu là do công ty nhập nhiều nguyên vật liệu để đáp ứng tốt nhu cầu sản xuất kinh doanh. Đồng thời trong năm công ty nhận được nhiều đơn đặt hàng nên phải thúc đẩy công nhân làm việc vì vậy công ty phải tiến hành tăng ca, vì vậy phải tốn thêm các chi phí về tiền ăn ca, đồng thời có thêm các khoản tiền thưởng để khuyến khích công nhân làm việc hiệu quả hơn, hơn nữa các chi phí điện, chi phí nước và chi phí nhân viên kỹ thuật ở phân xưởng cũng tăng lên làm cho giá vốn tăng lên.

Cũng từ bảng phân tích trên ta thấy rằng tỷ suất sinh lời giá vốn hàng bán tăng dần qua các năm, cụ thể, tỷ suất sinh lời giá vốn hàng bán năm 2019 tăng 0,24% so với năm 2018; có nghĩa là ở chỉ tiêu này cho biết trong kỳ phân tích công ty đầu tư 100 đồng giá vốn hàng bán thì thu được 4,95 đồng lợi nhuận sau thuế. Điều này cho thấy mức lợi nhuận tăng lên rất nhiều, nguyên nhân do trong năm công ty đã tiết kiệm được chi phí sản xuất như chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp. Đến năm 2020, chỉ tiêu này tiếp tục tăng lên 0,72% so với năm 2019, nghĩa là trong kỳ công ty đầu tư 100 đồng giá vốn hàng bán thì thu được 5,67 đồng lợi nhuận sau thuế, trong năm nay doanh thu của công ty có giảm, tuy nhiên là nhờ vào việc công ty sử dụng tiết kiệm chi phí nguyên vật liệu và chi phí nhân công làm cho lợi nhuận tăng lên.

Đến năm 2020 giá vốn của công ty giảm mạnh, cụ thể giảm 5.442.130.612 đồng với mức giảm 4,95% so với năm 2019. Điều này cho thấy mặc dù trong năm công ty làm ăn không hiệu quả, lượng sản phẩm bán ra ít làm cho doanh thu giảm nhưng lợi nhuận sau thuế của công ty vẫn tăng, nguyên nhân do trong năm công ty đã sử dụng tiết kiệm và cắt giảm các loại chi phí như sa thải bớt nhân công nhàn rỗi, chi phí nguyên vật liệu, tiền thưởng, tiền điện, tiền nước, sa thải bớt nhân công nhàn rỗi làm cho lợi nhuận tăng lên đáng kể.

*Tiếp theo* là chi phí bán hàng, ta thấy rằng trong năm 2019 chi phí này tăng 50.268.574 đồng so với năm 2018, tương ứng với tốc độ tăng là 131.662%. Điều này cho thấy công ty không tốn nhiều phí tiếp thị và quảng bá sản phẩm, đồng thời trong năm nay công ty đã thuê thêm xe tải để chở phân bón đến với khách hàng nên chi phí cho chuyên chở hàng bán tăng, điều này góp phần làm tăng tổng chi phí của công ty. Đến năm 2020, chi phí bán hàng giảm 7.153.435 đồng so với năm 2019, ứng với tốc độ giảm là 81,13%. Nguyên nhân là do lượng phân bón công ty cung cấp giảm nên chi phí bao bì và vận chuyển giảm. Có thể thấy, công ty đã thực hiện tốt những chính sách đề ra, tiết kiệm được những khoản chi phí bán hàng xuống mức thấp nhất.

Bên cạnh đó, chi phí quản lý doanh nghiệp, ta thấy chi phí này có xu hướng tăng, giảm không đều qua các năm. Cụ thể, trong năm 2019 chi phí này tiếp tục tăng lên đạt mức 7.468.017.927 đồng, tức tăng 474.832.439 đồng (tương ứng tăng 6,79 %). Bởi lẽ chi phí quản lý doanh nghiệp tăng là do công ty lắp đặt nhiều hệ thống máy móc, thiết bị cho các phòng ban làm cho các khoản chi phí khấu hao TSCĐ dùng cho văn phòng tăng, tiền lương phải trả cho nhân viên bộ phận quản lý và phát sinh các khoản chi phí mua ngoài như điện, nước, xăng xe, tiền điện thoại, điện báo hay chi phí hội nghị, giấy tờ, các khoản chi công tác phí, đào tạo cán bộ... Đến năm 2020 chi phí quản lý công ty đạt mức 6.731.827.832 đồng, tức giảm 736.290.095 đồng (tương ứng giảm 9,86%) so với năm 2019. Nguyên nhân là do trong năm để tiết kiệm chi phí công ty đã tiến hành sa thải các nhân viên quản lý nhàn rỗi, đồng thời thanh lý một số tài sản cố định không cần dùng đến nữa ở bộ phận quản lý. Việc làm này đã góp phần làm giảm chi phí quản lý doanh nghiệp của công ty. Do đó, sự thay đổi này cho thấy được sự nỗ lực của công ty trong công tác quản lý chi phí quản lý công ty, góp phần tăng lợi nhuận kinh doanh của công ty. Tóm lại, trong năm 2020 công ty đã sử dụng hiệu quả các biện pháp nhằm tiết kiệm chi phí quản lý doanh nghiệp góp phần tăng lợi nhuận công ty.

Ngoài ra, chi phí hoạt động tài chính của công ty chủ yếu là chi phí lãi vay và chi phí tài chính khác phát sinh do các khoản vay ngắn hạn, các khoản phải trả khác của công ty. Chi phí tài chính năm 2019 là 150.042.697 đồng, giảm 432.109.877 đồng, ứng với tốc độ giảm là 74,23%. Nguyên nhân trong năm công ty tiến hành vay bên ngoài để đầu tư cho các dự án làm cho chi phí lãi vay tăng, tuy nhiên, khoản chênh lệch lỗ tỉ giá đầu tư trong năm giảm đáng kể là nguyên nhân chính làm cho chi phí tài chính giảm mạnh. Năm 2020, chi phí tài chính tăng 35.281.423 đồng so với năm 2019, ứng với tốc độ tăng là 23,51%, nguyên nhân là do trong năm các khoản cổ tức phải trả cho cổ đông của công ty khá lớn. Đồng thời, trong năm có sự chênh lệch lớn về tỉ giá đầu tư các dự án xử lý rác của công ty, lỗ tỉ giá làm cho chi phí tài chính tăng.

Cuối cùng là các chi phí khác, trong năm 2019 ta lại thấy khoản chi phí này tiếp tục tăng lên 172.188.896 đồng so với năm 2018, điều này là do trong năm nay tiến độ thực hiện các hợp đồng chưa đảm bảo thời gian, chưa kịp theo yêu cầu của khách hàng nên công ty bị phạt. Đồng thời công ty đã chi một khoản tiền cho việc thuê dịch vụ kiểm toán. Sang năm 2020, ta thấy chi phí này giảm đi 48.430.495 đồng so với năm 2019, nguyên nhân là do trong năm nay công ty bị lỗ do việc nhượng bán và thanh lý một số tài sản cố định cũ kỹ, hư hỏng nhiều. Bên cạnh đó, trong năm này công ty đã dần chú trọng đến kế toán quản trị nên đã tuyển thêm kiểm toán nội bộ nhằm kiểm soát chặt chẽ công tác kế toán và thông tin tình hình tài chính của công ty nên đã giảm bớt đi chi phí thuê kiểm toán viên bên ngoài. Tuy nhiên, ta vẫn thấy rằng khoản chi phí này vẫn chiếm tỷ trọng rất nhỏ nên không làm ảnh hưởng nhiều đến lợi nhuận của công ty.

**2.2.5. So sánh hiệu quả kinh doanh của Công ty CP Môi trường Đô thị Quy Nhơn với các công ty khác cùng ngành nhằm mục đích biết được công ty đang ở vị trí nào trong ngành.**

Thông qua đánh giá chỉ tiêu ROA và ROE của Công ty CP Môi trường Đô thị Quy Nhơn, ta thấy hiệu quả kinh doanh của công ty vẫn còn rất thấp. Để thấy rõ đây có phải là tình hình chung của các công ty hoạt động trong cùng lĩnh vực này hay không, tác giả quyết định tiến hành so sánh hiệu quả kinh doanh của công ty với các công ty khác trong cùng ngành. Trong khóa luận này tôi quyết định chọn 3 công ty đó là Công ty CP Môi trường Đô thị Phú Yên, Công ty CP Môi trường Đô thị Quảng Nam, Công ty CP Môi trường Đô thị Quảng Ngãi bởi vì một số lý do sau. Thứ nhất, đây là 3 công ty ở các tỉnh có điều kiện kinh tế phát triển tương đồng với Bình Định. Thứ hai, các công ty này cùng hoạt động trong lĩnh vực công ích, vệ sinh môi trường. Thứ ba, vì không có điều kiện tiếp cận trực tiếp với các số liệu cụ thể tại công ty ở các tỉnh, nên tôi quyết định chọn 3 công ty này đại diện cho 3 tỉnh và có báo cáo tài chính công bố trên thị trường chứng khoán. Qua đó, chúng ta có thể đánh giá được điểm mạnh và điểm yếu của công ty giúp cho nhà quản trị công ty phát huy tốt điểm mạnh và đề xuất giải pháp khắc phục những điểm hạn chế của công ty.

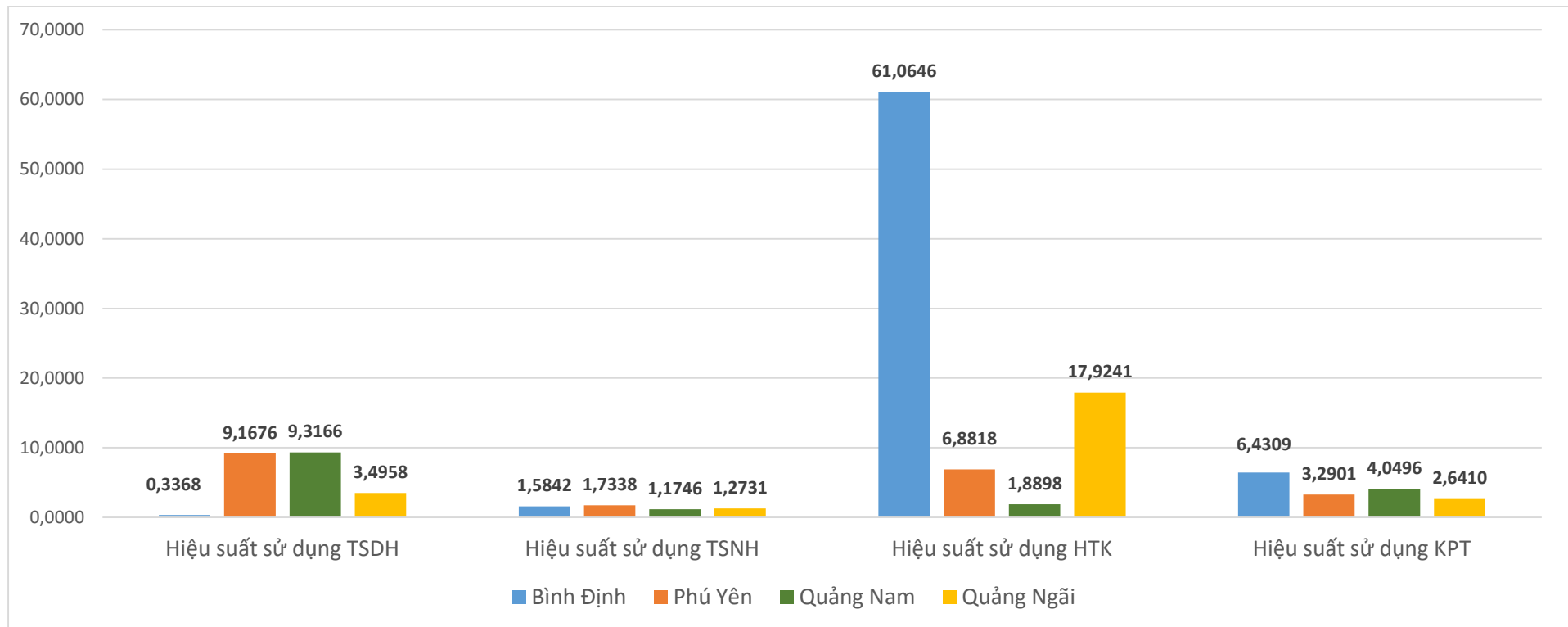
**Bảng 2.9: Hiệu quả kinh doanh của 4 công ty trong năm 2020**

*Đơn vị tính: Đồng*

Chỉ tiêu	ĐVT	Quảng Nam	Quảng Ngãi	Phú Yên	Bình Định
1. Tổng DTT	Đồng	360.814.717.418	154.201.780.193	133.218.039.520	119.114.760.638
2. GVHB	Đồng	223.912.710.121	114.282.750.385	111.943.479.870	104.476.490.440
3. LNST	Đồng	71.736.794.805	21.253.244.067	7.010.442.218	5.926.460.208

4. Tổng tài sản bình quân	Đồng	345.920.833.192	165.234.361.593	91.365.982.297	428.872.217.061
5. Giá trị TSCĐ bình quân	Đồng	29.198.407.597	43.094.952.536	12.873.586.138	345.926.627.241
6. KPT bình quân	Đồng	89.099.526.864	58.388.115.844	40.490.362.036	18.522.263.312
7. HTK bình quân	Đồng	118.485.029.451	6.375.934.952	16.266.489.400	1.710.918.124
8. TSNH bình quân	Đồng	307.192.886.949	121.123.844.584	76.834.599.732	75.188.916.953
9. TSDH bq	Đồng	38.727.946.243	44.110.517.009	14.531.382.566	353.683.300.108
10. VCSH BQ	Đồng	106.715.540.881	129.725.852.275	68.357.576.752	378.315.586.857
11. Hiệu suất sử dụng tổng TS (=1/4)	Lần	1,0431	0,9332	1,4581	0,2777
12. Hiệu suất sử dụng TSDH	Lần	9,3166	3,4958	9,1676	0,3368
13. Hiệu suất sử dụng TSCĐ (= 1/5)	Lần	12,3573	3,5782	10,3482	0,3443
14. Hiệu suất sử dụng TSNH (= 1/8)	Vòng/ kỳ	1,1746	1,2731	1,7338	1,5842
15. Số ngày 1 vòng quay TSNH (= 360/(11))	Ngày/ vòng	306	283	208	227
16. Hiệu suất sử dụng KPT (= 1/6)	Vòng/ kỳ	4,0496	2,6410	3,2901	6,4309
17. Số ngày 1 vòng quay KPT (= 360/ (13))	Ngày/ vòng	89	136	109	56
18. Hiệu suất sử dụng HTK (= 2/7)	Vòng/ kỳ	1,8898	17,9241	6,8818	61,0646
19. Số ngày 1 vòng quay HTK (=360/ (15))	Ngày/ vòng	190	20	52	6
20. ROS	%	19,88	13,78	5,26	4,98
21. ROA	%	20,74	12,86	7,67	1,38
22. ROE	%	67,22	16,38	10,26	1,57

(Nguồn: Tác giả tự tính toán)



**Biểu đồ 2.2: So sánh hiệu suất sử dụng TSDH và hiệu suất sử dụng TSNH giữa 4 công ty năm 2020**

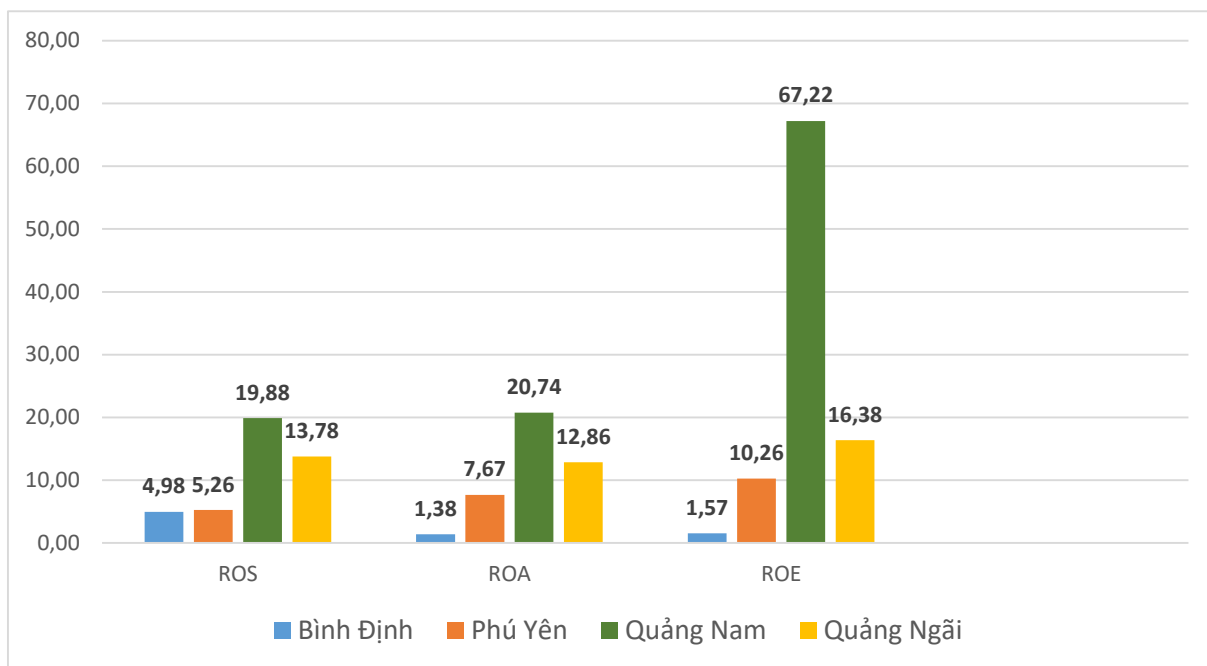
Dựa vào bảng 2.9 và biểu đồ 2.2 ta dễ dàng nhận thấy hiệu quả sử dụng tài sản dài hạn và tài sản ngắn hạn của Công ty CP Môi trường Đô thị Quy Nhơn khá thấp so với mặt bằng chung của các công ty trong cùng lĩnh vực.

Cụ thể, năm 2020 hiệu suất sử dụng TSDH của Công ty CP Môi trường Đô thị Quy Nhơn đạt 0,3368 lần, trong khi đó, Công ty CP Môi trường Đô thị Quảng Ngãi đạt 3,4958 lần, Công ty CP Môi trường Đô thị Phú Yên đạt 9,1676 lần, Công ty CP Môi trường Đô thị Quảng Nam đạt 9,3166 lần. Điều này cho thấy hiệu quả sử dụng TSDH của công ty, cụ thể là hiệu quả sử dụng TSCĐ quá thấp so với mặt bằng chung. Nguyên nhân là do công ty sử dụng chưa hiệu quả TSCĐ, trong khi TSDH chiếm tới 82,47% trong cơ cấu tài sản của công ty, là yếu tố quyết định cũng như ảnh hưởng rất lớn đến hiệu quả sử dụng tổng tài sản của công ty. Chúng ta dễ dàng thấy rõ sự khác nhau rất lớn trong cơ cấu tài sản của công ty CP Môi trường Đô thị Quy Nhơn so với 3 công ty còn lại. Trong khi các công ty môi trường đô thị ở các tỉnh Quảng Nam, Quảng Ngãi, Phú Yên có TSNH chiếm tỷ trọng khá lớn trong cơ cấu TS thì Công ty CP Môi trường Đô thị Quy Nhơn ngược lại có tỷ trọng TSDH lại khá cao, đây là một điểm bất lợi cần có giải pháp khắc phục để nâng cao hiệu quả sử dụng tài sản của công ty.

Năm 2020 hiệu quả sử dụng TSNH của Công ty CP Môi trường Đô thị Quy Nhơn đạt 1,5842 lần xấp xỉ so với các công ty còn lại. Hiệu suất sử dụng TSNH của các công ty trong năm 2020 như sau: Công ty CP Môi trường Đô thị Quảng Ngãi đạt 1,2731 lần, Công ty CP Môi trường Đô thị Quảng Nam đạt 1,1746 lần, Công ty CP Môi trường Đô thị Phú Yên đạt 1,7338 lần. Điều này cho thấy mặc dù hiệu suất sử dụng HTK và các KPT của công ty khá cao so với các công ty khác nhưng hiệu quả sử dụng TSNH của công ty lại không quá nổi trội so với các công ty khác. Nguyên nhân là do công ty dự trữ tiền mặt khá nhiều, tiền mặt lại chiếm tỷ trọng cao trong cơ cấu TSNH, điều này cho thấy công ty sử dụng tiền không hiệu quả, ảnh hưởng rất lớn và làm cho hiệu quả sử dụng TSNH không cao. Bên cạnh đó, TSNH chỉ chiếm 17,53% trong cơ cấu tài sản của công ty nên việc sử dụng có hiệu quả TSNH cũng không tác động nhiều đến tốc độ tăng của hiệu suất sử dụng tài sản. Cụ thể, hiệu suất sử dụng HTK của công ty đạt 61,0646 lần rất cao, cho thấy HTK của công ty luân chuyển khá nhanh và đạt hiệu quả. Bên cạnh đó hiệu suất sử dụng khoản phải thu của công ty đạt 6,4309 lần hiệu quả nhất trong 4 công ty. Nguyên nhân là do trong năm công ty đã có chính sách quản lý và thu hồi nợ tốt làm tăng tốc độ luân chuyển của KPT nói riêng và TSNH nói chung.

Tóm lại, so với các công ty hoạt động trong cùng lĩnh vực ở các tỉnh lân cận thì hiệu suất sử dụng tài sản của công ty CP Môi trường Đô thị Quy Nhơn còn rất thấp, đặc biệt là hiệu suất sử dụng TSDH. Vì vậy, công ty cần có giải pháp nâng cao hiệu quả sử dụng các tài sản cố định, kịp thời xử lý các tài sản không cần dùng, chờ thanh lý để nhanh

chống giải phóng vốn. Việc làm này giúp cải thiện và nâng cao sử dụng hiệu quả TSDH nói riêng cũng như hiệu quả sử dụng tổng tài sản nói chung.



**Biểu đồ 2.3: So sánh các chỉ tiêu ROS, ROA, ROE giữa 4 công ty năm 2020**

Qua bảng 2.9 và biểu đồ 2.3 ta thấy rõ hiệu quả kinh doanh của công ty rất thấp so với mặt bằng chung các công ty cung cấp dịch vụ vệ sinh môi trường. Cho thấy trong cùng lĩnh vực, cùng quy mô nhưng kết quả kinh doanh của công ty lại rất kém mặc dù quy mô của công ty là lớn nhất trong 4 công ty được so sánh. Năm 2020 ROE công ty đạt 1,57% thấp hơn lãi suất tiết kiệm thấp nhất hiện nay là 5,2%, điều này cho thấy công ty chưa khai thác hiệu quả tài sản cũng như nguồn vốn của mình làm cho lợi nhuận trong năm có tăng nhưng vẫn còn thấp so với mặt bằng chung. Ta tiến hành so sánh cụ thể từng chỉ tiêu như sau:

*Thứ nhất*, năm 2020 ROS của các công ty lần lượt là Công ty CP Môi trường Đô thị Quảng Nam đạt 19,88% cao nhất trong 4 công ty. Trong khi đó, Công ty CP Môi trường Đô thị Quảng Ngãi đạt 13,78%. Nguyên nhân là do tổng doanh thu trong năm của các công ty này khá lớn, hiệu quả kinh doanh rất tốt. Trong khi đó, Công ty CP Môi trường Đô thị Phú Yên có ROS đạt 5,26%, Công ty CP Môi trường Đô thị Quy Nhơn đạt 4,98% khá thấp so với mặt bằng chung. Nguyên nhân là do trong năm 2020 tình hình kinh doanh của công ty không ổn định do ảnh hưởng của dịch covid 19 làm cho doanh thu giảm, tuy nhiên so với mặt bằng các công ty được so sánh thì tỉ suất sinh lời của công ty chỉ tương đương với công ty CP Môi trường Đô thị Phú Yên. So sánh về quy mô thì công ty CP Môi trường Đô thị Phú Yên có quy mô nhỏ hơn nhưng hiệu quả kinh doanh lại khá cao. Điều này một lần nữa cho thấy tình hình kinh doanh của Công ty CP Đô thị Quy Nhơn đang gặp vấn đề.



*Thứ hai*, ROA năm 2020 của các công ty khá cao trong đó Công ty CP Môi trường Đô thị Quảng Nam đạt 20,74%, Công ty CP Môi trường Đô thị Quảng Ngãi đạt 12,86%, Công ty CP Môi trường Đô thị Phú Yên đạt 7,67%. Trong khi đó ROA của Công ty CP Môi trường Đô thị Quy Nhơn chỉ đạt 1,38% cho thấy hiệu quả sử dụng tài sản của công ty rất kém, cụ thể là hiệu quả sử dụng TSCĐ rất thấp. Bên cạnh đó, năm 2020 LNST của công ty đạt 5.926.460.208 đồng rất thấp so với mặt bằng các công ty còn lại. Cụ thể năm 2020 LNST của các công ty môi trường đô thị của cả tỉnh Quảng Nam, Quảng Ngãi, Phú Yên lần lượt là 71.736.794.805 đồng, 21.253.244.067 đồng, 7.010.442.218 đồng. Cho thấy trong năm mặc dù công ty đã sử dụng tiết kiệm được chi phí làm cho LNST tăng nhưng nhìn chung tổng chi phí của công ty vẫn chiếm tỷ lệ rất lớn trên tổng doanh thu, điều này gây khó khăn trong kế hoạch tăng lợi nhuận cũng như hiệu quả kinh doanh của công ty.

*Thứ ba*, tỉ suất sinh lời của VCSH của công ty cũng không mấy khả quan khi chỉ đạt 1,57%. ROE năm 2020 của các công ty lần lượt là Công ty CP Môi trường Đô thị Quảng Nam cao nhất khi đạt 67,22% trong khi có tỉ lệ VCSH chiếm tỉ lệ rất thấp, cụ thể chiếm 30,85%. Cho thấy hiệu quả kinh doanh của công ty này trong năm rất tốt do tận dụng hiệu quả khoản nợ chiếm dụng và nợ tín dụng trong cơ cấu nguồn vốn của công ty, đặc biệt là nợ vay. Tỉ suất sinh lời của các công ty môi trường đô thị Quảng Ngãi và Phú Yên lần lượt là 16,38%, 10,36% cho thấy trong năm các công ty này hoạt động tương đối ổn định, các công ty này có VCSH chiếm tỉ lệ lần lượt là 78,51%, 74,82%. Qua nhận xét ta thấy cơ cấu nguồn vốn công ty CP Môi trường Đô thị Quy Nhơn đang gặp vấn đề, cụ thể công ty còn phụ thuộc quá lớn vào nguồn, tỉ lệ nợ phải trả của công ty rất thấp so với các công ty còn lại. Tuy nhiên, lượng tiền mặt trong cơ cấu TSNH của công ty khá cao nhưng nhìn chung chưa được sử dụng hiệu quả. Vì vậy, công ty cần phải có những chính sách sử dụng VCSH phù hợp, đồng thời có kế hoạch đầu tư tài chính phù hợp để sử dụng hiệu quả tiền mặt của công ty.

## KẾT LUẬN CHƯƠNG 2

Trong chương 2, tác giả đã trình bày sơ lược về Công ty CP Môi trường Đô thị Quy Nhơn bao gồm những nội dung về lịch sử hình thành và phát triển, đặc điểm hoạt động kinh doanh và tổ chức bộ máy hoạt động kinh doanh cùng với vai trò và xu thế phát triển của công ty.

Đồng thời, tác giả đã tổng hợp phân tích thực trạng tại Công ty CP Môi trường Đô thị Quy Nhơn trên các khía cạnh đánh giá khái quát hiệu quả kinh doanh và đi sâu vào phân tích hiệu quả sử dụng tài sản, chi phí, sinh lợi của doanh thu và của vốn chủ sở hữu tại công ty.

Qua mô tả phân tích thực trạng về hiệu quả kinh doanh tại Công ty CP Môi trường Đô thị Quy Nhơn cho thấy công ty còn bị ảnh hưởng rất nhiều bởi quy mô của doanh nghiệp là quy mô vừa và nhỏ; do đó công tác phân tích chưa được chú trọng và quan tâm đúng mức một phần xuất phát từ các hiểu biết về hiệu quả kinh doanh chưa đầy đủ của nhân viên phân tích cũng như giới hạn về điều kiện phân tích. Thông qua thực trạng phân tích, tác giả đã đánh giá khái quát hiệu quả kinh doanh của công ty, nắm được các phương pháp phân tích mà công ty sử dụng như phương pháp so sánh, phương pháp tỷ lệ...; với các phương pháp này, tác giả cho rằng không thể xác định bản chất sự biến động của các chỉ tiêu hiệu quả kinh doanh mà chỉ quan sát được sự thay đổi bề ngoài để từ đó tác giả trình bày những ưu điểm, hạn chế của công ty, tìm ra nguyên nhân để xây dựng các giải pháp nâng cao hiệu quả kinh tại Công ty CP Môi trường Đô thị Quy Nhơn trong chương 3.

## **CHƯƠNG 3: MỘT SỐ NHẬN XÉT VÀ GIẢI PHÁP NHẪM NÂNG CAO HIỆU QUẢ KINH DOANH CỦA CÔNG TY CP MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ QUY NHƠN**

### **3.1. Nhận xét về hiệu quả kinh doanh của Công ty Cổ Phần Môi trường Đô thị Quy Nhơn**

#### **3.1.1. Những kết quả đạt được**

*Thứ nhất*, lợi nhuận sau thuế tăng qua các năm, công ty đã sử dụng tiết kiệm và hiệu quả các loại chi phí như chi phí bán hàng, chi phí QLDN, chi phí GVHB. Điều này cho thấy công ty ngày càng có những biện pháp sử dụng chi phí hợp lý hơn, cắt giảm bớt một số chi phí hoạt động không cần thiết.. Đây là điều đáng mừng trong công tác tiết kiệm chi phí và cần phát huy trong những năm tiếp theo.

*Thứ hai*, công ty có chiến lược hợp lý góp phần làm tăng doanh thu trong năm 2019, doanh thu thuần tăng đã làm cho lợi nhuận công ty tăng lên nhiều so với năm 2018. Do trong năm nay công ty có nhiều đơn đặt hàng và có nguồn khách hàng và thị trường mới nên đã đẩy mạnh doanh thu tăng lợi nhuận. Bên cạnh đó, việc tiết kiệm chi phí tối đa ở năm 2020 làm lợi nhuận tăng lên góp phần làm cho sức sinh lời từ vốn chủ sở hữu của công ty chuyển biến tích cực và tăng cao dần qua các năm. Do đó, công ty không cần đi vay, đảm bảo được sự chủ động trong kinh doanh hay đảm bảo được tính tự chủ và tính ổn định về tài chính; không bị lệ thuộc từ bên ngoài.

*Thứ ba*, ta thấy rằng các khoản đi vay của công ty có xu hướng giảm, đây là dấu hiệu khá tốt cho thấy công ty có tính tự chủ về tài chính cao, ít rủi ro và an toàn hơn trong các vấn đề chi tiêu. Bên cạnh đó, doanh nghiệp không thể tận dụng ĐBTC vì khi tính toán ra chỉ tiêu RE là 1,64% rất thấp so với lãi suất ngân hàng tại năm 2020 của ngân hàng BIDV là từ 7 đến 7,8%/năm và ngân hàng HD Bank là 12%/năm. Vì vậy, nếu tỉ lệ nợ vay công ty cao thì hiệu quả kinh doanh sẽ giảm đáng kể.

*Cuối cùng*, hiệu suất sử dụng tài sản, đặc biệt là hiệu suất khoản phải thu được cải thiện rất tốt. Bên cạnh đó, trong năm 2019 số vòng quay khoản phải thu tăng lên làm số ngày một vòng quay giảm xuống, điều này cho thấy trắng trong năm nay công ty ít bị chiếm dụng vốn, tốc độ luân chuyển khoản phải thu càng nhanh, công tác quản lý và thu hồi nợ tốt, góp phần đẩy nhanh tốc độ luân chuyển TSNH. Đồng thời thể hiện khả năng chuyển đổi khoản phải thu thành tiền càng nhanh, góp phần đáp ứng nhu cầu thanh toán nợ ngắn hạn của công ty.

#### **3.1.2. Hạn chế và nguyên nhân**

Bên cạnh những kết quả đạt được đã kể trên thì hoạt động kinh doanh của công ty cũng tồn tại những nhược điểm cần được khắc phục:

*Thứ nhất*, doanh thu của công ty tăng nhưng không ổn định, cụ thể tăng mạnh trong năm 2019 đến năm 2020 doanh thu giảm mạnh so với năm trước. Nguyên nhân là công ty còn phụ thuộc nhiều vào đơn đặt hàng ở trong khu vực thành phố và huyện lân cận hay xuất bán hàng, chưa tìm kiếm những đơn đặt hàng mới ở các tỉnh và khu vực khác trong nước. Công ty sẽ không phản ứng kịp nếu nhu cầu thị trường ở các tỉnh thay đổi, đồng thời do công ty chưa có bộ phận đảm nhiệm công việc tìm kiếm thông tin thiết yếu về khách hàng, thị trường, xu hướng phát triển của thế giới cũng như những thông tin về đối thủ cạnh tranh nên làm cho hiệu quả kinh doanh chưa thực sự ổn định.

*Thứ hai*, hàng tồn kho của công ty trong năm 2019 còn tồn trữ nhiều, làm tăng chi phí dự trữ, bảo quản, làm cho hiệu quả kinh doanh của công ty giảm. Nguyên nhân là do sản phẩm dở dang cuối kỳ và công cụ dụng cụ khá cao làm cho hàng tồn kho tăng cao. Vấn đề do quá trình sản xuất gặp gián đoạn do nguyên vật liệu hư hỏng nhiều, đồng thời công ty mới tuyển thêm một số lao động mới tay nghề chưa cao dẫn đến tiến độ sản xuất bị chậm so với kế hoạch làm cho số lượng sản phẩm dở dang tăng cao, đồng thời công ty đã mua sắm thêm một số lượng lớn công cụ dụng cụ như bánh xe, lốp xe cải tiến, xêng, xe thu gom rác phục vụ cho việc vệ sinh môi trường và xử lý chất thải do trong năm nhu cầu của khách hàng cao nên các xí nghiệp và các đội làm việc liên tục làm cho công cụ dụng cụ bị hư hỏng nhiều.

*Thứ ba*, trong năm mặc dù hiệu suất sử dụng TSCĐ có tăng nhưng nhìn chung vẫn còn rất thấp so với mặt bằng chung các công ty trong cùng lĩnh vực. Điều này cho thấy công ty đã đầu tư TSCĐ góp phần tăng lợi nhuận tuy nhiên chưa được sử dụng đúng mục đích đã làm cho hiệu quả sử dụng TSCĐ của công ty chưa hiệu quả.

## **3.2. Một số giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả kinh doanh của công ty**

### **3.2.1. Giải pháp 1: *Đẩy mạnh công tác tiêu thụ***

#### **3.2.1.1. Lý do thực hiện**

Như đã phân tích cụ thể ở chương 2 về thực trạng hiệu quả kinh doanh của công ty, có thể thấy rằng doanh thu ảnh hưởng rất lớn đến các chỉ tiêu kinh tế trong năm. Mặc dù trong năm 2019 doanh thu có tăng, tuy nhiên đến năm 2020 thì doanh thu lại có xu hướng giảm. Sự sụt giảm về doanh thu sẽ ảnh hưởng tới lợi nhuận và mục tiêu kinh tế khác, làm giảm hiệu quả hoạt động kinh doanh của công ty. Trong khi đó công tác tiêu thụ sản phẩm, dịch vụ được coi là quan trọng hàng đầu vì chỉ khi tiêu thụ được sản phẩm thì công ty mới có doanh thu và lợi nhuận. Do vậy, việc đẩy mạnh công tác tiêu thụ sản phẩm góp phần tăng doanh thu là vấn đề mà công ty cần quan tâm trong thời gian tới.

### 3.2.1.2. Nội dung thực hiện

Có rất nhiều biện pháp làm tăng doanh thu của doanh nghiệp, tùy thuộc vào đặc điểm và lĩnh vực kinh doanh của từng doanh nghiệp mà lựa chọn biện pháp phù hợp với tình hình thực tế của doanh nghiệp. Song yêu cầu của việc sử dụng các biện pháp làm tăng doanh thu đòi hỏi doanh nghiệp phải thực hiện sao cho có sự kết hợp giữa các biện pháp để đạt được hiệu quả tổng hợp.

#### ***Đẩy mạnh công tác nghiên cứu thị trường (thị trường trong và ngoài tỉnh)***

Trong nền kinh tế hiện nay, điều cơ bản nhất quyết định sự thành công của một doanh nghiệp là sự chấp nhận của khách hàng về hàng hóa hoặc sự hài lòng của người sử dụng dịch vụ do doanh nghiệp đó cung cấp. Để có thể biết được điều này, Công ty CP Môi trường Đô thị Quy Nhơn nên tổ chức thực hiện công tác nghiên cứu thị trường, đặc biệt là thị trường nội tỉnh, bởi lẽ thị trường nội tỉnh đang là một thị trường hết sức tiềm năng cho sự phát triển các mặt hàng của công ty vì dân số trong tỉnh ngày càng tăng, vì thế nhu cầu về vệ sinh môi trường luôn là vấn đề được người dân quan tâm hàng đầu. Bên cạnh đó, ngành nông nghiệp như trồng lúa, sắn và cây ăn trái trong tỉnh ngày càng được chú trọng và phát triển nên nhu cầu về phân bón cũng tăng.

Công tác nghiên cứu thị trường sẽ giúp cho công ty thích nghi và thỏa mãn nhu cầu thị trường. Đây là công việc hết sức phức tạp, khó khăn, có tính chất tổng hợp đòi hỏi người nghiên cứu phải am hiểu về tình hình thị trường. Nếu công tác nghiên cứu thị trường được làm tốt, nó sẽ cung cấp đầy đủ thông tin chính xác để giúp công ty đưa ra các chiến lược phù hợp và mang lại hiệu quả cao. Ngược lại, nếu thu thập thông tin không chính xác thì quyết định đưa ra sẽ không sát với thực tế gây lãng phí nguồn lực của doanh nghiệp. Để thực hiện nhiệm vụ trên thì trước tiên phải thành lập đội chuyên trách giúp ban lãnh đạo công ty có thể xây dựng kế hoạch tiêu thụ hàng hóa và xây dựng chiến lược trong dài hạn.

Xác định nguồn thông tin mục tiêu, xây dựng hệ thống thu thập thông tin đầy đủ về thị trường như các mặt:

- Môi trường, chính sách ưu đãi dành cho các địa phương, tâm lý và tập quán tiêu dùng ở các vùng miền.
- Có đội ngũ cán bộ giỏi làm công tác phân tích thị trường thị trường. Qua đó, các nhân viên thu thập thông tin đánh giá nhu cầu sản phẩm và thị hiếu từng khu vực.

Công ty nên tham gia hội chợ triển lãm chuyên ngành, qua đây tiếp xúc với khách hàng tiềm năng và nhu cầu khách hàng. Đồng thời đây là cơ hội để khách hàng hiểu biết hơn nữa về sản phẩm của công ty từ đó gọi mở nhu cầu, biến nhu cầu thành sức mua thực tế. Như đã phân tích ở phần trước, doanh thu tiêu thụ của công ty giảm vào năm

2020 mà nguyên nhân chủ yếu là do những thay đổi trong quan điểm tiêu dùng của khách hàng. Vì vậy, cần nghiên cứu và mở rộng thị trường không chỉ ngoài tỉnh mà cả thị trường nội địa, để một khi thị trường nước ngoài biến động theo chiều hướng xấu thì công ty vẫn còn có thị trường mục tiêu là khách hàng trong nước, hạn chế sự sụt giảm bất thường của doanh thu.

### ***Sử dụng chính sách quảng cáo***

Trong nền kinh tế thị trường, với sự phát triển mạnh mẽ của các loại hàng hóa thì quảng cáo là rất cần để công ty khẳng định chất lượng sản phẩm của mình.

Thực tế, việc quảng cáo đối với Công ty CP Môi trường Đô thị Quy Nhơn là chưa được quan tâm đúng mực. Công ty chỉ tiến hành quảng cáo thông qua các trang web và một số trang báo, do nguồn kinh phí còn hạn hẹp và công ty chưa đề cao tầm quan trọng của quảng cáo. Để góp phần đẩy mạnh tiêu thụ công ty cần đầu tư thích đáng cho công tác quảng cáo. Trong thời đại công nghệ thông tin 4.0, mạng xã hội được rất nhiều cá nhân và công ty sử dụng để quảng bá sản phẩm, truyền đạt thông tin đến mọi người. Nhiều công ty lớn quan tâm và sử dụng truyền thông marketing số thay vì hình thức quảng cáo thông thường. Do vậy, doanh nghiệp cũng nên tận dụng sự phát triển của công nghệ để đẩy mạnh công tác quảng cáo mà vẫn tiết kiệm được chi phí. DN cần có chính sách quảng cáo phù hợp với từng hoạt động kinh doanh của công ty, chẳng hạn như để quảng cáo dịch vụ vệ sinh môi trường và dịch vụ cấp thoát nước công ty cần phải hoàn thiện trang fanpage, facebook, tích cực truyền thông online để nhiều doanh nghiệp biết đến các dịch vụ mà công ty cung cấp. Còn đối với phân bón, đây là mặt hàng chủ yếu cung cấp cho bà con nông dân trồng nông sản ở các huyện, thị trấn và xã trong tỉnh. Vì vậy, công ty nên về các vùng nông thôn tổ chức các buổi hội thảo và mời người nông dân đến tham gia để giới thiệu các loại phân bón mà công ty cung cấp. Đồng thời có chính sách bán hàng ưu đãi, bán chịu hay bán hàng kèm theo quà tặng như thau đựng phân bón, áo mưa, mũ bảo hiểm, bình phun nước để thúc đẩy tăng nhu cầu mua hàng của người nông dân. Các hình thức này không đòi hỏi chi phí lớn vừa thực hiện được mục đích quảng cáo. Về nội dung quảng cáo phải thống nhất với phương châm “cung cấp dịch vụ và sản phẩm với chất lượng cao, giá cả hợp lý”, cần nhấn mạnh đến chất lượng mẫu mã sản phẩm.

Công ty dự kiến tăng doanh thu trong 3 năm tới với kế hoạch cụ thể như sau: năm 2021 công ty sẽ tăng doanh thu thêm 7% so với năm 2020, trong đó doanh thu hoạt động công ích sẽ tăng thêm 6%, hoạt động kinh doanh là 10% và hoạt động thoát nước là 6%. Sang năm 2022 sẽ đẩy mạnh công tác quảng cáo và dự kiến tăng doanh thu thêm 5% so với năm 2021, cụ thể, doanh thu hoạt động công ích sẽ tăng thêm 3%, hoạt động kinh doanh tăng thêm 10,45% và hoạt động thoát nước sẽ tăng thêm 6,5%. Để thực hiện được

kế hoạch công ty cần kết hợp nhuần nhuyễn công tác nghiên cứu thị trường và chính sách quảng cáo. Đồng thời có kế hoạch đẩy mạnh sản xuất, nâng cao chất lượng và dịch vụ cung cấp cho khách hàng nhằm khẳng định vị thế của công ty trên thị trường. Công ty sẽ tiếp tục tăng doanh thu vào năm 2023, cụ thể tăng thêm 3% so với năm 2022. Để thực hiện được việc này, công ty có kế hoạch cụ thể tăng doanh thu hoạt động công ích thêm 3%, hoạt động kinh doanh thêm 10,35% và hoạt động thoát nước thêm 6%.

Tuy nhiên, quảng cáo cũng có tính hai mặt của nó, công ty cần quảng cáo một cách trung thực, cung cấp đầy đủ những thông tin cần thiết về sản phẩm chứ không nên khếch đại quá mức. Như vậy sẽ gây dựng được lòng tin, uy tín đối với khách hàng nhằm tăng sản lượng tiêu thụ.

### 3.2.1.3. Kết quả dự kiến khi thực hiện giải pháp

Khi thực hiện công tác thúc đẩy tiêu thụ trong giải pháp này sẽ giúp Công ty CP Môi trường Đô thị Quy Nhơn đạt được doanh thu trong những năm tới cao hơn những năm gần đây. Dự kiến sản lượng và doanh thu tiêu thụ kế hoạch cho các năm như sau:

**Bảng 3.1: Kế hoạch dự kiến doanh thu của công ty trong ba năm tới**

*Đơn vị tính: Đồng*

Chỉ tiêu	Kế hoạch năm 2021	Kế hoạch năm 2022	Kế hoạch năm 2023
<b>1. Hoạt động công ích</b>	83.326.491.144	85.826.285.879	88.401.074.455
<b>2. Hoạt động kinh doanh</b>	25.945.955.135	28.657.542.623	31.625.726.646
<b>3. Hoạt động thoát nước</b>	16.816.006.086	17.909.046.482	18.985.717.632
<b>4. Tổng doanh thu dự kiến</b>	<b>126.088.452.366</b>	<b>132.392.874.984</b>	<b>139.012.518.733</b>

*(Nguồn: Dự kiến dựa trên số liệu của phòng Kế toán)*

### 3.2.2. Giải pháp 2: Quản lý hàng tồn kho

#### 3.2.2.1. Lý do thực hiện

Trị giá hàng tồn kho của công ty đang gia tăng trong giai đoạn 2018 – 2020 làm ảnh hưởng đến hiệu quả sử dụng tài sản. Giá trị hàng tồn kho có ảnh hưởng trực tiếp đến giá vốn hàng bán do vậy có ảnh hưởng trọng yếu tới lợi nhuận trong năm. Việc tồn đọng nhiều lượng hàng tồn kho sẽ ảnh hưởng lớn đến khả năng thanh toán của công ty và làm giảm hiệu quả kinh doanh. Do đó việc giải quyết nhanh hàng tồn kho là biện pháp cần thiết giúp công ty nâng cao hiệu quả sử dụng tài sản

### 3.2.2.2. Nội dung thực hiện

Bước đầu trong việc quản lý tồn kho là phân tích và phân loại nguyên vật liệu theo giá trị đóng góp vào doanh thu và phân theo mức độ ổn định, nhu cầu sử dụng. Trên cơ sở đó, công ty đưa ra những giải pháp, lập kế hoạch quản lý tồn kho cho từng loại nguyên liệu để có chính sách dự trữ hàng tồn kho hợp lý (về số lượng, thời điểm đặt hàng và lượng hàng cần đặt), đảm bảo cung ứng kịp thời, vừa giảm lượng hàng tồn kho trong kỳ. Chẳng hạn, đối với những nguyên liệu có giá trị đóng góp lớn vào doanh thu thì cần đảm bảo sẵn có cho sản xuất vì chúng ảnh hưởng lớn đến doanh thu; nếu nguyên vật liệu có tính ổn định cao thì cần tính toán đơn hàng mua, số lần mua cho chi phí tồn kho thấp nhất hay có thể mua hàng thường xuyên. Bên cạnh đó, công ty CP Môi trường Đô thị Quy Nhơn là công ty cung cấp dịch vụ mang tính thường xuyên. Do đó, cần xác định và dự trữ mức nguyên vật liệu chính xác sao cho phù hợp với đặc điểm của đơn vị nhằm cung ứng đủ nhu cầu thị trường, tránh bị động và giúp tiết kiệm chi phí lưu kho, hạn chế được những rủi ro không đáng có.

**Xác định mức tồn kho nguyên vật liệu phù hợp:** Tính toán chi tiết số lượng nguyên vật liệu, vật tư dùng cho mỗi hoạt động kinh doanh của công ty (hoạt động sản xuất kinh doanh và cung cấp dịch vụ vệ sinh môi trường). Giảm bớt lượng dự trữ nguyên vật liệu ban đầu. Nguyên vật liệu dự trữ ban đầu thể hiện chức năng đầu tiên giữa quá trình sản xuất và nguồn cung cấp. Cách đầu tiên và cơ bản nhất để giảm bớt lượng dự trữ này là tìm cách giảm những thay đổi trong nguồn cung ứng cả về số lượng, chất lượng và thời kì lao động. Giảm bớt sản phẩm dở dang trên dây chuyền sản xuất. Trong quá trình sản xuất với một dây chuyền nhiều công đoạn và các chu kỳ nối tiếp nhau, việc tồn tại sản phẩm dở dang là điều đương nhiên. Xác định được nhu cầu cần thiết trong từng tháng, từng quý để khi khách hàng có nhu cầu công ty có thể đáp ứng kịp thời. Công ty dựa vào kế hoạch hoạt động kinh doanh từng tháng, từng quý và năng lực kinh doanh trong thời kỳ để xác định lượng sản phẩm sản xuất ra phù hợp.

**Thường xuyên kiểm kho:** Thường xuyên kiểm kê hàng tồn trong kho, theo dõi từng mặt hàng, từng loại nguyên vật liệu, ghi chép riêng những nguyên vật liệu được sử dụng nhiều và những sản phẩm ứ đọng lâu trong kho để có biện pháp xử lý thích hợp. Kho chứa nguyên vật liệu phải phù hợp với từng loại nguyên vật liệu khác nhau. Tránh tình trạng ẩm thấp, gây hư hại nguyên vật liệu. Nhất là kho bảo quản dự trữ hóa chất JAVEL, vi sinh BIO BUG WHC, nhớt Ben 32, nhớt cầu 90. Phân loại chất lượng của các lô hàng đang lưu kho để có thể đáp ứng đầy đủ và đúng chất lượng cho các đơn hàng giá trị khác nhau cho hợp lý, nhằm nâng cao uy tín của công ty, tạo niềm tin với khách



hàng, tránh trường hợp cung cấp dịch vụ kém chất lượng so với giá bán và yêu cầu của khách hàng. Các loại nguyên vật liệu cần được sắp xếp theo riêng rẽ, không để lẫn lộn, như vậy sẽ giúp quá trình kiểm tra, vận chuyển dễ dàng, linh hoạt hơn. Ngoài ra, nhân viên mua hàng cũng cần lựa chọn nhà cung cấp dựa trên chỉ tiêu giá cả - chất lượng nguyên vật liệu, thời gian thanh toán nợ và chiết khấu mua hàng... Đồng thời, cần chú ý công tác quản lý kho từ thiết kế kho đúng tiêu chuẩn bảo quản, hướng dẫn cụ thể cho công nhân tránh tình trạng bị mất phẩm chất, gây hao hụt cho từng loại nguyên vật liệu,... Chẳng hạn, khi dự trữ than phải đảm bảo nền nhà kho cao để tránh việc thời tiết gây mất phẩm chất (mưa làm ảnh hưởng đến chất bốc của than).

**Lập kế hoạch cho hoạt động kinh doanh** Trên cơ sở tình hình năm báo cáo, chi tiết số lượng hàng cho từng tháng, từng quý, để có chính sách dự trữ hàng tồn kho hợp lý về số lượng, thời điểm đặt hàng và lượng hàng cần mua), vừa đảm bảo cung ứng kịp thời, vừa giảm lượng hàng tồn kho trong kỳ. Tuy nhiên nếu dự trữ quá nhiều thì sẽ gây ứ đọng vốn, tốn chi phí lưu trữ, lưu trữ lâu làm giảm chất lượng phân bón. Bên cạnh đó, bộ phận mua hàng cũng cần lựa chọn nhà cung cấp hợp lý dựa trên chỉ tiêu giá cả hàng hóa, thời gian thanh toán nợ mua hàng, chiết khấu được hưởng,... Kiểm tra số lượng, chất lượng nông sản khi nhập về. Nếu hàng kém phẩm chất thì phải đề nghị với người bán đền bù thiệt hại cho công ty.

Để tránh thất thoát, hao hụt, cần thiết lập hệ thống sổ sách bài bản trong việc thống kê, ghi chép khối lượng từng loại nguyên vật liệu nhập, xuất kho cũng như cần phải thường xuyên kiểm tra chất lượng nguyên vật liệu trước khi nhập kho. Cần thường xuyên kiểm tra đột xuất nhằm đảm bảo khối lượng hàng lưu kho thể hiện trên sổ sách khớp với khối lượng hàng thực tế tồn trong kho. Điều này còn giúp phát hiện những trường hợp bảo quản không đạt chuẩn, hàng hóa có nguy cơ hoặc đã mất phẩm chất, hư hỏng để có biện pháp xử lý kịp thời. Sau đây là bảng kiểm kê giúp công ty có thể theo dõi chi tiết hơn:

**Bảng 3.2: Biên bản kiểm kê vật tư, công cụ, sản phẩm, hàng hóa**

Đơn vị:	<b>Mẫu số 05 - VT</b>																	
Bộ phận:	(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC)																	
<b>BIÊN BẢN KIỂM KÊ VẬT TƯ, CÔNG CỤ, SẢN PHẨM, HÀNG HÓA</b>																		
Thời điểm kiểm kê.....giờ.....ngày.....tháng.....năm.....																		
Ban kiểm kê gồm:																		
Ông(bà):..... Chức vụ: .....	Đại diện:..... Trưởng ban																	
Ông(bà):..... Chức vụ: .....	Đại diện:..... Ủy viên																	
Ông(bà):..... Chức vụ: .....	Đại diện:..... Ủy viên																	
Đã kiểm kê kho có những mặt hàng dưới đây:																		
STT	Tên quy cách vật tư, hàng hoá	Mã số	Đơn vị tính	Đơn giá	Theo Sổ kế toán		Theo kiểm kê		Chênh lệch				Chất lượng					
					SL	T	S	T	Thừa		Thiếu		Còn tốt 100 %	Kém phẩm chất	Mất phẩm chất			
									S	T	S	T						

Ngày...tháng...năm...

<b>Giám đốc</b>	<b>Kế toán trưởng</b>	<b>Thủ kho</b>	<b>Trưởng ban kiểm kê</b>
(Ý kiến giải quyết số chênh lệch)			
(Ký, họ tên, đóng dấu)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)

(Nguồn: Phòng Kế toán)

**3.2.2.3. Kết quả dự kiến khi thực hiện giải pháp**

Khi thực hiện giải pháp này, công ty có thể kiểm soát nguyên vật liệu một cách tốt nhất, chủ động cung ứng nguyên vật liệu không phụ thuộc vào nhà cung cấp, giảm thiểu mức dao động giá cả của thị trường theo mùa. Công ty chủ động được lượng hàng hóa dự trữ cũng như đảm bảo nguồn nguyên liệu đầu vào cho sản xuất được diễn ra liên tục nhưng ở mức hợp lý nhằm nâng cao tốc độ luân chuyển HTK góp phần nâng cao tốc độ luân chuyển TSNH của công ty.

Ta thấy rằng, cuối năm 2018 giá trị HTK là 1.606.114.875 đồng, cuối năm 2019 tăng lên đáng kể là 1.983.088.102 làm cho giá trị bình quân hàng tồn kho tăng lên rất nhiều từ đó hiệu suất sử dụng HTK trong năm này của công ty giảm đi. Cuối năm 2020 mức tồn kho giảm khá nhiều cho thấy công ty đã cải thiện đáng kể mức tồn kho của mình, giảm còn 1.438.748.146 tương ứng với mức giảm là 27% so với cuối năm 2019, tuy nhiên hiệu suất sử dụng hàng tồn kho của công ty vẫn không được cải thiện tốt hơn. Dự tính sang năm 2021, công ty sẽ giảm giá trị HTK xuống 5% so với cuối năm 2020

tức là giảm xuống còn 1.366.810.739 đồng. Do vậy, bình quân giá trị HTK dự tính năm 2021 sẽ là 1.402.779.442 đồng.

Giá trị HTK bình quân năm 2020 là 1.710.918.124 đồng, tổng doanh thu thuần năm 2020 là 119.114.760.638 và giá vốn hàng bán là 104.476.490.440 đồng nên hiệu quả sử dụng HTK là 61,0646 vòng/kỳ.

Giá trị HTK bình quân năm 2021 theo dự tính của công ty là 1.402.779.442 đồng giảm 308.138.682 đồng, doanh thu dự tính của năm 2021 là 123.731.658.863 đồng dẫn đến giá vốn cũng tăng lên 108.133.167.605 đồng giả sử trong điều kiện các yếu tố khác không đổi, vì thế hiệu quả sử dụng HTK dự tính năm 2021 là 77,0849 vòng/kỳ tăng hơn rất nhiều so với năm 2020. Do đó, công ty nên thực hiện tốt các giải pháp để HTK cuối năm 2021 giảm 5% như kế hoạch đã đề ra nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng HTK.

Sau khi thực hiện giải pháp 1 và 2 thì đối với giải pháp đầu tiên ta sẽ tăng doanh thu lên 126.088.452.366 đồng, giải pháp thứ hai làm cho chi phí GVHB giảm còn 94.028.841.396 đồng, làm cho LNNT tăng lên mức 25.589.816.291 đồng, thuế suất thuế TNDN là 20% dẫn đến LNST sẽ là 20.471.853.033 đồng. Đối với giải pháp thứ hai, giả sử các chỉ tiêu khác không đổi chỉ có HTK bình quân thay đổi thì sẽ làm tổng tài sản bình quân thay đổi là 407.428.606.208 đồng. Từ đó suy được ra ROA dự tính:

**Bảng 3.3: Bảng dự tính ROA năm 2021**

*Đơn vị tính: Đồng*

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2020	Năm 2021 (Dự tính)	Chênh lệch 2021/2020	
				+/-	%
LNST	Đồng	5.926.460.208	20.471.853.033	+14.545.392.825	+245,43
Tổng TS bình quân	Đồng	428.872.217.061	407.428.606.208	-21.443.610.853	-5,00
ROA	%	1,38	5,02	+3,64	+263,61

*(Nguồn: Dự kiến dựa trên số liệu của phòng Kế toán)*

### 3.2.3. Giải pháp 3: Nâng cao hiệu quả sử dụng tài sản cố định

#### 3.2.3.1. Lý do thực hiện

Qua phân tích ở chương 2, ta thấy nguyên giá tài sản cố định của công ty có giá trị lớn song giá trị còn lại khá thấp, chủ yếu là do một số loại thiết bị - dây chuyền sản xuất và phương tiện vận tải đã khấu hao hết hoặc gần hết giá trị bởi lẽ chúng được sử dụng trong bộ phận sản xuất ở phân xưởng đã khá lâu. Thực trạng công ty cho thấy máy móc thiết bị đã không được sử dụng hết công suất, thời gian sử dụng ít, do đó hiệu quả

sử dụng TSCĐ cũng như vốn cố định chưa cao. Mặc dù trong những năm gần đây công ty có đầu tư mới dây chuyền sản xuất và áp dụng kỹ thuật mới nhưng vẫn chưa được sử dụng tối đa năng lực của máy móc thiết bị bởi lẽ dây chuyền sản xuất còn chấp nối giữa lạc hậu và dây chuyền hiện đại.

### 3.2.3.2. Nội dung thực hiện

Trong năm tới công ty cần lên kế hoạch áp dụng các chính sách, giải pháp nâng cao hiệu suất sử dụng máy móc thiết bị như:

- Tăng cường phát huy sáng kiến, đổi mới công nghệ; đầu tư áp dụng trang thiết bị theo hướng ngày càng hiện đại, tận dụng các thành tựu khoa học kỹ thuật của thế giới. Đây là điều kiện trọng yếu để công ty có thể tồn tại và phát triển được. Thông qua kế hoạch này, công ty có thể chủ động sử dụng các TSCĐ hiện có vì chúng được xác định rõ là sẽ phục vụ cho mục đích gì và trong bao lâu; đồng thời công ty có kế hoạch tuyển dụng và đào tạo công nhân cho phù hợp với trình độ trang bị TSCĐ trong tương lai và như vậy hiệu quả sử dụng TSCĐ mới được nâng cao cũng như đưa ra được những lựa chọn đúng đắn cho việc đầu tư mới TSCĐ, tránh lãng phí vốn đầu tư.

- Tiến hành cải tiến máy móc, quản lý sử dụng và bảo dưỡng TSCĐ. Đây là một yếu tố quan trọng giúp đảm bảo quá trình sản xuất kinh doanh của công ty được liên tục, năng suất lao động sẽ được nâng cao kéo theo giá thành sản phẩm giảm xuống mức thấp nhất và như vậy tạo lợi thế về chi phí cho sản phẩm của công ty có thể cạnh tranh trên thị trường.

- Cần thực hiện việc thanh lý hoặc nhượng bán đối với những tài sản cố định đã hư hỏng – lạc hậu, xử lý các tài sản cố định không dùng đến (nếu có) hoặc đã khấu hao hết. Điều này giúp công ty thu hồi lại phần vốn bỏ ra để tái đầu tư vào tài sản cố định khác hiện đại hơn, đạt công suất cao hơn để phục vụ cho việc mở rộng sản xuất. Nếu tài sản cố định vẫn còn sử dụng tốt mà chỉ bị hư hỏng nhẹ thì công ty cần xem xét sửa chữa lại để tiết kiệm được chi phí mua tài sản cố định mới, hạn chế việc lãng phí vốn.

- Bởi vì hiện tại doanh nghiệp chưa có một kế hoạch cụ thể về việc tăng hay giảm bao nhiêu đối với từng loại TSCĐ. Vì vậy, trong giải pháp này tác giả chưa dự kiến được mức ảnh hưởng của cụ thể nó đến hiệu quả kinh doanh.

### 3.2.3.3. Kết quả dự kiến khi thực hiện giải pháp

Đầu tư tài sản cố định làm tăng năng lực về máy móc thiết bị cũng như công nghệ tiên tiến, tăng tính đồng bộ của máy móc thiết bị, đảm bảo khả năng thi công với kỹ thuật cao. Điều này còn giúp công ty tăng quy mô sản lượng và hạ được giá thành sản phẩm xuống mức thấp nhất có thể. Bên cạnh đó, công ty cần phải lập kế hoạch sản xuất

thật cụ thể để máy móc thiết bị được sử dụng một cách liên tục, phát huy hết công suất với một lượng máy móc thiết bị phù hợp có thể đáp ứng nhu cầu sản xuất. Từ đó hiệu quả sử dụng tài sản cố định có thể được cải thiện.

### **KẾT LUẬN CHƯƠNG 3**

Từ nền tảng hệ thống hóa về cơ sở lý luận về HQKD và phân tích HQKD được trình bày ở chương 1, cũng như thực trạng phân tích HQKD tại Công ty CP Môi trường Đô thị Quy Nhơn ở chương 2, trong chương 3, luận văn đã đưa ra những giải pháp hoàn thiện phân tích HQKD nhằm nâng cao HQKD tại Công ty CP Môi trường Đô thị Quy Nhơn. Để có thể đề xuất các giải pháp hoàn thiện phân tích HQKD, luận văn đã khái quát định hướng phát triển và điều kiện thực hiện các giải pháp nhằm nâng cao chất lượng dịch vụ và sản xuất sản phẩm Công ty CP Môi trường Đô thị Quy Nhơn. Từ đó, giúp cho ban quản lý công ty có một cái nhìn tổng quan để đưa ra những hướng giải quyết tối ưu nhất nhằm góp phần nâng cao hiệu quả kinh doanh của công ty và đưa vị thế của công ty trở nên ngày càng uy tín hơn trên thị trường tiêu thụ và ngày càng tạo được thương hiệu riêng cho mình trong những năm tiếp theo.

## KẾT LUẬN CHUNG

Trong nền kinh tế thị trường hiện nay, mỗi doanh nghiệp phải tự quyết định con đường phát triển cho mình, phải làm thế nào để hoạt động kinh doanh có hiệu quả hay nói cách khác là có lợi nhuận, để có lợi nhuận thì phải đảm bảo nguyên tắc doanh thu phải lớn hơn chi phí bỏ ra. Vì vậy, nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh là điều kiện kinh tế cần thiết và quan trọng cho sự tồn tại và phát triển của doanh nghiệp. Đây không phải là vấn đề mới nhưng nó luôn là điều trăn trở của các doanh nghiệp. Phân tích hiệu quả kinh doanh giúp cho nhà quản lý nắm bắt được tình hình thực trạng của doanh nghiệp, thấy được điểm mạnh để phát huy, điểm yếu để khắc phục và tìm ra biện pháp nhằm nâng cao hiệu quả kinh doanh.

Trong quá trình thực tập tại Công ty CP Môi trường Đô thị Quy Nhơn với những kiến thức đã học, sự giúp đỡ tận tình của các anh chị, cô chú phòng kế toán và các phòng ban ở công ty, cùng các thầy cô giáo ở trường, tôi đã thu thập được những kinh nghiệm hết sức quý báu. Với khả năng của mình, tôi đã chọn đề tài “Phân tích hiệu quả kinh doanh của Công ty CP Môi trường Đô thị Quy Nhơn” để làm khóa luận tốt nghiệp cho mình.

Kết hợp với kiến thức đã được trang bị ở trường và thực tế, với việc nhận thấy được những ưu, nhược điểm của hoạt động kinh doanh của công ty. Qua đó, đưa ra những phương hướng nhằm góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh của Công ty CP Môi trường Đô thị Quy Nhơn. Tuy nhiên, trình độ lý luận và thực tiễn còn hạn hẹp, nắm bắt một lúc nhiều vấn đề là công việc khó khăn đối với tôi, nên đề tài này không tránh khỏi thiếu sót, kính mong nhận được những ý kiến đóng góp từ ban lãnh đạo công ty, các anh chị phòng kế toán cùng thầy cô hướng dẫn để đề tài được hoàn thiện hơn.

Tôi xin chân thành cảm ơn ban lãnh đạo công ty, các anh chị phòng kế toán đã tạo điều kiện cho tôi trong quá trình thực tập, đặc biệt, tôi xin cảm ơn giảng viên hướng dẫn ThS. Lê Mộng Huyền đã tận tình giúp đỡ để tôi hoàn thành khóa luận tốt nghiệp của mình.

*Bình Định, ngày 17 tháng 06 năm 2021*

Sinh viên thực hiện

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. Nguyễn Văn Công (2019), *Giáo trình phân tích báo cáo tài chính*, Nhà xuất bản Đại học Kinh tế Quốc Dân.
- [2]. Paul A. Samuelson và William D. Nordhaus (1989), *Kinh tế học* (bản dịch), Viện quan hệ quốc tế, Hà Nội.
- [3]. Trần Thị Thu Phong (2012), *Hoàn thiện phân tích hiệu quả kinh doanh trong các công ty CP niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam*, Luận án tiến sĩ kinh doanh và quản lý, Đại học Kinh tế Quốc Dân, Hà Nội.
- [4]. Nguyễn Ngọc Quang (2019), *Phân tích báo cáo tài chính*, Nhà xuất bản Tài chính, Hà Nội.
- [5]. Đỗ Huyền Trang và Lê Mộng Huyền (2018), *Tài liệu giảng dạy phân tích báo cáo tài chính*, Trường Đại học Quy Nhơn.
- [6]. Trần Thị Cẩm Thanh (2014), *Giáo trình tổ chức hạch toán kế toán*, Nhà xuất bản Chính Trị Quốc Gia, Hà Nội.
- [7]. Đỗ Huyền Trang (2012), *Hoàn thiện phân tích hiệu quả kinh doanh trong các doanh nghiệp chế biến gỗ xuất khẩu khu vực Nam Trung Bộ*, Luận án tiến sĩ kinh doanh và quản lý, Đại học Kinh tế Quốc dân, Hà Nội.
- [8]. Đỗ Huyền Trang và cộng sự (2018), *Giáo trình phân tích kinh doanh*, Nhà xuất bản Lao Động – Xã Hội, Hà Nội.
- [9]. Tài liệu, sổ sách của phòng Kế toán – Thống kê Công ty CP Môi trường Đô thị Quy Nhơn.
- [10]. Ngọc Mai (2020), *Lãi suất vay ngân hàng hiện nay*, truy cập ngày 19 tháng 5 năm 2021, <[www.way.com.vn](http://www.way.com.vn)>